

Ph. - 10-
TẬP SAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ NHÂN DỊP KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG TAM, ĐIỂM QUA QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HÓA CỦA ĐẢNG

TRẦN HUY LIỆU

- ★ GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM HÌNH THÀNH TỪ BAO GIỜ?

ĐẶNG VIỆT THANH

- ★ MỘT VẤN ĐỀ ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ: NHỮNG TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ CỦA ĐẤT NƯỚC TA TRONG THỜI CỔ ĐẠI

TRẦN QUỐC VƯỢNG

- ★ CUỘC ĐẠI HỘI LẦN THỨ XXI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở CÁC NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG

6

THÁNG 8
1959

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN HUY LIỆU

Tòa soạn và trị sự : VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

16-18, Phố Hàn Thuyên, Hà-nội - Dãy nói : 1083

Số 8 — Tháng 8 — 1959

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU — Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng tháng Tám, điểm qua quá trình công tác tư tưởng và văn hóa của Đảng	1
ĐẶNG VIỆT THANH — Giai cấp công nhân Việt-nam hình thành từ bao giờ ?	11
TRẦN QUỐC VƯỢNG — Một vấn đề địa lý học lịch sử : những trung tâm chính trị của đất nước ta trong thời cổ đại	23
CHIÊM TẾ — Thử tìm những đặc điểm phát triển lịch sử của xã hội phong kiến Việt-nam (tiếp theo)	39
TRẦN HUY LIỆU — Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (tiếp theo)	51

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

LONG ĐIỀN và VẠN THÀNH — Góp ý kiến với bài « Mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây » của ông Nguyễn Lương Bích	60
NGUYỄN ĐỨC SỰ — Vài ý kiến về « Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam » quyển III và IV của Nhà xuất bản Văn Sử Địa	66

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TRẦN HUY BÁ — Thử bàn về vị trí thành Thăng-long đời Lý	77
BẠCH THỌ DI — Cổ và kim trong việc giảng dạy lịch sử — Cuộc Đại hội lần thứ XXI của Đảng Cộng sản Liên-xô và những nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ở các nước phương Đông (Tạp chí Liên-xô « Những vấn đề Đông phương học » số 1-1959)	82 95

BÀI KHÔNG ĐĂNG KHÔNG TRẢ LẠI BẢN THẢO

NHÂN DỊP KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

ĐIỀM QUA QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG VÀ VĂN HÓA CỦA ĐẢNG

TRẦN HUY LIỆU

NHIÊN cứu lịch sử đấu tranh của Đảng (đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước và đảng Lao động Việt-nam hiện nay), trong đó gồm đủ mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, công khai và bí mật, hợp pháp và bất hợp pháp là một công trình to lớn. Chúng ta đương tiếp tục làm. Với bài này, tôi muốn trình bày sơ lược về quá trình công tác tư tưởng và văn hóa của Đảng từ hơn ba mươi năm nay.

Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập chính thức vào đầu năm 1930, điều đó ai cũng đã biết. Nhưng điều mà chúng ta muốn đi sâu vào là Đảng đã được thành lập trong một trào lưu lịch sử nào? Cuộc Cách mạng tháng Mười Nga thành công, lần đầu tiên chủ nghĩa Mác — Lê-nin được thực hiện trong thắng lợi của chính quyền vô sản trên một phần sâu quả đất. Nhân loại đi vào một giai đoạn lịch sử mới. Trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa như ánh sáng mặt trời mới mọc, nước thủy triều dâng lên tràn ngập khắp năm châu bốn biển. Sau khi Quốc tế Cộng sản thành lập, một loạt đảng Cộng sản xuất hiện ở các nước tư bản và thuộc địa, bán thuộc địa. Người cộng sản Việt-nam đầu tiên và cũng là người gieo hạt giống chủ nghĩa cộng sản đầu tiên vào đất nước Việt-nam là cụ Nguyễn Ái Quốc. Làn sóng tư tưởng mới từ nước Pháp và Trung-quốc tràn vào Việt-nam giữa lúc giai cấp công nhân Việt-nam đương hình thành và hàng vạn

thanh niên học sinh trong cuộc vận động đòi thả Phan Bội Châu, đề tang Phan Chu Trinh đương bãi khóa, bỏ trường, xuống đường, đi biểu tình. Rồi đó, đảng Việt-nam Thanh niên cách mạng, tiền thân của đảng Cộng sản Đông-dương, ra đời. Những quyển *Cộng sản nhập môn* (A.B.C. du Communisme), *Cộng xã Pa-ri*, *Tuyên ngôn cộng sản* v.v... bắt đầu làm quen với những người thanh niên hăng hái nhất của thời đại. Với khẩu hiệu «Vô sản hóa», những người thanh niên ấy đi vào công nhân và quần chúng lao động. Chủ nghĩa ái quốc bắt đầu kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Từ năm 1926 đến năm 1930, cuộc đấu tranh giành quyền lãnh đạo cách mạng giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, hay nói một cách khác, giữa hai ý thức hệ tư bản chủ nghĩa và ý thức hệ xã hội chủ nghĩa đã dần dần đem phần thắng về cho chủ nghĩa xã hội, giành bá quyền lãnh đạo cách mạng về cho giai cấp công nhân. Trên mặt trận đấu tranh tư tưởng mà địa bàn của nó là thanh niên tiểu tư sản trí thức, lúc này chủ nghĩa xã hội đã phải đương đầu với chủ nghĩa quốc gia có tính chất bài ngoại, nhất là chủ nghĩa tam dân với thuyết giai cấp thỏa hiệp. Nó chẳng những phát biểu ở trong các báo chí bí mật, mà còn ở cả một số sách báo công khai (1). Cũng phải nhận rằng : một số thanh niên tiểu tư sản mà « cộng sản hơn những người cộng sản » hồi ấy đã mắc không ít những bệnh ấu trĩ về lý luận cũng như về chủ trương. Những thuyết « tam vô » (2), « nhị các » (3) đã bị ném ra bờ bãi trong một xứ thuộc địa nửa phong kiến khiến người ta có chỗ hiểu lầm chủ nghĩa cộng sản. Tuy vậy, trong khi đảng Cộng sản chưa chính thức thành lập, những người này đã bắt đầu truyền bá lý tưởng cộng sản vào trong nhân dân, đặc biệt là trong giới tiểu tư sản trí thức.

* *

Năm 1930, đảng Cộng sản Đông-dương chính thức thành lập. Bản luận cương chính trị nêu rõ nhiệm vụ của cuộc cách mạng tư sản dân quyền là chống đế quốc chủ nghĩa và giai cấp phong kiến. Cuộc đấu tranh tư tưởng trong lúc này, ngoài việc chống những tư tưởng đế quốc và phong kiến, uốn nắn

(1) Báo *Kỷ lãn* xuất bản ở Sài-gòn năm 1928, có bài phê bình chủ nghĩa tam dân.

(2, 3) Tam vô là ba cái không: không gia đình, không tôn giáo, không tổ quốc. Nhị các là « các tận kỷ sở nhu, các thủ kỷ sở năng » nghĩa là: hưởng theo nhu cầu, làm theo năng lực.

lại những bệnh tả khuynh của đảng Thanh niên còn sót lại, còn chống với chủ nghĩa quốc gia cải lương. Xô-viết Nghệ-Tĩnh thành lập. Theo chỉ thị của tỉnh-ủy Nghệ-an về việc xây dựng chính quyền ở nông thôn, ngoài những điểm về chính trị và kinh tế ra, đã chú ý về công tác văn hóa như: mở trường cho nhân dân học chữ quốc ngữ và bài trừ hủ tục dị đoan, sửa đổi quan, hôn, tang, tế cho hợp lý. Dưới chính quyền cách mạng, sinh hoạt của nhân dân đều cách mạng hóa và tập thể hóa. Cái đình làng xưa kia là nơi phân chia vị thứ của đám kỳ hào tranh xoi cướp thịt thì bây giờ là nơi họp bàn chính trị và đọc sách giảng báo. Một số lớp dạy học quốc ngữ đã được lập nên. Các đám cưới, đám tang, cho đến ngày tết đều giảm bớt những nghi lễ, cỗ bàn. Nạn trộm cướp, cờ bạc mất hẳn. Hai tiếng « xã hội » là câu nói cửa miệng của mọi người, ví dụ : « Tôi biểu cái này cho xã hội » hay « Xã hội bảo tôi làm việc này việc khác » v.v... Sau đó, mặc dầu cách mạng chuyển từ cao trào đến thoái trào, nhưng cách mạng đã gieo vào nhân dân những mầm mống của một văn hóa mới.

..

Phong trào Mặt trận Bình dân ở Đông-dương 1936 — 1939, với hình thức công khai và hợp pháp của nó, công tác văn hóa đã trở nên quan trọng và có nhiều hiệu lực. Những sách, báo của Đảng và Mặt trận Dân chủ đã công khai giáo dục và tuyên truyền chủ nghĩa Mác — Lê-nin, điều mà cao trào 1930-1931 vẫn chưa làm được. Hai cuộc bút chiến duy tâm và duy vật, nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh đã đem phần toàn thắng về cho những người mác-xít trong lĩnh vực văn học nghệ thuật. Khẩu hiệu chống nạn mù chữ đã được liệt vào một trong mười ba khẩu hiệu của Mặt trận Dân chủ Đông-dương. Và, đến năm 1939, Hội truyền bá chữ quốc ngữ được tổ chức, dần dần trở thành một phong trào đi vào nhân dân lao động. Trong những cuộc đấu tranh công khai, khẩu hiệu văn hóa chen vào những khẩu hiệu chính trị ; nhiều hình thức văn hóa chứa một nội dung chính trị. Hội nghị cán bộ đảng Cộng sản Đông-dương họp ngày 26-7-1936, trong bức thư gửi cho các đảng phái dân chủ, đã đưa ra một đề án đấu tranh hợp pháp ; trong đó có khẩu hiệu đòi mở rộng nền giáo dục ; sửa đổi những thể lệ vào trường học, lên lớp, thi cử ; cưỡng bách giáo dục ; tăng cường việc dạy tiếng mẹ đẻ ít nhất là trình độ sơ học. Chương trình tối thiểu

của Mặt trận Dân chủ Đông-dương trong cuộc tổng tuyển cử tại nghị viện dân biểu Trung, Bắc-kỳ 1937-1938 cũng đề ra việc phổ cập giáo dục phổ thông ; sửa đổi chương trình học chính ; mở mang y-tế, bảo vệ phụ nữ và nhi đồng. Cho đến những cuộc hội nghị báo giới Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ, chuẩn bị đi tới hội nghị báo giới toàn quốc, khẩu hiệu tự do ngôn luận, tự do xuất bản và các khẩu hiệu văn hóa khác đã có một tiếng vang dội trong toàn quốc. Tại nông thôn, việc cải cách phong tục, lập câu lạc bộ, thư viện, tổ chức « giúp đỡ » v. v... vừa gắn liền với đời sống nhân dân, vừa nâng cao ý thức chính trị đã có một công dụng nhất định. Cố nhiên là trong khi chính quyền chưa vào tay nhân dân, những khẩu hiệu kể trên, cho đến những khẩu hiệu thấp nhất, vẫn chưa được thực hiện hoàn toàn. Nhưng, nó đã thành những mục tiêu đấu tranh của đông đảo quần chúng nhân dân trong Mặt trận Dân chủ, biến những khẩu hiệu có vẻ cải lương mang một nội dung cách mạng, tập hợp từng bộ phận để thúc đẩy cả một phong trào tiến lên.

Cuộc đấu tranh tư tưởng trong thời kỳ này, về lý luận cũng như về tổ chức, những người cộng sản đã phải chống với kẻ thù nguy hiểm của cách mạng là bọn đồ đệ Trốt-ky đã trở nên tay sai của phát-xít quốc tế. Chúng đeo chiêu bài chủ nghĩa Mác để xuyên tạc chủ nghĩa Mác, đội lốt cách mạng để phá hoại cách mạng. Để giữ vững sự thống nhất của giai cấp công nhân, tranh thủ những phần tử trí thức cách mạng, sách báo của đảng Cộng sản đã phải luôn luôn đập tan những thuyết « cánh mạng thường trực » và chủ trương làm cách mạng vô sản ở khắp mọi nơi, cho đến những thủ đoạn chia rẽ, phá hoại của chúng. Đây là một cuộc đấu tranh khá gay go và phức tạp diễn ra trong suốt thời kỳ Mặt trận Bình dân. Nhưng cuối cùng, bọn trốt-kit đã bị hoàn toàn gỡ mặt nạ để hiện nguyên hình là tay sai của phát-xít quốc tế. Bên cuộc đấu tranh với địch là bọn trốt-kit phá hoại, những người cộng sản trong Mặt trận Dân chủ Đông-dương còn phải phê bình thẳng thắn những thái độ hoạt đầu trong đám người Pháp trong đảng Xã hội đồ đệ quốc tế và xu hướng cải lương của đám tiểu tư sản và tư sản trí thức trong nhóm Ngày nay, nhằm củng cố hàng ngũ, đòi tự do dân chủ và chống phản động thuộc địa.

..

Cuộc Đại chiến thứ hai bùng nổ. Pháp mất nước. Nhật kéo quân vào Đông-dương. Phát-xít Đức tiến công Liên-xô. Cuộc chiến tranh giữa các đế quốc chuyển thành cuộc chiến

tranh giữa Mặt trận Dân chủ chống phát-xít và Mặt trận phát-xít quốc tế. Những sự biến diễn ra dồn dập, đột ngột ấy không phải không làm xảy sầm đầu óc một số người trong nhân dân, kể cả cán bộ. Có người từ trước vẫn ôm ấp chủ nghĩa cộng sản, vẫn nhận Liên-xô là thành trì của cách mạng thế giới đã phải thất ra câu thất vọng : « Vĩnh biệt Mạc-tư-khoa ». Công tác tư tưởng của Đảng lúc này giải thích cho cán bộ và nhân dân thấy trước hậu quả tất nhiên là phe phát-xít nhất định thất bại, phe dân chủ nhất định thắng lợi và thành trì cách mạng thế giới là Liên-xô ngày thêm vững mạnh, không lực lượng nào phá vỡ được. Cổ nhiên là công tác tư tưởng không phải bằng mấy câu cổ động suông với một giọng cảm khái, mà phải dựa trên cơ sở khoa học, nắm vững qui luật lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Nó thật là « tiên tri », nhưng tiên tri theo duy vật biện chứng, chứ không phải tiên tri theo lối huyền bí của *Sấm Trạng Trình* (1). Cũng do công tác tư tưởng khẩn trương của Đảng nên ngay những lúc quân phát-xít Đức đã bao vây thành phố Lê-nin-gờ-rát, đã tiến đến ngoại ô Mát-sco-va và quân Nhật tung hoành ở Thái-bình-dương, cán bộ và nhân dân ta vẫn giữ vững lòng tin : tin ở trận thắng cuối cùng của Hồng quân, của lực lượng cách mạng thế giới và còn tin cả đến sau cuộc đại chiến này, trên bản đồ trái đất, vết loang của màu đỏ sẽ còn lan rộng ra nhiều, không phải chỉ một phần sáu địa cầu như sau Đại chiến thứ nhất. Một thi sĩ trong nhà tù hồi ấy đã nói lên tin tưởng của mình trong những ngày đen tối nhất (2) :

*Giờ đây mưa gió rộn bên ngoài,
 Lốp lốp mây đen phủ kín trời.
 Nhưng hãy vui mừng mà đón lấy :
 Vàng Hồng chói lợi của ngày mai.*

.....

Với chủ nghĩa Đại Đông Á và khẩu hiệu « Á châu của người châu Á », phát-xít Nhật vừa xâm lược bằng vũ lực, vừa ném ra những giọng tuyên truyền lừa bịp. Trong thời kỳ Mặt trận Bình dân, khi quân Nhật tràn xuống Hoa-nam, bọn thân Nhật ở Đông-dương đã chuẩn bị dư luận

(1) Nguyễn Bình Khiêm, Trạng nguyên triều Lê. Nghe nói ông có viết một quyển sách đoán chuyện tương lai bằng những lời lẽ rất huyền bí. Người ta thường gọi là *Sấm Trạng Trình*.

(2) Trích trong bài thơ « Nàng Xuân nữ với khách chiến bại », tác giả làm vào dịp tết năm Quý mùi (1943) tại trại tập trung Bá-vân (Thái-nguyên).

để dọn đường cho quân Nhật kéo vào. Cũng trong lúc này thực dân Pháp bắt đầu hàng Nhật bằng việc đóng cửa biên giới Bắc-kỳ, triệt đường tiếp tế từ cảng Hải-phòng thông sang Hoa-nam; bọn trót-kit Tạ Thu Thâu thì cả quyết nói là Đông-dương không phải lo về họa Nhật-bản để làm tê liệt sức cảnh giác của đồng bào ta. Trái lại, sách báo của đảng Cộng sản Đông-dương và Mặt trận Dân chủ một mặt ủng hộ cuộc kháng Nhật của nhân dân Trung-quốc; một mặt chống chính sách đầu hàng của thực dân Pháp, chống tư tưởng thân Nhật và kêu gọi mọi người phải cảnh giác trước sự uy hiếp của phát-xít Nhật đối với Đông-dương. Tới khi quân Nhật kéo vào Đông-dương và liên tiếp thắng lợi ở Thái-bình-dương, sách báo của Đảng và Mặt trận Việt-minh lại vạch rõ kết quả thất bại tất yếu của phát-xít Nhật và kêu gọi nhân dân đánh Pháp đuổi Nhật. Nhất là trước ngày 9-3-1945, báo của Đảng đã tiên liệu rằng Nhật thế nào cũng hất cẳng Pháp và ta cần tập trung mũi nhọn để tiêu diệt kẻ thù nguy hiểm và trực tiếp là phát-xít Nhật. Bọn thân Nhật Đại-Việt quốc-gia liên-minh và chính phủ Trần Trọng Kim có cả một bộ máy tuyên truyền công khai với mọi phương tiện của nó. Nhưng, trong công tác tư tưởng, với những truyền đơn, sách báo bí mật và nửa bí mật nửa công khai, chúng ta đã đánh bại bọn thân Nhật trước dư luận nhân dân, chẳng phải chỉ ở những nơi căn cứ địa và vùng ảnh hưởng của ta, mà ngay ở cả thành thị, nơi trung tâm thống trị của địch. Rồi, từ chỗ vạch trần cái dã tâm một mình làm chủ Á Đông của phát-xít Nhật với chiêu bài « Á châu của người châu Á » đến chỗ làm cho mọi người căm thù phát-xít Nhật, không sợ uy vũ của Nhật, dẫn tới cao trào kháng Nhật cứu nước, sự thắng lợi của ta trên mặt trận chính trị và quân sự đã mở đầu bằng thắng lợi trên mặt trận tư tưởng.

Hội nghị Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương họp tháng 2-1943 về việc chuẩn bị khởi nghĩa, trong công tác vận động nhân dân, rất chú ý tới việc vận động văn hóa : *« Đảng cần phải cán bộ chuyên môn hoạt động về văn hóa, dựng gậy một phong trào văn hóa tiến bộ, văn hóa cứu quốc, chống lại văn hóa phát-xít thụt lùi. Ở những đô thị văn hóa như Hà-nội, Sài-gòn, Huế v. v... phải gây ra những tổ chức văn hóa cứu quốc và phải dùng những hình thức công khai hay bán công khai dựng đoàn kết các nhà văn hóa và trí thức. Ví dụ có thể tổ chức những nhóm « văn hóa tiền phong », nhóm « nghiên cứu chủ nghĩa Mác », nhóm « nghiên cứu lịch sử*

Việt-nam » v.v... Sau đó, Hội văn hóa cứu quốc thành lập với tạp chí *Tiền phong* của nó đã tập hợp được một số đông thanh niên trí thức đấu tranh dưới ngọn cờ của Đảng trên mặt trận văn hóa, làm cơ sở cho những tổ chức văn hóa, văn nghệ sau này.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng đương chuẩn bị gấp rút cuộc tổng khởi nghĩa, Trung ương, bên những công tác chính trị và quân sự, vẫn không quên một vũ khí sắc bén là văn hóa. Từ trước, những sách báo, truyền đơn, ca nhạc của Đảng mới chỉ là dùng văn hóa làm công tác chính trị. Cho đến năm 1943, Đảng đã đưa ra một đề cương văn hóa gồm ba cương lĩnh : **dân tộc, khoa học và đại chúng**, chống văn hóa nô dịch của thực dân và văn hóa phong kiến. Bản đề cương đã nhấn mạnh : *Mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa), ở đó người cộng sản phải hoạt động. Không phải chỉ làm cách mạng chính trị, mà còn phải làm cách mạng văn hóa. Có lãnh đạo được phong trào văn hóa, Đảng mới ảnh hưởng được dư luận ; việc tuyên truyền của Đảng mới có hiệu quả.* Bản đề cương còn vạch ra : *Văn hóa phát-xít là văn hóa trung cổ và nô dịch hóa. Văn hóa dân tộc Việt-nam sẽ do cách mạng dân chủ giải phóng thắng lợi mà được cởi mở xiềng xích và sẽ đuổi kịp văn hóa tân dân chủ thế giới.* Đối với vấn đề cách mạng văn hóa Việt-nam, bản đề cương nói rõ là *phải hoàn thành cách mạng văn hóa mới hoàn thành được cuộc cải tạo xã hội.* Cách mạng văn hóa có thể hoàn thành khi nào cách mạng chính trị thành công, nghĩa là cách mạng văn hóa phải đi sau cách mạng chính trị. *Nền văn hóa mà cuộc cách mạng văn hóa Đông-dương (1) phải thực hiện sẽ là văn hóa xã hội chủ nghĩa.* Ba nguyên tắc của cuộc vận động văn hóa Việt-nam mà Đảng đề ra lúc bấy giờ là : *Dân tộc hóa, chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa khiến cho văn hóa Việt-nam phát triển độc lập. Đại chúng hóa, chống mọi chủ trương hành động làm cho văn hóa phản lại đông đảo quần chúng hoặc xa đông đảo quần chúng. Khoa học hóa, chống lại tất cả những cái gì làm cho văn hóa trái khoa học, phản tiến bộ.* Muốn cho ba nguyên tắc trên đây thắng phải kịch liệt chống những xu hướng văn hóa bảo thủ, chiết trung, lập dị, bi quan, thần bí, duy tâm v.v...

(1) Vì hồi đó phạm vi hoạt động của Đảng Cộng sản Đông-dương là toàn cõi Đông-dương nên những văn kiện thường nhắc đến Đông-dương nói chung, Việt-nam nói riêng.

Để kết luận, bản đề cương xác nhận văn hóa mới Việt-nam do đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo phải là văn hóa xã hội chủ nghĩa hay văn hóa xô-viết. Văn hóa mới Việt-nam là một thứ văn hóa có linh chất dân tộc và tân dân chủ về nội dung. Chính vì thế mà nó cách mạng nhất, tiến bộ nhất ở Đông-dương (1) trong giai đoạn này. Cuối cùng, bản đề cương đề ra nhiệm vụ cần kíp của những nhà văn hóa mác-xít Đông-dương (2), nhất là những nhà văn hóa mác-xít Việt-nam. Mục đích trước mắt là chống lại văn hóa phát-xít phong kiến, thoái hóa, nô dịch, văn hóa ngu dân và phỉnh dân; phát huy văn hóa tân dân chủ Đông-dương. Công việc phải làm là đấu tranh về học thuật, tư tưởng, đánh tan những quan niệm sai lầm về triết học Âu, Á có ít nhiều ảnh hưởng tai hại ở ta: triết học Khổng, Mạnh, Đề-các-tơ (Descartes), Béc-son, (Bergson), Căng (Kant), Nít-sơ (Nietzsche) v.v... làm cho thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử thắng; đấu tranh về tông phái văn nghệ, chống chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa tượng trưng v.v... làm cho xu hướng tả thực xã hội chủ nghĩa thắng.

Ngày nay nghiên cứu lại bản đề cương văn hóa 1943 kể trên, mặc dầu thấy còn có những điểm sơ lược cần phải bổ sung và phát huy, nhưng nó đã là kim chỉ nam cho những nhà văn hóa tiền phong đấu tranh cho cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Cuộc Cách mạng tháng Tám thành công chủ yếu là do thắng lợi về chính trị, trong đó, cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa, đặc biệt là công tác tư tưởng, đã góp phần quyết định. Sau bản tuyên ngôn độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh, thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đọc tại quảng trường Ba-dình, đoàn thể văn hóa Việt-nam kêu gọi các nhà văn hóa thế giới ủng hộ nền độc lập của Việt-nam.

..

Thực dân Pháp trở lại xâm lược, cuộc kháng chiến của nhân dân ta lại bắt đầu. Từ bản kêu gọi toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến của Hồ Chủ tịch, của Mặt trận Liên Việt đến quyền Trường kỳ kháng chiến nhất định thắng lợi của đồng chí Trường Chinh cùng bao nhiêu văn kiện tuyên truyền giải thích khác, công tác tư tưởng của ta đều tập trung vào điểm đánh lâu dài, chịu đựng gian khổ nhưng nhất định thắng lợi.

(1, 2) Xem chú thích trên.

Chính vì tư tưởng ấy thấm nhuần vào quần dân ta nên mặc dầu những vũ khí thô sơ của đoàn quân du kích đối chọi với những vũ khí tối tân của đạo quân hiện đại, ta vẫn mang tâm lý của người chiến thắng; còn ở trong giai đoạn phòng ngự, ta đã nhìn thấy giai đoạn tấn yếu của cuộc đại phản công. Nếu không có một tư tưởng tấn thắng thì không thể khắc phục được những gian khổ, những uy hiếp đề càng đánh càng mạnh, tiến tới trận lịch sử Điện-biên phủ.

Cũng trong những ngày kháng chiến dương quyết liệt, Đại hội văn hóa toàn quốc đã được triệu tập (1948) với khẩu hiệu: « Kháng chiến hóa văn hóa » và « Văn hóa hóa kháng chiến ». Bài phát biểu của đồng chí Trường Chinh « Chủ nghĩa Mác với vấn đề văn hóa Việt-nam » đã rọi ra những ánh sáng về quan điểm văn hóa và vạch ra nhiệm vụ của những nhà văn hóa tiến bộ. Những tổ chức và hoạt động của văn nghệ trong thời kỳ kháng chiến đã đem đến cho bộ đội và nhân dân nguồn tươi vui, tin tưởng, đẩy mạnh thêm đà chiến đấu của dân tộc. Năm 1953, Ban nghiên cứu Văn Sử Địa thành lập, trực thuộc Trung ương đảng Lao động Việt-nam. Mấy điểm chính được nêu lên trong bản đề án là *phát huy lòng yêu nước và lòng yêu chuộng hòa bình đương được biểu lộ ra trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, kết hợp lòng yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản. Muốn cho lòng yêu nước được nồng nàn, lòng tự tin vào dân tộc được bền vững, trước hết phải hiểu được sức sáng tạo của dân tộc, chủ yếu là của nhân dân lao động trong sản xuất và chiến đấu qua các giai đoạn lịch sử. Bản đề án còn nhấn mạnh: cách mạng Việt-nam thành công là nhờ có ánh sáng dẫn đường của chủ nghĩa Mác — Lê-nin áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của Việt-nam. Công tác sử học sẽ đóng góp rất nhiều vào việc xây dựng tư tưởng của cán bộ và nhân dân.*

Cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta đã được kết thúc bằng trận đại thắng Điện-biên phủ. Để đi tới trận Điện-biên phủ, đưa kháng chiến đến thắng lợi, công tác chuẩn bị tư tưởng không phải mới bắt đầu từ ngày ở chiến dịch Điện-biên, mà phải kể từ ngày nổ ra cuộc toàn quốc kháng chiến.



Hòa bình lập lại, dân tộc ta bước sang một giai đoạn mới và cũng là giai đoạn đặc biệt của lịch sử. Miền Bắc đã hoàn toàn giải phóng, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam vẫn phải tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Nhiệm

vụ của cách mạng đề ra là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Trong việc nhận thức những mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn chủ yếu, nhận thức qui luật của cách mạng, gắn liền cuộc giải phóng miền Nam với công cuộc xây dựng miền Bắc, công tác tư tưởng trở nên vô cùng quan trọng. Tại miền Bắc, chính quyền dân chủ nhân dân thành lập, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, cuộc cách mạng văn hóa đương được tiến hành mà chủ yếu là công tác tư tưởng. Việc hợp tác hóa nông nghiệp và cải tạo công thương nghiệp chẳng những thay đổi quan hệ sản xuất, mà còn thay đổi cả nền nếp sinh hoạt của đông đảo quần chúng nhân dân. Ai thắng ai? Đề chủ nghĩa xã hội thắng chủ nghĩa tư bản, lối làm ăn tập thể thắng lối làm ăn riêng lẻ, công tác tư tưởng vẫn nắm phần quyết định. Qua những cuộc học tập quản lý xí nghiệp và chỉnh huấn hiện nay, vấn đề lãnh đạo của giai cấp công nhân, vấn đề lập trường giai cấp và tính chất đảng càng đòi hỏi rất nhiều ở công tác tư tưởng của Đảng.

Chúng ta đang sống trong những ngày biến chuyển gấp rút của thời đại, việc nắm vững qui luật lịch sử chẳng những thuộc về nhân sinh quan, mà còn là kim chỉ nam cho hành động.



Điềm lại, trong quá trình ba mươi năm, Đảng của giai cấp công nhân, đảng Cộng sản Đông-dương trước kia và đảng Lao động Việt-nam ngày nay, đã đấu tranh trên mọi mặt : chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, 'hợp pháp và không hợp pháp, bạo động hay hòa bình. Kết quả thắng lợi thu được chính vì Đảng đã vận dụng chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào thực tiễn Việt-nam, nghĩa là Đảng đã có một tư tưởng chủ đạo đúng. Bên những thắng lợi, cũng có những khuyết điểm và sai lầm mà nguyên nhân chủ yếu của nó cũng vẫn là vấn đề tư tưởng. Hiện nay, trước những nhiệm vụ đề ra, Đảng đã được trang bị bằng lý luận chủ nghĩa Mác — Lê-nin, thêm vào đấy ánh sáng của hội nghị các đảng Cộng sản và Công nhân hợp tại Mát-sco-va năm 1957, nhất là của Đại hội lần thứ XXI đảng Cộng sản Liên-xô vừa rồi. Không lúc nào bằng lúc này, Đảng càng phải nâng cao lý luận và tư tưởng của các đảng viên để tiến lên giai đoạn mới của lịch sử.

GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM HÌNH THÀNH TỪ 'BAO GIỜ' ?

ĐẶNG VIỆT THANH

GIAI cấp công nhân Việt-nam hình thành từ bao giờ ?
Trả lời câu hỏi trên đây, một số người nghiên cứu sử học chúng ta cũng chưa nhất trí. Chúng tôi đăng bài sau đây là một ý kiến bàn góp vào vấn đề trên. Mong sẽ được nghe những ý kiến khác với những tài liệu chứng thực và kiến giải rõ ràng để sự nhận định về thời kỳ hình thành của giai cấp công nhân Việt-nam được sáng tỏ hơn dạng đi đến chỗ nhất trí giữa các nhà nghiên cứu về giai cấp công nhân chúng ta.

Tòa soạn Tập san
Nghiên cứu Lịch sử

I. KHÁI QUÁT VỀ VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH GIAI CẤP CÔNG NHÂN NÓI CHUNG

THEO quan điểm duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chúng ta đều biết rằng mỗi giai cấp đều gắn liền với một phương thức sản xuất này hoặc phương thức sản xuất khác trong lịch sử. « Nếu lịch sử xã hội trước hết là lịch sử của sự phát triển sản xuất, lịch sử của các phương thức sản xuất kế tiếp nhau qua các thế kỷ, lịch sử của sự phát triển các lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất giữa con người » (1) thì muốn xét lịch sử hình thành của giai cấp công nhân tất nhiên cũng phải xét theo sau sự phát triển của các lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tùy theo nhịp độ phát triển nhanh hay chậm, đều đặn hay không của lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà giai cấp công nhân cũng phát triển về số lượng, biến đổi về chất lượng theo từng thời kỳ trong lịch sử.

Mác đã nói : « Những điều kiện kinh tế trước hết phát triển quần chúng trong nước thành lao động (công nhân). Sự thông tri của tư bản đã tạo ra cho đám quần chúng ấy một hoàn cảnh chung, những quyền lợi chung, như vậy đám quần chúng ấy đã là một giai cấp đối với tư bản, nhưng còn chưa

(1) Sta-lin : Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

phải là giai cấp cho mình. Trong đấu tranh, đám quần chúng ấy tự tổ chức lại, cấu thành giai cấp cho mình. Những quyền lợi mà đám quần chúng ấy bành vực trở thành những quyền lợi giai cấp. Nhưng đấu tranh giai cấp trở thành đấu tranh chính trị...» (1).

Về sự cần thiết phải đấu tranh chính trị, ngay từ năm 1865, Mác đã đọc một bài diễn văn ở Đại hội quốc tế lần thứ nhất như sau : « Giai cấp công nhân không phải ghi trên cờ của mình khẩu hiệu thủ cựu : « Một đồng lương công bằng cho một ngày làm việc ngay thẳng » mà phải ghi khẩu hiệu cách mạng : « Thủ tiêu hoàn toàn chế độ nhân công làm thuê ! ». Lê-nin, trong tác phẩm *Làm gì viết ra để đấu tranh* với bọn kinh tế chủ nghĩa trong đảng Xã hội dân chủ Nga cũng đã nói : « Nếu chỉ biết đấu tranh kinh tế thì giai cấp công nhân vẫn chưa hoàn toàn tự giác, đó mới là đấu tranh với ý thức công liên chủ nghĩa, ý thức này không đạt kết quả nào khác là dạy cho người công nhân biết bán thứ hàng hóa của mình một cách có lợi hơn, biết đấu tranh chống người mua trong việc giao dịch thuần túy thương mại ». Lê-nin cho rằng đấu tranh kinh tế với ý thức như vậy vẫn chỉ là ý thức tư sản, chưa phải ý thức xã hội chủ nghĩa, mà chỉ có ý thức xã hội chủ nghĩa mới đại biểu cho lợi ích giai cấp căn bản của công nhân là lật đổ chủ nghĩa tư bản, nguồn gốc của mọi sự nghèo khổ, bóc lột, áp bức công nhân. Đấu tranh của công nhân phải bao gồm nhiều lĩnh vực : kinh tế, chính trị, tư tưởng... Nhưng trong các lĩnh vực đó thì đấu tranh chính trị để giành chính quyền và bảo vệ chính quyền là căn bản hơn cả. Chính đảng mác-xít truyền bá tư tưởng xã hội chủ nghĩa vào trong phong trào công nhân làm cho giai cấp công nhân có ý thức về vai trò lịch sử của mình, biến đấu tranh tự phát thành đấu tranh tự giác...

Nhưng muốn đạt tới trình độ đó, giai cấp công nhân cũng phải trải qua nhiều giai đoạn. Ở các nước phương Tây, giai cấp công nhân đã xuất hiện từ rất lâu đời, nhưng người vô sản hiện đại chỉ xuất hiện đồng thời với đại xí nghiệp cơ khí. Người thợ thủ công, người nông dân nghèo phá sản vào nhà máy hầm mỏ không phải đã có ngay tâm lý ý thức vô sản. Phải trải qua nhiều thời kỳ thất nghiệp, đình công thì con người cũ mới biến mất. Nghiên cứu lịch sử hình thành giai cấp công nhân là phải chỉ vạch ra được trong điều kiện nào, ý thức giai cấp xuất hiện và hình thành. Chính vì ý thức giai cấp không phải xuất hiện ngay tức khắc khi giai cấp công nhân vừa mới nảy sinh và đương dần dần hình thành. Ở người công nhân, ý thức giai cấp nảy sinh từ chỗ họ bị chế độ tư bản chủ nghĩa bóc lột, nhưng những người công nhân đi bán sức lao động lúc đầu lại tự coi mình như là thủ dịch vì cạnh tranh lẫn nhau trong việc bán sức lao động. Hơn nữa, bọn chủ muốn bóc lột họ lại tìm mọi cách chia rẽ họ, đối lập họ với nhau. Chỉ có qua đấu tranh, họ mới biết rằng họ có những quyền lợi chung giềng nhau, những quyền lợi ấy là những quyền lợi giai cấp.

Giai cấp công nhân không phải từ xưa đã như bây giờ. Nó phát triển và biến hóa theo với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất, tùy theo từng thời kỳ nó được tập trung hay không tập trung và có những thay đổi về số lượng và chất lượng. Ý thức tâm lý của nó cũng mỗi thời kỳ một khác. Ý thức giai cấp của công nhân đại xí nghiệp cơ khí khác hẳn ý thức của người công nhân công trường thủ công ; ngay khi người thợ

(1) Các Mác : *Sự khốn cùng của triết học*.

thủ công hoặc người nông dân nghèo phá sản vào trong đại xí nghiệp cơ khí cũng mang theo vào trong giai cấp của mình những tâm lý, ý thức tiểu tư sản cổ hữu, tức là tâm lý ý thức muốn quay trở về cuộc đời độc lập của người tiểu sản xuất hàng hóa. Sta-lin nói rằng : « Một người thợ đóng giầy chỉ qua nhiều lần đình công và thất nghiệp mới hiểu rằng anh ta không có tiền để có đủ cái cần thiết tối thiểu và anh ta rất cần được tăng lương. Lúc đó anh ta mới nghe thấy bạn hữu nói về nghiệp đoàn, đình công và mới có ý thức rằng muốn cải thiện sinh hoạt, đời sống thì anh phải đấu tranh với chủ, chứ không phải mở lại một xưởng thủ công nhỏ bé của mình, anh ta vào nghiệp đoàn, theo phong trào đình công và thậm chí tư tưởng xã hội chủ nghĩa » (1). Người nông dân vào nhà máy càng không phải có ngay tâm lý ý thức vô sản. Lê-nin đã nói : « Ngay ở một nước tư bản, bên cạnh giai cấp vô sản bao giờ cũng còn có những tầng lớp tiểu tư sản rộng rãi, những tiểu chủ. Nên tiểu sản xuất hàng hóa đã sinh sôi và còn tiếp tục sinh sôi ra chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản lại cấu tạo một cách không thể nào tránh khỏi ra những tầng lớp xã hội mới... Những người tiểu sản xuất này tất nhiên lại bị ném xuống hàng ngũ vô sản. Vì thế không lạ gì những quan niệm tiểu tư sản không còn thấm nhập vào trong hàng ngũ của cả các đảng công nhân đã lớn mạnh » (2).

Ở những nước thuộc địa mà theo lời Sta-lin là những « nước tiểu tư sản », tâm lý ý thức người công nhân (tuyệt đại đa số là nông dân xuất thân rồi còn lại quay về nữa) càng không phải dễ trở thành tâm lý ý thức vô sản. Lịch sử xuất hiện giai cấp công nhân của những nước đó mới gần đây, người công nhân cũng chưa trải qua nhiều cuộc đấu tranh để tự cải tạo, biến hóa mình. Phong trào công nhân đúng nghĩa của nó lại chỉ xuất hiện với giai cấp vô sản hiện đại. Khi nói giai cấp công nhân (vô sản) hình thành là khi giai cấp ấy đã biết đấu tranh cho quyền lợi độc lập của mình. Trong bộ *Duy vật lịch sử* do Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô xuất bản, Công-stăng-ti-nốp đã viết : « Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản bắt đầu từ khi đại công nghiệp cơ khí phát triển và những cuộc phát động độc lập đầu tiên của giai cấp công nhân trên vũ đài chính trị xảy ra vào khoảng những năm 30-40 của thế kỷ thứ XIX : ở Pháp từ cuộc khởi nghĩa vịnh quang và bi thảm của những người thợ dệt thành Li-ông (1831), ở Anh trong phong trào Hiến chương 1836-1848, ở Đức từ cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt Xi-lê-di năm 1844. Sau khi hình thành giai cấp thì giai cấp vô sản trở nên một lực lượng cách mạng lớn nhất... ».

Như vậy khi nói đến sự hình thành của giai cấp công nhân, chúng ta quan niệm rằng : khái niệm về giai cấp công nhân ở đây là khái niệm về giai cấp vô sản hiện đại mà giai cấp vô sản hiện đại chỉ hình thành nói chung trong thế kỷ thứ XIX như Công-stăng-ti-nốp đã nói. Hơn nữa khi nói giai cấp vô sản đã hình thành là khi ấy giai cấp vô sản « đã trở nên một lực lượng cách mạng to lớn », đã đấu tranh độc lập và mạnh mẽ, dù chưa có lý luận chủ nghĩa gì soi đường, dù còn đấu tranh tự phát chưa có đảng mác-xít lãnh đạo. Nhưng khi ấy giai cấp vô sản cũng đã không còn là một lớp người đau khổ và bị áp bức nói chung, lẫn với khối quần chúng lao khổ khác, còn theo đuổi cả giai cấp tư sản để chống

(1) Sta-lin : Chủ nghĩa vô chính phủ và chủ nghĩa xã hội.

(2) Lê-nin : Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xét lại.

phong kiến. Nói giai cấp vô sản hình thành là nói khi đã có đấu tranh giai cấp gay gắt trên vũ đài của chế độ tư bản, giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư bản.

Nhưng như Công-stăng-ti-nốp đã viết : « Để có thể lật đổ được chủ nghĩa tư bản thì không những giai cấp vô sản về khách quan phải thành một giai cấp mà còn phải có ý thức về lợi ích giai cấp căn bản của mình. Theo lời Mác và Ăng-ghe-n thì giai cấp vô sản phải biến từ giai cấp tự nó đến giai cấp vì mình. Điều đó chỉ có dựa vào sự kết hợp lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học với phong trào công nhân mới có thể làm được ». Tóm lại, chỉ khi nào có lý luận xã hội chủ nghĩa soi đường, chỉ khi nào có đảng mác-xít lãnh đạo, làm cho giai cấp vô sản không còn đấu tranh tự phát mà biết đấu tranh tự giác với ý thức xã hội chủ nghĩa thì khi ấy giai cấp vô sản mới trở thành giai cấp vì mình. Trước đó, dù đã đấu tranh tự phát (về kinh tế chẳng hạn), giai cấp công nhân (vô sản) vẫn chỉ còn là giai cấp tự mình.

II. GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM HÌNH THÀNH TỪ BAO GIỜ ?

Muốn giải đáp câu hỏi trên đây, theo ý chúng tôi trước hết phải nhận rõ những đặc điểm của xã hội Việt-nam, những đặc điểm này sẽ quyết định những đặc điểm của giai cấp công nhân Việt-nam cùng với vấn đề thời gian hình thành của nó.

Chúng ta thừa biết rằng nước Việt-nam của chúng ta khác hẳn với Anh, Pháp, Đức và những nước Tây phương mà chủ nghĩa tư bản phát sinh và phát triển từ rất lâu đời, đến thế kỷ thứ XVIII đã hoàn thành cách mạng tư sản và sau đó, cách mạng công nghiệp. Giai cấp công nhân cũng xuất hiện từ rất lâu đời nhưng giai cấp công nhân (vô sản) chỉ hình thành sau cuộc cách mạng công nghiệp khi đã trở nên một lực lượng xã hội lớn mạnh biết đấu tranh cho quyền lợi độc lập của mình. Thời kỳ ấy là nửa đầu thế kỷ thứ XIX đối với Anh, Pháp, Đức và nửa sau thế kỷ thứ XIX đối với nước Nga. Còn Trung-quốc cũng không giống hẳn ta vì Trung-quốc là một bán thuộc địa chứ không phải là một thuộc địa. Sau cuộc Nha phiên chiến tranh 1848 thì chủ nghĩa tư bản Trung-quốc đã có điều kiện phát triển hơn nước ta chính vì thế năm 1911, giai cấp tư sản và tiểu tư sản đã lãnh đạo được cuộc cách mạng đánh đổ phong kiến Mãn Thanh, lập ra một nước Cộng hòa dân chủ. Cuộc cách mạng ấy tuy chưa hoàn thành nhưng cũng đủ nói lên rằng nền công thương nghiệp tư bản dân tộc Trung-quốc không phải là một nguyên nhân kém phần quan trọng để sản sinh ra giai cấp công nhân Trung-quốc, nếu ta so sánh thành phần kinh tế ấy với thành phần kinh tế đế quốc tại Trung-quốc.

Ở Việt-nam ta thì tình hình có khác. Việt-nam là một thuộc địa mà lại là thuộc địa của đế quốc Pháp; chỉ có nắm vững đặc điểm này chúng ta mới tìm ra đặc điểm của giai cấp công nhân Việt-nam cũng như thời gian hình thành của nó. Nếu sau cuộc Ngũ tứ vận động 1919, giai cấp công nhân Trung-quốc mới hình thành (xem *Lịch sử cách mạng dân chủ mới* của Hồ Hoa do Sự thật xuất bản) thì giai cấp công nhân Việt-nam khó lòng có thể nói hình thành sớm hơn được. Trước khi Pháp chiếm

trị, Việt-nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, đến khi bị Pháp thống trị, Pháp lại chủ trương duy trì quan hệ sản xuất phong kiến (1).

Tư bản Pháp là một chủ nghĩa tư bản đế quốc mang tính cách thủ cựu: bán hàng, cho vay, đầu cơ kiếm lãi, đòi với thuộc địa càng lo kìm hãm phát triển bởi vì như Jules Ferry đã nói: « Vấn đề thuộc địa đối với những nước mà tính chất kỹ nghệ là đề xuất cảng, chính là vấn đề thị trường ». Theo nhà sử học Pháp là Jean Chesneaux thì những vốn có thể phát triển kinh tế ở Việt-nam đều mang ở ngoài vào rồi lại trở về, chỉ có thể do các nhóm tài phiệt Pháp cung cấp. Từ năm 1890 những nhóm tài phiệt ấy như nhà băng Ba-lê hay nhà băng Đông-dương đều đại biểu cho cả quyền lợi ngân hàng lẫn quyền lợi kỹ nghệ chính quốc. Chúng đi kiếm thị trường cho kỹ nghệ cũng như lợi nhuận cho tài chính. Chúng không có ích lợi gì mà thiệt bị Việt-nam về kỹ nghệ vì như vậy chúng lại tự mình cạnh tranh với mình. Những nhóm tài phiệt chính quốc ấy muốn giữ Việt-nam trong tình trạng một thị trường tiêu thụ hàng hóa kỹ nghệ cho chúng. Và đó là chính sách chúng không khó khăn gì để làm cho bọn thông trị ở Ba-lê cũng như ở Hà-nội phải thi hành (2).

Nhưng nói như vậy không phải bảo bọn thực dân Pháp tuyệt đối không mở mang kỹ nghệ ở Việt-nam. Chúng mở mang kỹ nghệ trong chừng mực không cạnh tranh được với chính quốc nhưng cũng chỉ cốt nhằm khai thác nguyên liệu cung cấp cho chính quốc hay bán ra thị trường thế giới để kiếm nhiều lời mà không nhằm phát triển kinh tế Việt-nam hoặc cung cấp cho nhu cầu của nhân dân Việt-nam. Nhân dân Việt-nam đã quá kiệt quệ vì thuế má không thể là một thị trường tiêu thụ những sản phẩm chúng làm ra để đem lại cho chúng nhiều lợi nhuận hơn là việc khai thác nguyên liệu để bán ra thị trường tại các nơi khác. Đó cũng là lý do tồn tại nền thủ công nghiệp cổ truyền Việt-nam khác hẳn với thuộc địa Ấn-độ của đế quốc Anh. Nhưng Việt-nam lại là một nơi cung cấp nhân công rẻ mạt cho nên ngoài việc bán hàng khai thác nguyên liệu thực dân Pháp cũng nhằm bóc lột nhân công nữa (3). Chính vì thế cùng với việc khai thác thuộc địa giai cấp tư sản dân tộc và giai cấp công nhân cũng phát triển đến một chừng mực nhất định; ở đây chúng ta hãy xét xem quá trình hình thành của giai cấp công nhân như thế nào:

Trước Đại chiến thứ nhất các tầng lớp công nhân đã xuất hiện nhưng giai cấp công nhân Việt-nam chưa hình thành, nhất là xét về mặt ý thức giai cấp.

Từ cuối thế kỷ thứ XIX đến đầu thế kỷ thứ XX, nhất là đến trước Đại chiến thế giới lần thứ nhất, xã hội Việt-nam đã có những biến chuyển do quá trình khai thác thuộc địa của đế quốc Pháp. Những tầng lớp mới

(1) 70% ruộng đất tập trung trong tay một số thực dân và phong kiến mà bọn phong kiến tay sai này chỉ chiếm 5% dân số, còn 95% dân số thì chia nhau có 30% ruộng đất. Theo ông Trường Chinh trong *Thực hiện cải cách ruộng đất* 1954 trang 6.

(2) Trước cuộc chiến tranh thứ 2, sản xuất công nghiệp chỉ bằng 1/10 tổng số sản xuất. Còn công thương nghiệp dân tộc bị kìm hãm đến nỗi tất cả vốn của tư sản Việt-nam trong các mỏ, xi nghiệp, vận tải ngân hàng không quá 1%.: Theo Jean Chesneaux: *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* trang 241.

(3) Lê-nin đã nói: « Trong các nước lạc hậu thì lợi nhuận thường thường rất cao bởi vì ở đây tư bản có ít, giá trị đất đai tương đối hạ, tiền công rất thấp, nguyên liệu rất rẻ » (*Oeuvres volumes*, trang 229).

của giai cấp tư sản, giai cấp tiểu tư sản (thành thị), giai cấp công nhân đều đã xuất hiện, nhưng nói rằng giai cấp công nhân đã hình thành thì e hơi sớm và cũng khó lòng tin được. Cho nên theo ý kiến của chúng tôi, thì trước Đại chiến thế giới thứ nhất, các tầng lớp công nhân đã xuất hiện nhưng chưa hình thành giai cấp, nhất là xét về mặt ý thức giai cấp.

Từ khi Pháp xâm lược cho đến hết thế kỷ thứ XIX, là giai đoạn quân sự cho nên thời kỳ này thực dân Pháp mới chủ yếu chiếm đất đai để lập đồn điền, xuất khẩu gạo ở miền Nam, bán hàng, cho địa chủ vay tiền để rồi cùng với địa chủ cướp thêm ruộng đất của nông dân, v.v... Việc mở mang công nghiệp, Pháp mới làm, nhưng còn thí nghiệm dò dẫm. Ngay những đồn điền này chúng cũng chưa khai thác được mấy, một mặt vì cuộc chiến tranh ăn cướp chưa xong, hai nữa vì vấn đề nhân công không có. Thực dân vẫn phát canh thu tô theo chế độ tá điền không khác mấy với địa chủ bản xứ, chỉ khác là địa chủ lớn hơn, ruộng đất nhiều hơn phải chiêu mộ nhân công đến khai thác. Mãi đến năm 1896, mới có thể lệ về nhân công đồn điền cho phép thực dân lập sổ dinh riêng và đóng thuế dinh riêng cho những người đến làm đồn điền cho chúng. Ở miền Nam, Pháp muốn khuyến khích nhân công lại còn miễn hẳn thuế thân nữa, nhưng miền Nam đất rộng người thưa, chúng khó lòng chiêu mộ được người đi làm đồn điền cho chúng. Tuy nhiên một số công nghiệp nhỏ của Pháp đã được mở ra, một số bị lỗ vốn phải đóng cửa vì không nắm vững tình hình nguyên liệu, nhân công, nhất là không cạnh tranh được với hàng ngoại quốc, từ khi cửa biển Việt-nam được khai phóng rộng rãi, hàng hóa các nước khác vào nhiều hơn là hàng Pháp. Sau này bằng chính sách thuế quan, Pháp mới dần dần độc chiếm thị trường.

Từ khi Lanessan, nhất là từ khi Doumer sang làm Toàn quyền, thì mọi công trình tạo tác xây dựng mới được đẩy mạnh. Cho đến năm 1908, có thể nói thời kỳ này là thời kỳ thiết bị hệ thống thuộc địa của thực dân để chuẩn bị mọi điều kiện cho việc khai thác và bóc lột. Trong thời kỳ này, Pháp bắt phu đưa đi làm các đoạn đường xe lửa và các bến tàu, v.v... những người phu này vẫn chỉ là nông dân làm hết thời hạn lại trở về làng, mặc dầu con số rất to nhưng không thể gọi là giai cấp công nhân được. Một số công nghiệp nhỏ của Pháp như : nấu rượu, làm diêm, dệt, gạch ngói, nhà in, v.v... có thể nói gần với nhiều thủ công hơn là nhà máy hiện đại ; số công nhân của mỗi xưởng chỉ độ mấy chục người, trừ một số xưởng cơ khí như Bason, Arsenal de Saigon, trong Nam và công ty Marty Abdoudie và Leroy ngoài Bắc là mỗi xưởng có độ 6, 7 trăm người. Như vậy là đã có công nhân công nghiệp (người vô sản của thế kỷ thứ XIX) nhưng đúng mới chỉ là « cái lõi » của giai cấp vô sản Việt-nam sau này. Cho đến trước Đại chiến thế giới lần thứ nhất, chỉ có vốn bỏ vào ngành công nghiệp mỏ là quan trọng hơn cả, và theo báo *Tương lai Bắc-kỳ* ngày 29-9-1906 thì trong số 400 triệu vốn vay từ bên Pháp sang, 3/4 đã dành cho Bắc-kỳ. Năm 1913, toàn quyền Đông-dương đọc diễn văn trước Hội đồng chính phủ thuộc địa, vẫn phàn nàn rằng : « Các tư bản tư nhân Pháp vẫn còn chú ý nhiều đến các kinh doanh lập ra ở gần chính quốc (hướng chính lúc bấy giờ là Bắc Phi và Đông Âu), có lẽ khi họ được tin tức đầy đủ thì họ sẽ nhớ rằng Viễn Đông của họ, của nước Pháp, ngoài những món tiền vay chính thức, còn mở ra cho họ một trường hoạt động để sử dụng phong phú khả năng tài chính » (Báo *Opinion* số ra ngày 26-2-1913).

Theo con số chính thức của Pháp thì từ năm 1896 đến năm 1914 số vốn bỏ vào Việt-nam dưới hình thức vốn nhà nước là 426 triệu phật-lăng vàng và vốn tư bản tư nhân thì tính từ năm 1888 đến năm 1920 mới có 500 triệu. Nhưng cũng theo nhà sử học Pháp là Jean Chesneaux thì khó lòng phân biệt được số vốn mang vào với tỉ lệ số vốn mang về dưới nhiều hình thức, làm cho Việt-nam luôn bị thiếu hụt tài chính cho nên Toàn quyền Đông-dương mới phải luôn luôn kêu gọi tư bản Pháp đầu tư thêm vốn vào. Toàn quyền Sarraut, tháng 3-1913 lại nói Viễn Đông có 700, 800 triệu người tiêu thụ, mà Pháp mới bán hàng có 90 triệu phật-lăng (Báo *Opinion* số 8-3-1913).

Với nhịp độ bỏ vốn như vậy, chúng ta lại còn phải đề ý thêm rằng nhịp độ mở mang công nghiệp cũng không phải tiến hành đều đặn, có những thời gian lên xuống hay chậm lại. Vẫn theo các báo cáo của Toàn quyền nói trên thì nhiều xí nghiệp công chính mở ra không duy trì được nổi; năm 1902 — 1903 mở ra nhiều quá nhưng hết việc là phải dừng lại. Năm 1900 có 28 xí nghiệp, đến năm 1908 lại tụt xuống 10 cái và sau nữa chỉ còn có 8 cái với số vốn là hai triệu phật-lăng và 1.400 thợ. Những xưởng xây dựng (kiến trúc) cũng tụt xuống; năm 1908 có 14 cái với số vốn là 5 triệu 70 vạn phật-lăng đến năm 1913 lại còn có 6 cái với nửa số vốn và nửa số thợ. Cho nên nếu không thấy những sự biến hóa ấy của các con số thì người ta có thể lấy những con số rải rác ở chỗ này hay chỗ khác như là năm 1903, tổng số « nhà máy » đã là 82 cái với số vốn là 41.650.000 phật-lăng, năm 1906, tổng số « nhà máy » đã là 90 cái với số vốn là 53 triệu phật-lăng hoặc 200 xí nghiệp, riêng Bắc-kỳ có 85 cái, số ấy tăng lên khá mau, năm 1909 đã có 55.000 thợ (*Giai cấp công nhân Việt-nam* của ông Trần Văn Giàu, trang 76 — 87). Vẫn theo báo cáo của Toàn quyền nói trên (xin nhớ là báo cáo riêng trong Hội đồng chính phủ của hán) thì năm 1913, không kể mỏ, Bắc-kỳ mới có 50 xí nghiệp to nhỏ kể cả công chính vận tải với tổng số vốn là 50 triệu và 10.000 thợ phân ra như sau này: cả ba nhà máy sợi ở Hà-nội, Hải-phòng, Nam-định có 1950 công nhân (không phải riêng nhà máy Nam-định đã có 7.000 công nhân như trong quyển *Giai cấp công nhân Việt-nam* của ông Trần Văn Giàu), ba xưởng quân nhu có 300 công nhân, công ty xe điện có 150 công nhân, nhân viên; nhà máy tơ Nam-định có 250 đàn bà trẻ con, hai nhà máy nước đá ở Hà-nội và Hải-phòng của Larue có 80 thợ, năm nhà máy gạch ngói và đồ gốm ở Hà-nội, Đáp-cầu, Vất-cách, Nam-định có 800 thợ, nhà máy điện Hà-nội, Hải-phòng có 200 thợ, nhà bia Hommel có 80 thợ, nhà máy xi-măng đông nhất là 1.500 thợ, nhà máy xà-phòng ở Hải-phòng có 90 thợ, hai nhà máy xay ở Hải-phòng có 70 thợ, nhà máy nước ở Hà-nội có 50 thợ, nhà máy giặt ở Hà-nội có 40 thợ và 40 cu-ly, xưởng thuộc da Thụy-khê có 50 thợ; ngoài ra các công ty Verneuil Gravereaud dùng 450 phu xe kéo, các công ty vận tải đường thủy dùng 560 công nhân, nhân viên cả người Âu, người Việt, người Hoa. Còn một số xưởng lại nghỉ việc hay hạn chế sản xuất: xưởng nhuộm Thụy-khê đã nghỉ việc hai năm, hai nhà máy tơ ở Hà-nội của Bourguin Meiffre cũng đã nghỉ việc, xưởng thuộc lá Yên-phụ và nhà máy làm thuốc pháo (cheddites) ở Phú-xá đều hạn chế sản xuất. Về phía Hoa kiều thì có 2 xưởng thủy tinh: 20 thợ, sáu xưởng da: 160 thợ, tám xưởng gò, đúc, ngүй ở Hà-nội, Hải-phòng có 900 thợ. Người Việt-nam thì có một xưởng tơ chạy máy ở Thái-bình, xưởng cói

ở Phát-diệm cùng với ba chiếc tàu chạy sông của Bạch Thái Bưởi. Tóm lại kể cả Pháp, Việt, Hoa thì tổng số xí nghiệp to nhỏ năm 1908 có 85 cái với số vốn là 41.750.000 phật-lăng nhưng đến năm 1912 chỉ có 58 cái với số vốn là 50.000.000 phật-lăng và tổng số thợ là 10.350 người (kể cả Pháp, Việt, Hoa). Còn nói về công nghiệp nhỏ thì năm 1912 so với năm 1911 có sút đi và tổng số thợ là 12.000 người.

Bắc-kỳ, trung tâm công nghiệp và công nghiệp nhỏ như vậy là có 22.350 công nhân, chắc Nam-kỳ và Trung-kỳ số công nhân phải ít hơn nhiều. Ở Nam-kỳ, công việc khai thác chính của thực dân là xuất cảng gạo, những nhà máy xay và các xưởng đóng tàu mở ra cũng để chỉ phục vụ cho công việc ấy, nhưng đến năm 1911 — 1912, mùa màng ở Nam-kỳ kém sút, phần nữa không cạnh tranh nổi với Pháp, các chủ máy xay Hoa-kieu đều vỡ nợ và đóng cửa nhà máy hết. Số vốn bỏ vào khai thác nông nghiệp (đốn điền) chỉ có 40.000.000 phật-lăng. Năm 1900 trở đi mới bắt đầu khai khẩn trường đòi nhanh hơn trước những đất đai phi nhiều của miền Tây Nam-kỳ (vấn phát canh thu tô là chính hoặc thuê mướn nhân công từng ngày, từng vụ thực sự không phải quan hệ chủ thợ) và từ năm 1910 mới bắt đầu trồng cây công nghệ: cao-su, chè, cà-phê.... nhưng số lượng xuất khẩu cũng chưa được bao nhiêu. Trước Đại chiến thứ nhất, đối với vấn đề nhân công, Pháp còn gặp những khó khăn rất lớn. Đã hai lần, nhà nước thực dân đã thí nghiệm đưa nhân công ngoài Bắc vào trong Nam vào những năm 1898 và 1908, nhưng kết quả không đạt được: số phá giao kèo bỏ trốn rất đông, ngoài ra còn có rất nhiều người ốm đau, bệnh tật, nhà nước thực dân đành đưa họ hồi cư và số Di dân ở Cần-thơ phải bãi bỏ (1). Theo con số của quyển chủ sự Nhà thương chính Đông-dương, thì năm 1907 tổng số công nhân các loại ở Trung-kỳ là 4.500, ở Nam-kỳ là 25.000, nhưng chúng ta nhớ rằng nhân công Nam-kỳ rất không vững chắc, hay bỏ trốn hoặc thay đổi nghề, làm cho thực dân hết sức kêu ca (2).

Ông Trần Huy Liệu trong tác phẩm *Lịch sử 80 năm chống Pháp* (tập II) đã nhận định rất đúng rằng: « Qua cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp, số công nhân kể cả lao công tại các xí nghiệp, công trường.... không quá 10 vạn người (3), trình độ tập trung lúc ấy còn thấp, ý thức giai cấp chưa rõ rệt, chưa thể nói lên là giai cấp đã hình thành ». Chúng tôi đồng ý với ông Trần Huy Liệu khi ông nói rằng: « Một giai cấp nào hình thành không phải chỉ nhìn vào số lượng mà còn phải nhìn vào ý thức giai cấp đã biểu lộ ra rõ rệt ».

Chúng ta không chối rằng khi đã có công nhân là có đấu tranh. Người công nhân, người lao động bao giờ chẳng có tinh thần chiến đấu. Họ chiến đấu để cải thiện điều kiện lao động và sinh hoạt. Trước Cách mạng tư sản 1789 ở Pháp, người công nhân cũng đã chiến đấu từ rất lâu nhưng họ chưa thành một giai cấp thuần nhất, chưa có tổ chức chiến đấu chung, cô kết và chặt chẽ (theo *Lịch sử phong trào công nhân Pháp* của Jean Bruhat). Ăng-ghe-nơ nói về họ trong cuộc cách mạng tư sản đã viết: « Giai cấp vô sản lúc ấy mới chỉ bắt đầu tách ra khỏi khối quần chúng lao khổ nói chung như một cái gốc của một giai cấp mới, còn hoàn toàn

(1, 2) Báo Opinion số 10-1-1913.

(3) Thực ra con số công nhân chính thức chỉ chừng 55.000 người (theo Lê Thành Khôi trong sách *Le Viet Nam*).

không có khả năng hoạt động chính trị độc lập, chỉ xuất hiện như một tầng lớp bị áp bức và đau khổ; tầng lớp này, trong cái bắt lực tự cứu mình, may lắm mới có thể nhận được một sự cứu giúp từ bên ngoài, từ bên trên ban xuống » (1).

Jean Bruhat, tác giả sách *Lịch sử phong trào công nhân Pháp* đã viết: « Phong trào công nhân chỉ có thể xuất hiện với giai cấp vô sản hiện đại. Vậy trước khi chế độ phong kiến bị tiêu diệt, không có phong trào công nhân ở Pháp. Lịch sử phong trào công nhân Pháp chỉ bắt đầu với cuộc cách mạng 1789, nó thủ tiêu chế độ phong kiến và mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ». Khởi điểm của một phong trào công nhân chân chính, chính là từ cuộc khởi nghĩa bi thảm và vinh quang của những người thợ dệt thành Li-ông, những người thợ dệt này đã đấu tranh cho quyền lợi độc lập của mình chống với giai cấp tư sản: « Sống làm việc, chết chiến đấu ». Từ đó những cuộc khởi nghĩa khác cũng nổ ra ở kinh thành Ba-lê và nhiều thành phố khác từ năm 1831 cho đến năm 1834, làm cho giai cấp công nhân (vô sản) Pháp hình thành. Ở Nga, sau khi chế độ nông nô bị thủ tiêu (1865) chủ nghĩa tư bản phát triển đến năm 1890 đã có 1.433.000 thợ trong các nhà máy lớn và hỏa xa; cuối năm 1890 thì chỉ kể riêng trong 50 tỉnh của nước Nga đã có 2.207.000 thợ trong các nhà máy lớn, hầm mỏ và hỏa xa và kể cả toàn nước Nga là 2.792.000 thợ. Giai cấp thợ này khác hẳn với những thợ các xí nghiệp thời kỳ còn chế độ nông nô, thợ của tiểu thủ công nghiệp v.v... Từ năm 1870 đến năm 1880, giai cấp vô sản ấy bắt đầu thức tỉnh và đấu tranh với tư bản. Họ bắt đầu đoàn kết nhau lại, đưa những yêu sách cho chủ hay bỏ việc đình công, kèm theo cả phá hoại máy móc. Những tổ chức của thợ thuyền bắt đầu mọc ra làm cho phong trào càng lan rộng, chỉ kể trong 5 năm đã có 48 cuộc đình công bao gồm 80.000 người (1881-1886); giai cấp vô sản Nga cũng từ đó mới hình thành (xem *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô*).

Ở Việt-nam, trước Đại chiến thứ nhất, chúng ta không thấy một cuộc đình công, biểu tình hay đấu tranh nào khác của công nhân công nghiệp tại các thành phố: chỉ có những vụ bỏ việc kéo nhau về xuôi của công nhân (thực ra là nông dân) trên các đoạn đường xe lửa Yên-bái — Vân-nam; chưa có một cuộc đình công nào lôi cuốn được hàng trăm công nhân chỉ nói riêng trong một ngành. Ông Trần Văn Giàu đề lên rất cao phong trào công nhân trong giai đoạn này, theo ý chúng tôi không đúng với thực tế lịch sử (từ trang 105 đến trang 117). Những cuộc đấu tranh của công nhân làm hầm đá Ôn-lâu thuộc tỉnh Hải-dương hay của công nhân mỏ thiếc Tĩnh-túc Cao-bằng dính liền với những cuộc khởi nghĩa của nông dân đang rầm rộ lúc bấy giờ cho nên nó không nổ ra ở thành phố mà lại nổ ra ở những miền núi xa xôi. Tuyệt đại đa số những công nhân này lại là người Trung-quốc. Tên thực dân Bideaux ở Ôn-lâu mộ tận ở các vùng Quảng-tây, Quảng-đông, Móng-cái, còn ở Cao-bằng thì tên thực dân Briard cũng mộ tận bên Long-châu. Bọn thực dân này không mộ được ngay cả công nhân Thổ, Mán ở những nơi đó, còn người Việt-nam trong thời kỳ này thì chỉ trừ phi có lệnh động viên của chính quyền thực dân bắt đi làm công sưu mới chịu lên các vùng nước độc và lên làm việc trên các vùng nước độc (như đoạn đường xe lửa Vân-nam —

(1) Anti-Duhring, trang 296.

Lào-cai, Yên-bái nói trên) họ chỉ chực bỏ trốn nên chính quyền thực dân phải luôn luôn có quân đội canh phòng, kiểm soát ngặt. Chúng ta biết rằng thời gian này, ở nông thôn nước ta, quá trình vô sản hóa mới bắt đầu, thị trường nội địa về nhân công (nhân công tự do) chưa hình thành, cho nên chỉ trừ phi bị mất mùa đói kém hay bằng những mảnh khoe lừa dối thì bọn mộ phu mới mộ được người, mà mộ được đi xa cũng rất khó khăn (1). Những công nhân Việt-nam làm ở các mỏ có một số không ít chỉ mới là công nhân tạm thời, họ là nông dân đi làm mướn ăn lương, hết mất mùa đói kém lại trở về làm ruộng. Cho nên không thể quan niệm như ông Trần Văn Giàu rằng bãi công của công nhân đã là một hiện tượng đặc sắc của giai đoạn lịch sử này. Có những cuộc đấu tranh ở thành phố không phải của công nhân, ông Trần Văn Giàu cũng gán ghép vào cho công nhân (ví dụ cuộc đấu tranh của nhân dân Hải-phòng, đa số là người buôn bán bãi thị tẩy chay chống việc bắt người đi Tân Thê giới, hay cuộc bãi công của « công nhân xe kéo » hãng Gravereaud thực chất lại là cuộc đấu tranh của chủ xe người Pháp đối với nhà cầm quyền lối cuốn « công nhân » (phu xe) đi. Cuộc bãi công của công nhân viên chức hãng Lucia mà ông Trần Văn Giàu thú vị nhất, thực ra cũng nằm trong phong trào dân tộc (không thể không chịu ảnh hưởng của Đông-kinh nghĩa thực hoặc các phong trào yêu nước khác hồi ấy vì đa số viên chức hãng Lucia không phải là công nhân, mà là tiểu tư sản, cơ sở xã hội của Đông-kinh nghĩa thực). Không thể nào hình thức đấu tranh đặc sắc của công nhân là bãi công lại không nổ ra trước tiên ở các xí nghiệp, nhà máy ở giữa thành phố, nơi tập trung công nhân mà lại nổ ra ở các miền núi, hầm đá, hiệu buôn, v.v... Nói như vậy không phải bảo rằng ở những nơi đó không có đấu tranh: thực ra lại là đấu tranh đổ máu (biểu tình, xung đột vũ trang nhiều hơn) đối với công nhân Hoa kiều thì yêu sách tăng tiền lương có rõ ràng hơn là đối với công nhân Việt-nam; đối với công nhân Việt-nam hình thức đấu tranh đặc sắc lúc ấy chỉ là bỏ trốn, về làng hoặc tham gia vào các phong trào ái quốc cũng như các tầng lớp nhân dân khác.

Như vậy chúng ta thấy rõ rằng những cuộc đấu tranh lẻ tẻ kể trên của từng tập công nhân nơi này nơi khác đều chưa biểu lộ một tính chất hay ý thức giai cấp gì rõ rệt; công nhân chưa có một cuộc đấu tranh nào tương đối rộng lớn và quyết liệt khả dĩ làm nổi bật được vai trò của mình lên, làm cho mọi người phải chú ý tới lực lượng của mình (ông Trần Văn Giàu nhận định là vai trò công nhân đã nổi bật, trang 117). Công nhân lúc ấy còn là một tầng lớp người bị áp bức và đau khổ chưa tách ra khỏi khối quần chúng lao khổ nói chung, chưa thành một giai cấp mới, một lực lượng cách mạng biểu lộ ra đáng kể đúng như lời Ăng-ghe-nơ đã nói. Công nhân Việt-nam lúc ấy cũng như công nhân Trung-quốc (và còn kém cả công nhân Trung-quốc nữa) vì lực lượng phát triển chưa đầy đủ nên

(1) Sau Đại-chiến thứ nhất thì tình hình có khác. Do cướp đoạt ruộng đất càng ngày càng tập trung trong tay địa chủ thực dân và bản xứ, người vô sản hay bán vô sản ở nông thôn đông đúc hẳn lên, đó cũng là âm mưu của thực dân để có nhiều nhân công cung cấp cho công thương nghiệp tư bản đang phát triển. Chế độ tuyển mộ « tự do » cũng phát triển, nhất là áp dụng trong các xí nghiệp thuộc vùng đông người ở đồng bằng. Trong những năm kinh tế khủng hoảng từ 1929 trở đi, thì nhân công lại thừa mà thủ đoạn săn xuất lại thiếu, vì thế mới có nạn thất nghiệp trầm trọng.

còn bị động đi theo giai cấp tư sản và tiểu tư sản trong cuộc Cách mạng Tân hội (1911) (xem *Lịch sử cách mạng dân chủ mới Trung-quốc* của Hồ Hoa) nên cũng chưa thể nói lên rằng giai cấp công nhân đã thành hình.

Giai đoạn lịch sử ấy của nước ta, các tầng lớp xã hội mới đều đã xuất hiện (tư sản, tiểu tư sản, công nhân...) nhưng chưa giai cấp nào thành hình. Xã hội Việt-nam mới bắt đầu biến chuyển qua cuộc khai thác của thực dân Pháp. Ngay giai cấp tư sản cũng chưa thành hình cho nên tư tưởng tư sản vay mượn bên ngoài cũng chưa có màu sắc gì rõ rệt. Thất bại của phong trào Cần vương (đứng trên lập trường phong kiến) vẫn chưa làm cho các sĩ phu phong kiến yêu nước đầu hàng. Họ tiếp tục tìm mọi con đường mới cứu nước, nhưng vì những biến chuyển xã hội còn chậm chạp, ngay giai cấp tư sản cũng chưa thức tỉnh về quyền lợi của mình, chính vì thế mới đề ra các hình thái ý thức cách mạng rất phức tạp và không chín chắn. Tình hình ấy cũng giống như thời kỳ các thứ xã hội chủ nghĩa không tưởng đề ra ở Âu châu trước khi giai cấp vô sản thành hình và đấu tranh độc lập làm cơ sở cho chủ nghĩa Mác ra đời. Trong giai đoạn lịch sử ấy, nào là xu hướng Duy tân hội với việc tôn Cường Để làm vua, hay Đông du cầu viện Nhật của Phan Bội Châu, nào xu hướng Đông-kinh nghĩa thực với việc cổ động ái quốc hợp quần dùng hàng nội hóa, bỏ lời học từ chương bát cổ đề tôn trọng công thương. Ở Trung-kỳ còn có cả phong trào bào đầu tức cắt tóc ngắn, mặc quần áo ngắn, để răng trắng. Lại hơn nữa là chủ trương cải lương dựa vào Pháp của Phan Chu Trinh để bài trừ tham quan ô lại Nam triều. Nhưng trong các phong trào đó thì xu hướng bạo động của nông dân vẫn là chính, vì thế mà Phan Bội Châu và Đệ Thám được nhân dân nhiệt liệt ủng hộ và là đỉnh cao nhất của phong trào. Phong trào Đông-kinh nghĩa thực lấy cơ sở trong các tầng lớp tiểu tư sản và tư sản thành thị nên cũng chỉ đóng khung trong một phạm vi nào. Tầng lớp địa chủ cũ trong phong trào Cần vương vẫn còn khả năng chống Pháp và bộ phận lãnh đạo cách mạng nói chung vẫn thuộc về các nhà nho yêu nước. Trong điều kiện ấy làm thế nào mà công nhân với số lượng, chất lượng như vậy đã chẳng bị động đi theo các phong trào đấu tranh do các sĩ phu phong kiến lãnh đạo. Làm thế nào mà công nhân đã có thể trở thành một lực lượng cách mạng được các nhà lãnh đạo cách mạng chú ý tới? Chính vì bản thân giai cấp công nhân cũng chưa bộc lộ rõ ý thức giai cấp và có những cuộc đấu tranh độc lập của mình, chưa trở thành một lực lượng cách mạng đáng kể, tóm lại chưa hình thành một giai cấp, nhất là về mặt ý thức giai cấp, v.v... Ngay nói rằng công nhân mới trở thành giai cấp tự mình cũng không phải là không có đấu tranh, hoặc không cần biểu lộ ra ý thức giai cấp của mình. Đối với giai cấp tư sản, Mác cũng phân biệt hai thời kỳ, thời kỳ cầu thành giai cấp trong chế độ phong kiến và quân chủ tuyệt đối, thời kỳ này dài nhất và đòi hỏi những cố gắng lớn nhất. Thời kỳ này cũng bắt đầu bằng những tổ chức kết đoàn bộ phận để chống lãnh chúa phong kiến còn thời kỳ thứ hai là thời kỳ đã hình thành giai cấp (*classe déjà constituée*) tức là đã có tổ chức đoàn kết và thống nhất giai cấp rộng rãi để lật đổ chế độ phong kiến và cải biến xã hội thành xã hội tư sản (1). Cho nên nói giai cấp hình thành là nói bắt đầu từ thời kỳ thứ hai hoặc cuối thời kỳ thứ nhất chứ không ai nói từ thời kỳ thứ nhất khi còn đương dần dần cầu thành giai cấp.

(1) Sự khốn cùng của triết học của Các Mác trang 135.

Vì những lý do mà chúng tôi đã trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng trước Đại chiến thứ nhất các tầng lớp công nhân Việt-nam đã xuất hiện hoặc công nhân Việt-nam đang dần dần cấu thành giai cấp chứ giai cấp công nhân Việt-nam chưa phải đã hình thành. Không cần thiết phải nói rằng giai cấp công nhân Việt-nam ngay từ thời kỳ ấy đã hình thành, thì đến các giai đoạn sau mới nắm được bá quyền lãnh đạo cách mạng. Có thể giai cấp tư sản Việt-nam hình thành trước, ngay sau Đại chiến thứ nhất, nhưng điều đó vẫn không làm cho nó thoát khỏi phá sản về chính trị ngay sau đó, sự phá sản ấy phải tìm ở bản thân nó, ở ý thức giai cấp và tinh thần đấu tranh của nó chứ không phải ở chỗ hình thành trước hay sau. Đối với giai cấp công nhân Việt-nam cũng thế, vấn đề không phải là ở chỗ trước hay sau mà ở bản thân giai cấp công nhân Việt-nam, ở tinh thần chiến đấu của nó. Về vấn đề hình thành giai cấp công nhân Việt-nam, ông Trần Văn Giàu đã có một công phu nghiên cứu rất lớn, sự đóng góp của ông cũng rất lớn, nhưng theo ý chúng tôi vẫn khó tránh khỏi những điều cần bàn lại.

(Còn nữa)

MỘT VĂN ĐỀ ĐỊA LÝ HỌC LỊCH SỬ: NHỮNG TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ CỦA ĐẤT NƯỚC TA TRONG THỜI CỔ ĐẠI

(Từ mạt kỳ cộng sản nguyên thủy đến thời kỳ thuộc Hán)

TRẦN QUỐC VƯỢNG

THỦ đò nước Việt-nam dân chủ cộng hòa của chúng ta là Hà-nội. Hà-nội đã có gần 950 năm lịch sử về vang kể từ khi Lý Công Uẩn (Lý Thái-tổ) dời đô từ Hoa-lư (Ninh-bình) ra miền đó (1010). Thực ra, miền Hà-nội đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa của đất nước ta từ thế kỷ thứ VII. Song bấy giờ đất nước ta còn rên xiết dưới ách đô hộ của bọn phong kiến Trung-hoa, nhà nước dân tộc độc lập chưa được thiết lập, vì vậy khái niệm « thủ đô » với ý nghĩa chân chính của chữ đó chưa thể có được. Viện Sử học dự định sang năm 1960 sẽ làm lễ kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô, là chỉ tính lịch sử thủ đô Hà-nội từ năm 1010, bấy giờ nhà nước phong kiến dân tộc đã được xây dựng, nước Đại Việt đã trở thành một quốc gia độc lập. Chúng tôi rất tán thành chủ trương đó của Viện Sử học.

Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn nữa vì sao miền Hà-nội đã có thể trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa... của đất nước ta ở thế kỷ XI, chúng ta cũng cần ngược dòng thời gian, tìm hiểu các trung tâm chính trị của miền đất nước ta từ thế kỷ XI trở về trước. Bài này nhằm nghiên cứu các trung tâm chính trị của đất nước ta từ mạt kỳ cộng sản nguyên thủy đến thời kỳ thuộc Hán, góp phần làm sáng tỏ thêm những vấn đề của cổ sử Việt-nam.

..

Nước Việt-nam chúng ta vốn có một nền văn hóa rất lâu đời. Dấu tích người xưa nhất phát hiện được trên dãy Trường-sơn và miền Thượng Lào tương đương với người vượn Trung-hoa. Con người nguyên thủy bấy giờ mới chỉ kết hợp thành từng bầy to hoặc nhỏ. Trong quá trình phát triển của hoạt động lao động, trong nội bộ cộng đồng nguyên thủy những mối liên hệ xã hội được tăng cường và củng cố. Từ miền rừng núi Trường-sơn, con người tiến xuống miền ven biển, ven rừng nhiệt đới. Văn minh đồ đá cũ Hòa-bình (I) được phát sinh. Bấy giờ miền đồng bằng còn là vụng biển. Nghề săn bắt phát triển, xúc tiến sự cải thiện đời sống cộng đồng, những tập đoàn người tranh cướp hang động với mãnh thú, lưu lại một thời gian dài ở những nơi tiện lợi cho việc săn bắt và kiếm ăn. Mầm mống đầu tiên của xã hội thị tộc đã xuất hiện. Tiêu biểu cho giai đoạn lịch sử xã hội thị tộc tảo kỳ là nền văn hóa Hòa-bình (II và III) — Bắc-sơn. Di tích của nền văn hóa đó phát hiện tại những tầng giữa (II) và tầng trên (III) của các di chỉ Hòa-bình, Ninh-bình, Hà-nam, Thanh-hóa, Quảng-bình, đặc biệt là ở miền Bắc-sơn. Đây là văn minh sơ kỳ đồ đá mới. Sự phát triển của sức sản xuất tất phải dẫn tới sự cải tạo căn bản cơ cấu xã hội : cộng xã thị tộc đã phát triển. Sự xuất hiện của tục ngoại hôn có một tầm quan trọng lớn lao làm cho những tập đoàn riêng lẻ gần gũi nhau. Những mối liên hệ xã hội ngày càng phát triển và phức tạp : miền Hòa-bình, Thanh-hóa đã tìm thấy nhiều « riu Bắc-sơn » di chỉ Yên-lạc (Quảng-bình) tìm thấy hai « riu Bắc-sơn » rất đẹp bằng đá kết tinh như những công cụ ở Bắc-sơn mà miền Quảng-bình không hề có loại đá ấy. Tuy nhiên con người vẫn sống trong các thị tộc, bộ lạc tương đối cách tuyệt với nhau. *Bấy giờ chưa thể có một trung tâm chính trị nào cho các bộ lạc cả.* Nền văn hóa Hòa-bình — Bắc-sơn luôn luôn phát triển tới trước và đã tiến sang giai đoạn cuối cùng của thời kỳ đồ đá mới. Người ta đã tiến xuống khai thác miền đất thấp (đồng bằng ven biển Bắc-bộ, Bắc Trung-bộ). Một sự kiện vĩ đại đã phát sinh trong nền kinh tế : sự xuất hiện của nghề nông nguyên thủy. Đồng thời với phương pháp làm ruộng rẫy đã xuất hiện nền nông nghiệp ruộng trũng (hệ thống tưới nước ở Do-linh Quảng-trị). Ăng-ghe-n viết : « *Khi nghề nông chưa xuất hiện, phải có những điều kiện hoàn toàn đặc biệt thì một nửa triệu con người mới có thể tập hợp được dưới một sự chỉ đạo tập trung và điều đó có lẽ không bao giờ có được* » (1).

(1) Engels : *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*. Bản Pháp văn nhà xuất bản Xã hội Paris 1954, tr. 31.

Giờ đây, với văn minh hậu kỳ đồ đá mới và văn minh đồ đồng thau (văn minh Đông-sơn), nông nghiệp đã phát triển, liên minh bộ lạc đã được thành lập. Theo các thư tịch xưa của Việt-nam — tức theo truyền thuyết —, đất nước ta bấy giờ chia làm 15 bộ. *Việt sử lược* nêu rõ là có 15 bộ lạc và viết rằng : « Đến đời Trang vương nhà Chu (696 — 682 trước công nguyên) ở bộ Gia-ninh có dị nhân dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng vương, đóng đô ở Văn-lang, hiệu là nước Văn-lang. Phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút. Truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng vương » (1).

Căn cứ vào tình trạng kinh tế và xã hội thời bấy giờ, các nhà sử học đều công nhận rằng « nước Văn-lang » chỉ là một liên minh bộ lạc và Hùng vương là vị thủ lĩnh quân sự của liên minh bộ lạc đó.

Việc Hùng vương dùng ảo thuật áp phục các bộ lạc khác phản ánh quá trình kết hợp các bộ lạc thành liên minh bộ lạc. Bộ lạc hùng mạnh, thiện chiến, giàu có nhất là bộ lạc ở « bộ Gia-ninh » đã chinh phục các bộ lạc khác, khiến cho địa vị của bộ lạc đó cao hơn hết thảy ; đồng thời địa vị của tù trưởng bộ lạc đó cũng nổi bật lên và kiêm nhiệm chức vụ thủ lĩnh của toàn liên minh. Sự nhất trí về lợi ích của một số bộ lạc ví dụ như việc đắp đê phòng lụt cũng thúc đẩy sự thành lập một liên minh bộ lạc lâu dài.

Trung tâm của liên minh bộ lạc « Văn-lang » của Hùng vương là ở đâu ? Theo *Việt sử lược*, đó là bộ Gia-ninh. Gia-ninh là tên một huyện, trị sở của quận Tân-xương đời Lục triều và của Phong-châu đời Đường (2). Cũng vì vậy, truyền thuyết của ta cho rằng Hùng vương đóng đô ở Phong-châu (3). Theo *Thông điển*, « Phong-châu là nước Văn-lang xưa — Chú : có Văn-lang » (4). (*Nguyên hóa quận huyện chí* chép lầm là sông Dạ-lang, vì chữ 文 (văn) và chữ 夜 (dạ) tự dạng gần giống nhau). *Cựu Đường thư*, *Thái bình hoàn vũ ký* cũng đều nói Phong-châu là đất Văn-lang xưa. Theo *Thái bình hoàn vũ ký*, huyện Tân-xương thuộc Phong-châu có thành Văn-lang, vì

(1) *Việt sử lược* q. 1, 1a.

(2) *Tấn thư* q. 15, 9b ; *Tề thư* q. 14, 13b ; *Nguyên hóa quận huyện chí* q. 38, 9b — 10b ; *Thái bình hoàn vũ ký* q. 170, 10a ; *Cựu Đường thư* q. 41, 46b.

(3) *Cương mục*, *Tiền biên* q. 1, 1a.

(4) *Thông điển* q. 184, *Châu quận* 14.

vậy *Việt sử lược* cũng nói Hùng vương đóng đô ở Văn-lang. Truyền thuyết dùng ba tên khác nhau để chỉ nơi « đóng đô » của Hùng vương (Gia-ninh, Phong-châu, Văn-lang) song địa điểm chỉ định đều nhất trí, đại-đề là đất Phong-châu đời Đường. Ba tên đó đều xuất hiện từ đời Đường, cũng như tên 15 bộ của « nước » Văn-lang (như Phúc-lộc, Hoài-hoan, Chu-diên, Vũ-ninh...) phần nhiều cũng là các tên xuất hiện từ đời Đường hay tự đời Lục triều mà còn lưu hành ở đời Đường (1). Vậy những tên đó không phải là những tên của thời kỳ liên minh bộ lạc của Hùng vương. Chúng ta phải tìm xa hơn nữa : đất Phong-châu đời Đường vốn là đất huyện Mê-linh đời Hán thuộc quận Giao-chỉ. Tướng nhà Ngô là Đào Hoàng, sau khi đàn áp xong cuộc nổi dậy của người Di Lão đã lập thêm ba quận Tân-hưng, Vũ-bình, Cửu-đức (2). Theo *Tống thư* và *Phương dư kỷ yếu*, các quận đó thành lập vào năm thứ 3 hiệu Kiến-hành đời Ngô (271) (3), và quận Tân-hưng là đất huyện Mê-linh nhà Hán (4). Năm 282, Tấn Vũ-đế đổi tên là Tân-xương. Đời thuộc Trần ở quận đó đặt Hưng-châu. Năm 598, Tùy đổi là Phong-châu, đến năm 605 bỏ châu, đặt là huyện Gia-ninh thuộc quận Giao-chỉ (5). Năm thứ 4 hiệu Vũ-đức, (621) nhà Đường đặt là Phong-châu gồm ba huyện Tân-xương, Gia-ninh và Thừa-hóa (6).

Vậy đất đóng đô của Hùng-vương là đất huyện Mê-linh đời Hán. Mỗi huyện đời Hán đại-đề tương đương với một bộ lạc xưa, vì vậy các huyện to nhỏ rất không đều. Hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân đời Hán có 17 huyện, đại-đề tương đương với 15 bộ lạc cũ (có chia ra, gồm vào đôi chút). Theo sự nghiên cứu của nhà sử học Trung-quốc Vu Trung, các huyện đời Hán ở miền Tây Nam Di (Tây Nam Trung-quốc) là các bộ lạc cũ, mà tên gọi các huyện đó cũng là tên gọi của các bộ lạc cũ (7). Vả lại, theo *Giao châu ngoại vực ký* dẫn ở *Thủy kinh chú*, lạc tướng cầm đầu các huyện, mà lạc tướng là chức vụ ở dưới Hùng vương, nếu Hùng vương đã là thủ lĩnh liên minh bộ lạc thì lạc tướng là tù trưởng của bộ lạc.

(1) Xem thêm H. Maspéro : « Protectorat d'Annam sous les T'ang » *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* X, 1910.

(2) *Tấn thư* q. 57, 5b.

(3) *Tống thư* q. 38, 22a ; *Phương dư kỷ yếu* q. 2, tr. 94.

(4, 6) *Thái bình hoàn vũ ký* q. 170, 10a ; *Cựu Đường thư* q. 41, 465.

(5) *Tùy thư* q. 31. 7b.

(7) Vu Trung : « Hán Tấn thời kỳ dich Tây Nam Di », *Lịch sử nghiên cứu* 12 — 57, tr. 13 — 36.

Vậy mỗi huyện đời Hán là một bộ lạc xưa. Huyện Mê-linh đời Hán là bộ lạc xưa của Hùng vương. Tên Mê-linh (麋 蛉) theo tên Hán thì không có ý nghĩa gì cả. Các nhà chú giải sách *Tiền Hán thư* đọc hai chữ đó mỗi người một cách: Ứng Thiệu nói 麋 âm là 彌 (di); Mạnh Khang nói 麋 蛉 âm là 螟 蛉 (minh linh); Nhan Sư Cổ thì nói hai chữ đó có âm là 麋 零 (Mê-linh) (1). Xem thế hai chữ đó chỉ là chữ người Trung-quốc dùng để phiên âm một tên địa phương của người Lạc Việt, tên đó đại thể có thể là *mling*. Vậy chúng ta có đầy đủ lý do để gọi bộ lạc của Hùng vương là bộ lạc Mê-linh. Đất của bộ lạc đó là trung tâm của toàn thể liên minh bộ lạc. Chúng ta cũng có thể xác định được một cách khái quát lãnh thổ của bộ lạc đó.

Theo *Thái bình hoàn vũ ký*, huyện Gia-ninh thuộc Phong-châu đời Đường tức đất Mê-linh đời Hán — có núi Tân-viên (2). Tên nói đó hiện nay vẫn còn: đó là núi Tân-viên hay núi Ba-vi ở huyện Bất-bạt tỉnh Sơn-tây. Hành trình của Giả Đàm đời Đường đi từ phủ do hộ An-nam (miền Hà-nội ngày nay) đến Phong-châu có nói: « Từ An-nam đi qua [huyện] Giao-chỉ, [huyện] Thái-bình hơn 100 dặm thì đến Phong-châu » (3). Huyện Giao-chỉ do nhà Tùy đặt (4), năm 621 nhà Đường đổi là Từ-châu có ba huyện: Từ-liêm, Ô-diên (nơi có đền thờ Nhã Lang, nay thuộc Từ-liêm), Vũ-lập. Huyện Giao-chỉ lại có sông Từ-liêm, sông đó chảy qua cả miền Hà-nội ngày nay, đó hẳn là sông Nhuệ. Vậy huyện Giao-chỉ là miền Từ-liêm (Hà-dông) ngày nay. Từ Hà-nội đi Từ-liêm, qua sông Hồng thì đến huyện Thái-bình. Thái-bình đại thể là miền Yên-lăng (Phúc-yên). Vậy Phong-châu (trị sở Gia-ninh) là ở liên đó, theo H. Maspéro trị sở Gia-ninh là miền Bạch-hạc Việt-tri (5). Như vậy Phong-châu tức huyện Mê-linh đời Hán tức lãnh thổ bộ lạc Mê-linh xưa gồm một miền rất rộng ở hai bờ sông Hồng từ núi Ba-vi đến miền Tam-đảo. Điều đó cũng phù hợp với sự ghi chép của *Thủy kinh chú*. Sách đó chép rằng « Sông Diệp-du (tức sông Hồng)... chảy về phía Đông ra cửa Tiến-tang quan (nay là Hà-khẩu)... đi qua phía Bắc huyện Mê-linh quận Giao-chỉ » (6). Ta lại biết rằng, hai bà Trưng là

(1) *Tiền Hán thư*, Địa lý chí q. 28 hạ.

(2) *Thái bình hoàn vũ ký* q. 170, 10a.

(3) *Trình nguyên thập đạo lục dẫn ở Tân Đường thư* q. 13 hạ, 18a.

(4) *Tùy thư* q. 31, 7b.

(5) H. Maspéro. Sách đã dẫn.

(6) *Thủy kinh chú* q. 37; *Hậu Hán thư* q. 54, — q. 116.

con lạc tướng huyện Mê-linh, năm 40, sau khi đánh đuổi được Tô Định và bốn quan lại Trung-hoa, bà Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê-linh (1). Theo dã sử thì cung điện lập ở làng Cổ-lại tức làng Hạ-lôi, huyện Yên-lãng (Phúc-yên). Làng đó có một chỗ đất cao, chung quanh có bờ đất. Nhân dân làng đó truyền rằng đó là di tích nền cung điện cũ của Trưng vương, gọi là Đầu-bằng-thượng (2). Truyền thuyết cũng nói hai bà Trưng là con cháu của Hùng vương. Đền Hùng nay ở xã Hi-cương huyện Lâm-thao (Phủ-thọ), đại thể cũng gần miền Sơn-tây, Vĩnh-phúc. Vậy lãnh thổ bộ lạc Mê-linh xưa có thể gần các miền Sơn-tây, Phủ-thọ, Vĩnh-phúc (cho đến Tam-đảo).

Đó là bộ lạc của Hùng vương. Hùng vương là tù trưởng bộ lạc đó đồng thời làm thủ lĩnh liên minh bộ lạc của người Lạc Việt. Vị trí Mê-linh rất thuận tiện cho việc giao thông : sông Hồng là đường giao thông thiên nhiên rất tốt. *Thủy kinh* chú viết : « Sông Diệp-du... đi qua phía Bắc huyện Mê-linh quận Giao-chỉ, chia làm năm sông phân tán đi khắp trong quận Giao-chỉ, đến cội phía Nam thì lại hợp thành ba sông rồi chảy về phía Đông vào biển » (3). Người Lạc Việt lại rất giỏi dùng thuyền, từ Mê-linh, Hùng vương có thể kiểm soát toàn liên minh bộ lạc, mặt khác cũng do đường sông Hồng, Mê-linh giao dịch đổi chác buôn bán được với miền Tây Nam Di của Trung-quốc. Mã Viện nói : « Đi từ Mê-linh ra Bôn-cổ (nay là huyện Kiến-thủy tỉnh Vân-nam) để đánh Ích-châu (Vân-nam, Tứ-xuyên)... tôi cho hành binh đường ấy rất tiện, nhờ thủy lợi mà được mau chóng như thần » (4), lại nói : « Theo con đường thủy ở huyện Mê-linh ra nước Tiển-tang (huyện Nguyên-giang Vân-nam) đến huyện Bôn-cổ Ích-châu, sự chuyển vận tiện lợi, đó là con đường binh-xa vận tải » (5). Nhờ địa thế thuận tiện như vậy cho nên Mê-linh đã đóng vai trò trung tâm của miền đất nước ta. Ở mặt kỷ cộng sáu nguyên thủy cho đến thế kỷ thứ I sau công nguyên, nó còn giữ một địa vị rất trọng yếu về quân sự và chính trị (xin xem phần thuộc Hán).

Nhưng sau An-dương vương đã đánh diệt Hùng vương mà cướp ngôi thủ lĩnh. *Giao-châu ngoại vực ký* viết : « Sau con Thục vương đem ba vạn quân đến đánh Lạc vương (Hùng vương) và Lạc hầu, hàng phục được các lạc tướng ; con Thục

(1) *Thủy kinh* chú q. 37. *Hậu Hán thư* q. 54, — q. 116.

(2) Xem Cl. Madrolle « Le Tonkin ancien » *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* XXXVII, 1937.

(3, 4, 5) *Thủy kinh* chú q. 37.

vương nhân thế xưng là An-dương vương ». *Quảng-châu ký* (V) cũng chép tương tự và chép thêm : « An-dương vương đóng trị sở ở huyện Phong-khé ». *Thế là từ đó Mê-linh mất vai trò là trung tâm đất nước.*

Toàn thư và *Cương mục* chép việc đó vào năm thứ 58 đời Chu Noãn vương, tức năm 257 tr. c. ng. Song niên đại đó không đáng tin bởi vì *Toàn thư* và *Cương mục* đặt việc An-dương vương bị Triệu Đà đánh bại vào năm thứ 2 đời Tần Nhị-thế (207 tr. c. ng.) và theo truyền thuyết nói An-dương vương làm vua được 50 năm, vì vậy đã tạo ra niên đại 257 tr. c. ng. Các thư tịch xưa không hề chép rõ niên đại An-dương vương diệt Hùng vương. Triệu Đà diệt An-dương vương thì vào khoảng 179 tr. c. ng. (1).

Nếu theo truyền thuyết An-dương vương làm vua được 50 năm thì đại đế An-dương vương diệt Hùng vương vào khoảng nửa sau thế kỷ III tr. c. ng. Truyền thuyết Lý Ông Trọng lại nói Lý Ông Trọng là người thời Hùng vương, sau An-dương vương đem cống cho Tần Thủy hoàng để tránh chiến tranh (Quân Tần xâm lược đất Bách Việt khoảng 218-207 tr. c. ng.). *Vậy chỉ có thể chỉ định đại khái rằng Mê-linh mất vai trò trung tâm đất nước vào nửa sau thế kỷ thứ III tr. c. ng.*

Truyền thuyết của ta nói rằng An-dương vương dựng nước Âu-lạc, đắp Loa thành. Một vài sử gia dựa vào việc An-dương vương xây thành cho rằng nước Âu-lạc đã là một nước chiếm hữu nô lệ và Loa-thành là thủ đô của nhà nước đó (2). Bài này không cốt bàn đến tính chất xã hội của nước Âu-lạc, chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề đó trong một bài khác. Quan điểm của chúng tôi là : nước Âu-lạc vẫn nằm trong giai đoạn mạt kỳ của chế độ cộng sản nguyên thủy, nhà nước mới chỉ là một mầm mống phôi thai. Chúng ta cần xác định rằng không phải chỉ khi nào có sự xuất hiện của nhà nước mới có sự xây dựng thành quách. Đến mạt kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy, sự xung đột giữa các bộ lạc đã có tính chất nghiêm trọng, « *chiến tranh và tổ chức phục vụ chiến tranh đã trở thành*

(1) *Sử ký* q. 113. « Cao hậu chết (180 tr. c. ng), tức bĩ binh. Đà nhân thế lấy binh lực uy hiếp biên giới, lấy của cải đút lót khiến Mân Việt và Tây Âu Lạc thần phục ».

(2) Minh Tranh: *Sơ thảo lược sử Việt-nam* tập I, 1954 tr. 15 — 16 —. Déopik : « Sự phát sinh của nhà nước Việt-nam » *Tập san Đông phương học Xô-viết* 4-1958 tr. 87.

những chức năng thường xuyên của đời sống nhân dân» (1), do đó đã phát sinh những thành lũy phòng ngự của các bộ lạc. Về vấn đề này Ăng-ghe-n viết : « Thành thị gồm những nhà bằng đá hay bằng gạch bao bọc trong những tường thành, những tháp chiến và những châu mai bằng đá, trở thành trung tâm của bộ lạc hay của liên minh bộ lạc » (2) (chúng tôi nhấn mạnh — T. Q. V). Loa thành của Thục Phán đắp bằng đất, theo ý kiến chúng tôi, là trung tâm của liên minh bộ lạc Âu-lạc (gồm các bộ lạc Lạc (Việt) và bộ lạc Tây-âu), và Thục Phán — tức An-dương vương — là thủ lĩnh quân sự của liên minh bộ lạc đó.

Chúng ta cần xác định lãnh thổ của bộ lạc của Thục Phán, bộ lạc trung tâm của liên minh bộ lạc Âu-lạc. *Quảng-châu ký* nói trị sở của An-dương vương là huyện Phong-khê. Loa thành hiện nay vẫn còn di tích ở làng Cồ-loa thuộc Vĩnh-phúc, cũng có tên là Phong-khê cổ thành. Phong-khê là tên một huyện đời Đông Hán, do Mã Viện chia đất huyện Tây-vu mà lập ra. Sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng (43), Mã Viện tổ chức lại chính quyền quận huyện nhằm xiết chặt ách thống trị của phong kiến Trung-hoa đối với nhân dân ta trong đó có việc chia lại các khu vực hành chính. Mã Viện tâu lên vua Hán rằng : « Huyện Tây-vu có 32.000 nhà, biên giới ở cách xa huyện trị đến hơn nghìn dặm, vậy xin chia đặt hai huyện Phong-khê và Vọng-hải » (3). Vậy Phong-khê trước đời Đông Hán là đất huyện Tây-vu. Huyện đó là bộ lạc xưa của An-dương vương. *Thủy kinh chú* nói rằng : « Nay ở huyện Bình-đạo hiện còn chỗ cung thành cũ của An-dương vương ». *Nam Việt chí* cũng nói : « Quốc thành của An-dương vương nay ở phía Đông huyện Bình-đạo » (4). Phía Đông Bắc huyện Bình-đạo có núi Tiên-sơn (5), tức núi Tiên-tích sơn hay Tiên-du ngày nay (Tiên-du, Bắc-ninh). Vậy sự ghi chép của hai sách đó cũng phù hợp với vị trí Cồ-loa ngày nay. Tên huyện Tây-vu (西于) theo tên Hán thì không có ý nghĩa gì. *Thủy kinh chú* khi thì chép là Tây-vu, khi thì chép là Tây-lý (西里), vậy chắc tên đó là phiên âm một tên địa phương của người Tây-âu là Lạc Việt. Khi nhà Hán đem quân chinh phục nước Nam Việt của nhà Triệu (111 tr. c. ng.), ta thấy một người gọi là Tây-vu vương muốn nhân dịp

(1, 2) Engels. Sách đã dẫn, tr. 149 — 150.

(3) *Hậu Hán thư*, Mã Viện truyện q. 54; *Thủy kinh chú* q. 37.

(4) *Dẫn ở Thái bình hoàn vũ ký* q. 170, 9a và *Cựu Đường thư* q. 41, 43b.

(5) *Nguyễn hòa quận huyện chí* q. 38, 4a; *Thái bình hoàn vũ ký* q. 170, 8b.

đó nổi dậy đánh đuổi bọn quan lại thống trị nhà Triệu giành lại độc lập song đã bị viên tả tướng nhà Triệu là Hoàng Đồng giết chết (1). Tây-vu vương là thủ lĩnh bộ lạc Tây-vu, con cháu của An-dương vương, ông vẫn được xưng vương vì nước Âu-lạc chỉ bị nhà Triệu bắt thần phục chứ không bị trực tiếp cai trị chặt chẽ. Lãnh thổ của bộ lạc Tây-vu rất rộng như ta đã biết, nó gồm đất ba huyện Phong-khê, Vọng-hải, Tây-vu đời Đông Hán (*Hậu Hán thư*, *Tấn thư*, *Tống thư*, *Tề thư*, vẫn chép tên huyện Tây-vu, có lẽ huyện đó bị bỏ ở đời Tùy vì *Tùy thư* không chép tên huyện đó nữa). Theo *Thủy kinh chú*, «sông Diệp-du chảy qua phía Bắc huyện Mê-linh quận Giao-chỉ, chia làm năm sông phân tán đi khắp trong quận Giao-chỉ, đến cõi phía Nam thì hợp làm ba sông rồi chảy về phía Đông vào biển». Từ miền huyện Mê-linh, theo *Thủy kinh chú* có : « Hai con sông phía Bắc :

1. « Con sông phía tả chảy về phía Đông Bắc, qua phía Nam huyện Vọng-hải... lại chảy về phía Đông, qua phía Bắc huyện Long-uyên lại chảy về phía Đông hợp với sông Nam.

2. « Sông này (sông Nam) từ phía đông huyện Mê-linh chảy qua phía Bắc huyện Phong-khê... lại chảy về phía Đông qua Lãng-bạc. Mã Viện cho đắp đất cao, từ Tây-lý (Tây-vu) tiến quân đến đóng đồn ở đấy. Sông ấy lại chảy về phía Đông, qua phía Nam thành cũ huyện Long-uyên, lại chảy về phía Đông ở bên tả hợp với sông Bắc.

3. «...Còn một sông nữa thì chảy về phía Đông, qua phía Nam huyện Phong-khê, lại chảy về phía Đông Nam, qua phía Nam huyện Tây-vu, lại chảy về phía Đông, qua phía Bắc huyện Liên-lâu ».

Từ Mê-linh, kể từ Bắc chí Nam có ba sông chảy về phía Đông là :

1. Sông Cà-lồ nối sông Hồng và sông Cầu, xưa kia là một con sông rất lớn, nay cửa sông Cà-lồ đã bị lấp (2). Đó là con sông phía tả của hai con sông phía Bắc của *Thủy kinh chú*, nó chảy qua phía Nam huyện Vọng-hải.

2. Sông Thiếp cũng nối sông Hồng và sông Cầu, xưa cũng là con sông lớn nay chỉ còn từng đoạn sông. Đó là sông Nam (trong hai sông phía Bắc) của *Thủy kinh chú*, nó chảy qua phía

(1) *Tiền Hán thư*, « thể hệ biểu » q. 17, 16a.

(2) Xin xem Nguyễn Thiệu Lâu : *Tả ngạn sông Hồng từ cửa sông Lô cửa lấp sông Cà-lồ*.

Bắc huyện Phong-khê (sông này chảy qua phía Bắc sát thành Cổ-loa tức Phong-khê cổ thành). H. Maspéro cho sông Nam của *Thủy kinh chú* là sông Đuống (1). Điều đó không đúng như điều 3 ta sẽ thấy. Chúng tôi tán thành ý kiến của Cl. Madrolle chỉ định sông Nam là sông Thiếp (2).

3. Sông Đuống : là ngành căn bản của sông Hồng thời xưa (3). Đó là con sông mà *Thủy kinh chú* chép là « còn một con sông nữa ». Nó chảy qua phía Nam huyện Phong-khê, phía Nam huyện Tây-vu, phía Bắc huyện Liên-lâu. Chúng ta biết rằng di tích của thành Liên-lâu nay hiện còn ở Lũng-khê (Thuận-thành, Bắc-ninh), phía Nam sông Đuống. Như vậy sông Đuống không thể là sông Nam của *Thủy kinh chú*, như H. Maspéro chủ trương.

Vậy huyện Vọng-hải ở phía Bắc sông Cà-lồ, trong miền đất hạn định bởi sông Lô (Tây — giáp Mê-linh), sông Cà-lồ (Nam — giáp Phong-khê), sông Cầu (Đông — giáp Long-uyên) tức gồm các tỉnh Tuyên-quang, Thái-nguyên và miền Tam-đảo ngày nay. Huyện Phong-khê gồm phần đất bao gồm giữa sông Cà-lồ (Bắc — giáp Vọng-hải), sông Đuống (Nam), sông Hồng (Tây), núi Tiên-du (Đông — giáp Long-uyên. Xin xem phần Long-biên ở đoạn sau) tức gồm tỉnh Vĩnh-phúc, Gia-lâm (Bắc-ninh) ngày nay. Huyện Tây-vu (đời Đông Hán) ở phía Bắc sông Đuống, phía Đông huyện Phong-khê, phía Tây Bắc Liên-lâu, vậy gồm miền huyện Tiên-du (Bắc-ninh) ngày nay. Lãng-bạc là miền đất cao ở giữa Cổ-loa và Long-biên vậy chắc là hệ thống đồi núi miền Tiên-du. Mã Viện từ Tây-vu tiến đến đóng đồn ở Lãng-bạc, vậy Tây-vu ở phía Đông núi Tiên-du là rất phải.

Lãnh thổ của bộ lạc Tây-vu của An-dương vương với 32.000 nhà và biên giới cách xa trị sở hàng nghìn dặm là tổng cộng miền đất của ba huyện kể trên tức bao gồm các tỉnh Tuyên-quang, Thái-nguyên, Vĩnh-phúc và một phần tỉnh

(1) H. Maspéro, sách đã dẫn B.E.F.E.O. X, 1910.

(2) Cl. Madrolle, sách đã dẫn B.E.F.E.O. XXXVII, 1937.

(3) Xin xem Nguyễn Thiệu Lâu : *Một ít nhận xét về địa lý lịch sử thành Hà-nội*. Lúc đó ngành sông hiện nay của sông Hồng chảy qua Hà-nội chưa có. Sông Hồng chảy qua miền sau này tạo thành hồ Tây rồi chảy theo dòng sông Tô-lịch mà xuôi về Nam. Cũng xin xem phần sau của bài này nói về miền Hà-nội từ thế kỷ thứ VI — X.

Bắc-ninh (1). Bộ lạc đó chiếm miền đất rất rộng, phì nhiêu, cư dân dựa vào canh tác nông nghiệp và săn bắn (truyền thuyết nói An-dương vương có người thần là Cao Lô chế nỏ thần, mỗi phát giết được ba trăm người) dần dần trở nên giàu có và có thể lực, dần dần lấn lướt bộ lạc Mê-linh ở phía Tây. Nó khống chế được các bộ lạc Tây-âu và Lạc (Việt) ở phía Đông và phía Nam và chắc đã đóng vai trò quan trọng trong phong trào kháng chiến của người Việt chống quân Tần (theo các tài liệu của *Sử ký* và *Hồi nam tử* thì sau khi quân trưởng Tây-âu là Dịch Hu Tống bị quân Tần giết, người Việt trốn vào rừng núi, cử người kiệt tuấn làm tướng, ban đêm ra đánh quân Tần, quân Tần « thấy phoi huyết chảy hàng mấy chục vạn người ». Truyền thuyết của ta nói An-dương vương cớng Lý Thân (Ông Trọng) cho Tần đề cầu hòa — người Việt có thể vừa chiến đấu bằng quân sự vừa dùng những biện pháp hòa giải để đối phó với quân xâm lược nhà Tần). Cuối cùng thủ lĩnh bộ lạc Tây-vu là Thục Phán đã tiêu diệt Hùng vương mà cướp lấy ngôi thủ lĩnh liên minh bộ lạc. Trung tâm của đất nước chuyển từ Mê-linh sang miền Cồ-loa. Qui mô, thể thức của thành Cồ-loa do Thục Phán đắp lên như thế nào chúng ta phải tiến hành khai quật khảo cổ học ở miền đó mới biết rõ được.

Di tích thành cũ ở đó ngày nay chỉ còn ba vòng thành bằng đất, qui mô cũng nhỏ, đó là ta chưa kể những sự sửa sang bồi đắp thêm về sau này.

..

Khoảng năm 179 tr. c. ng., Triệu Đà — bấy giờ xưng là Nam Việt Vũ đế — dùng binh lực, dùng của cải... đã tiêu diệt được An-dương vương. Từ đó đất nước ta chịu dưới ách khống

(1) Trong quyển *Vấn đề An-dương vương và nước Âu-lạc* tr. 27, ông Đào Duy Anh xác định « huyện Tây-vu nằm vắt ngang trên tả ngạn và hữu ngạn sông Hồng, phía Tây từ trung lưu sông Đà, phía Đông tiếp giáp núi Tam-đảo và sông Lô ». Như vậy huyện Tây-vu dẫm đạp lên cả đất huyện Mê-linh ! Ông dựa vào *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng là sách đời Nguyễn, *Sử học bị khảo* lại dựa vào *Phương dư kỷ yếu* của Cổ Tồ Vũ là sách đời Minh, vậy đều là những sách thời cận đại, không đủ tin. Trong bản đồ của sách *Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến* tr. 37, ông đề Tây-vu ở Tây Bắc huyện Mê-linh mà Mê-linh lại gồm cả Cồ-loa là trị sở của Tây-vu, đó là sai lầm rất lớn. Sở dĩ đặt vị trí của Tây-vu như vậy, ông Đào Duy Anh nhằm chứng minh giả thuyết của ông chủ trương rằng Thục Phán từ Tứ-xuyên xuống Việt-nam theo đường sông Hồng. Giả thuyết đó không đủ tin.

chế của phong kiến Trung-hoa. Theo *Quảng-châu ký* sau khi Triệu Đà đánh phá được An-dương vương, Đà « sai hai quan sứ cai trị hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân, tức là đất Âu-lạc vậy ». Như vậy, liên minh bộ lạc Âu-lạc dựa theo huyết thống đã bị chia cắt thành hai khu vực hành chính.

« Đặc điểm của nhà nước so với tổ chức thị tộc xưa trước hết là ở chỗ nó phân chia nhân dân dưới quyền quản trị của nó *theo khu vực* » (1). Trong trường hợp của nước Âu-lạc, đây là một nhà nước phong kiến thực dân, do xâm lược thiết lập nên và là một bộ-phận khăng khít của nhà nước phong kiến Trung-hoa. Cũng từ đó xã hội nước ta đã thuộc vào phạm trù của chế độ phong kiến. Song — ngay trong trường hợp phát triển chính thường — tổ chức mới theo khu vực cũng phải « đấu tranh ngoan cường và lâu dài với tổ chức cũ theo huyết thống » (2). Trong trường hợp của chúng ta, tổ chức thị tộc bộ lạc mới chỉ bắt đầu tan rã, nhà nước lại mang tính chất thực dân xâm lược, cho nên tổ chức thị tộc bộ lạc còn có một sinh mệnh khá lâu dài. Dưới thời thống trị của nhà Triệu (179 — 111 tr. c. ng.) và nhà Tây Hán (111 tr. c. ng. — 25 sau c. ng.), tổ chức bộ lạc vẫn tồn tại, tù trưởng bộ lạc vẫn quản trị nhân dân công xã dưới quyền mình, tuy rằng mỗi bộ lạc mang một nhãn hiệu mới là « huyện ». Vậy sự phân chia nhân dân theo khu vực ban đầu mới chỉ là hình thức. *Giao-châu ngoại vực ký* dẫn ở *Thủy kinh chú* nói rằng sau khi hai sứ giả của nhà Triệu đầu hàng tướng Hán là Lộ Bác Đức, Lộ Bác Đức « bèn cho hai sứ giả ấy làm thái thú Giao-chỉ và Cửu-chân trông coi các lạc tướng cai quản dân như cũ » (chúng tôi nhấn mạnh — T.Q.V.).

Nhưng với sự thiết lập nhà nước phong kiến thực dân, cũng bắt đầu hình thành những trung tâm chính trị và quân sự của thực dân nhằm khống chế các bộ lạc Âu-lạc. Chính sách cai trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán là dựa vào các lạc tướng, lợi dụng tổ chức bộ lạc, thị tộc cũ mà tiến hành áp bức, bóc lột nhân dân, vì vậy các trung tâm chính trị và quân sự của chúng không có nhiều, đại để chỉ có một trị sở của quận là trung tâm chính trị. Với một ít quân đồn trú để bảo vệ tên thái-thú cùng thuộc lại dưới quyền hấn, và một đô-úy trị là trung tâm quân sự. Cho đến nay chúng tôi không thấy có thư tịch xưa nào chép về trị sở của các quận và đô-úy trị dưới thời kỳ thống trị của

(1, 2) Engels. Sách đã dẫn tr. 156.

nhà Triệu (1). Nếu xét rằng hai viên xử giả nhà Triệu đầu hàng nhà Hán lại được làm thái-thủ hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân và chính sách cai trị của nhà Tây Hán cũng giữ nguyên như nhà Triệu thì có thể quận trị và đô-ủy trị đời Tây Hán cũng là quận trị và đô-ủy trị đời Triệu. Song đây chỉ là một điều suy đoán thôi. Nhà Hán, sau khi đánh lấy được Nam Việt, chia đất đó ra làm chín quận. Trừ hai quận Đạm-nhĩ, Chu-nhai là đất ngoài hải đảo (đảo Hải-nam), còn bảy quận ở lục địa thì đặt làm Giao-chỉ bộ, trong đó có ba quận nay thuộc đất nước ta là :

Quận Giao - chỉ : miền Bắc-bộ nước ta.

Quận Cửu-chân : miền Thanh Nghệ Tĩnh.

Quận Nhật-nam : miền Hoành-sơn đến Quảng-nam.

Bài này chỉ đề cập đến trị sở của Giao-chỉ quận và của Giao-chỉ bộ (sau là Giao-châu). Về trung tâm chính trị của hai quân Cửu-chân và Nhật-nam, chúng tôi xin hẹn viết bài nghiên cứu khác.

Đô-ủy trị của quận Giao-chỉ đời Tây Hán là Mê-linh. *Tiền Hán thư, Địa lý chí* chép về huyện Mê-linh có chú rằng huyện đó có đô-ủy trị. *Thủy kinh chú* cũng chép : « Huyện Mê-linh thì năm thứ 6 hiệu Nguyên-đỉnh đời Hán Vũ đế (111 tr. c. ng.) đặt đô-ủy trị ở đó ». Có lẽ nhà Tây Hán thấy rằng bộ lạc Mê-linh của Hùng vương xưa có một vị trí trọng yếu, lạc tướng ở đó có uy tín lớn với nhân dân, nên đã đóng quân ở Mê-linh để trực tiếp khống chế bộ lạc đó. (Sau con lạc tướng Mê-linh là hai bà Trưng đã nổi dậy chống ách thống trị nhà Hán). Con cháu An-dương vương là Tây-vu vương thì đã bị Hoàng Đế tiêu diệt.

Vấn đề trị sở của quận Giao-chỉ và bộ Giao-chỉ có nhiều thuyết khác nhau. Có lẽ buổi đầu nhà Tây Hán, trị sở quận và bộ Giao-chỉ đều đóng ở Mê-linh đồng thời với đô ury trị. Vì vậy *Thủy kinh chú* viết : « Huyện Mê-linh thì năm thứ 6 hiệu Nguyên-đỉnh đời Hán Vũ đế đặt đô-ủy trị ở đó. *Giao-châu ngoại vực ký* chép : « Việt vương (Triệu Đà — T.Q.V.) sai hai sứ giả trông coi nhân dân hai quận Giao-chỉ, Cửu-chân. Sau

(1) *Tiền Hán thư, Địa lý chí* q. 28, hạ, 10a chép về huyện Liên-lâu nói huyện đó « có tu quan », 有 屠官, không rõ đó là một chức quan gì. *Hậu Hán thư, Quận quốc chí* q. 33, 13a dẫn sách *Địa đạo ký* nói về huyện Liên-lâu : « Nam Việt hầu tên là Chức ở đó ». Danh hiệu Nam Việt hầu có liên quan đến nhà Triệu chăng? Song chưa có chứng cứ gì chắc chắn rằng Liên-lâu là trị sở quận Giao-chỉ đời Triệu. Chúng ta phải chờ sự phát hiện của khảo cổ học ở miền đó.

nhà Hán sai Phục-ba tướng quân là Lộ Bác Đức đánh Việt vương. Lộ tướng quân đến Hợp-phố, khiến hai sứ giả của Việt vương đem 100 con bò, 1.000 hũ rượu cùng sổ hộ khẩu của dân hai quận ấy đến nộp cho Lộ tướng quân. Bèn cho hai sứ giả ấy làm thái thú Giao-chỉ và Cửu-chân, các lạc tướng cai quản dân như cũ. *Quận Giao-chỉ và châu trị vốn đóng ở đây*. Song quận trị và châu trị đóng ở Mê-linh không lâu, bọn quan lại nhà Hán không xây dựng thành quách gì ở Mê-linh cả. Ít lâu sau, quận trị và châu trị đã dời sang Liên-lâu ngay.

Ta không biết niên đại chính xác của việc thiên di trung tâm chính trị thực dân từ Mê-linh sang Liên-lâu, đại để việc đó tiến hành ở thời Tây Hán. Vì vậy *Tiền Hán thư, Địa lý chí* đã đặt Liên-lâu lên hàng đầu các huyện. *Giao-châu ngoại vực ký* cũng chép : « Huyện Liên-lâu vốn là quận trị quận Giao-chỉ ». Sách *Giao Quảng xuân thu* của Vương Phạm cũng chép : « Giao-châu đóng trị sở ở huyện Liên-lâu. Năm thứ 5 hiệu Nguyên-phong (106 tr. c. ng.) dời sang đóng ở huyện Quảng-tín quận Thương-ngô » (1). Tên huyện đó, các thư tịch Trung-quốc như *Tiền Hán thư, Hậu Hán thư, Thủy kinh chú* đều viết là 臨瀾; theo đúng hai chữ đó thì phải đọc là « Luy-lâu » (*Từ-nguyên*), nhưng các học giả xưa nay đã phiên âm khác nhau. Theo Mạnh Khang, 瀾 có âm là liên, 瀾 âm là thụ (thụ); vậy tên huyện đó phải là « Liên-thụ » (xem *Cương mục Tiền biên* q. 2, 7a). Nhân Sư Cổ viết: 瀾婁 cả hai chữ đều có âm theo cách phiên thiết là 來口 (Lâu), tức phải đọc là Liên-lâu. Nhân dân ở Lũng-kê (Thuận-thành, Bắc-ninh), gọi di tích thành cũ ở đó là thành Liên-lâu, thư tịch của xã đó lại viết bằng chữ 臨瀾. *Khang-hy tư điển* cũng chép tên huyện của Giao-chỉ bằng hai chữ đó và đọc là Liên-lâu. Vì vậy chúng tôi cũng dùng tên Liên-lâu để chỉ huyện đó. Tên đó không có ý nghĩa gì theo tiếng Hán cả (« Lâu » là tên riêng; « Liên (luy) » có ba nghĩa : gầy, mỗi một, quẩn quít, chẳng chịt, theo *Từ nguyên*), cũng như trường hợp Mê-linh, Tây-vu, hai chữ đó dùng để phiên âm một tên bộ lạc của người Âu-lạc. Liên-lâu ở phía Nam sông Đuống, nằm trên tả ngạn sông Dâu, sông Dâu nay đã cạn, song theo nhân dân Lũng-kê, sông ấy xưa rất lớn. Theo *Thủy kinh chú*, huyện đó phía Đông, phía Nam đều giáp sông. Theo hình thể các sông ngày nay, có thể xác định huyện Liên-lâu bao gồm phần đất căn bản là huyện Thuận-thành (Bắc-ninh), phía Bắc là sông Đuống, phía Nam là sông

(1) Dẫn ở *Hậu Hán thư* q. 33, 13b.

Luộc, phía Đông là sông Thái-bình, phía Tây huyện Liên-lâu là huyện Chu-diên — tức bộ lạc Chu-diên xưa, Thi Sách, chồng Trưng Trắc, là con trai lạc tướng Chu-diên (xem *Hậu Hán thư* q. 54 và *Thủy kinh chú* q. 37) — ở hai bờ sông Hồng gồm miền Gia-lâm, Hưng-yên, Hà-nam. Liên-lâu thuộc Bắc-ninh, so với Mê-linh thì ở trung tâm quận Giao-chỉ hơn, đường giao thông thủy rất dễ dàng, vì vậy nhà Tây Hán đóng trung tâm chính trị ở đó để dễ chế ngự các bộ lạc Âu-lạc hơn. Tuy nhiên bọn thống trị phong kiến Trung-hoa vẫn đặt đô-úy trị ở Mê-linh, lý do là vì thế lực của vị lạc tướng ở đó rất quan trọng.

Sang thời thuộc Đông Hán (Hậu Hán), trung tâm chính trị của Giao-chỉ bộ và Giao-chỉ quận vẫn là Liâu-lâu.

Đến năm thứ nhất hiệu Vĩnh-hòa đời Đông Hán, viên thái thú Giao-chỉ là Chu Xưởng dâng biểu xin lập Giao-chỉ làm châu, ngang hàng với các miền thuộc Trung-nguyên, triều đình Đông Hán không đồng ý, nhưng để vỗ về Chu Xưởng, triều đình Đông Hán đã cho Chu Xưởng làm thứ-sử Giao-chỉ bộ. Trị sở bấy giờ dời đến Long-biên (1).

Đến cuối đời Đông Hán, năm thứ 8 hiệu Kiến-an (203), Trương Tân làm thứ-sử, Sĩ Nhiếp làm thái-thú Giao-chỉ cùng dâng biểu xin lập làm châu. Triều đình Hán chuẩn y việc đó và cho Trương Tân làm Giao-châu mục. Châu trị bấy giờ đặt ở Quảng-tin quận Thương-ngô (Quảng-tây ngày nay) (2), còn trị sở quận Giao-chỉ vẫn là Long-biên. Bốn năm sau (207), nhà Hán bỏ chức châu mục Giao-châu, cho Sĩ Nhiếp kiêm lĩnh cả bảy quận. Trị sở của Sĩ Nhiếp là Long-biên, vì vậy sang thời Tam quốc, khi Sĩ Nhiếp đầu hàng nhà Ngô, nhà Ngô phong cho Sĩ Nhiếp tước Long-biên hầu (3), nhưng không cho Sĩ Nhiếp làm châu mục. Năm Kiến-an thứ 15 (210) nhà Ngô cử Bộ Chất làm thứ-sử Giao-châu, châu trị là Phiên-ngung (Quảng-châu) (4).

(1) *Tấn thư* q. 15, 9a; *Nguyên hóa quận huyện chí* q. 38, 4a; *Cựu Đường thư* q. 41, 12b; *Thái bình hoàn vũ ký* q. 170, 7a: « Chức quận thái thú Giao-chỉ đời Hán đóng ở Liâu-lâu. Đời Hậu Hán, Chu Xưởng làm thái thú Giao-chỉ bèn dời sang đóng ở Long-biên ».

(2) *Tống thư*, *Châu quận chí* q. 38, 21b và các sách địa lý đời Đường đã dẫn.

(3) *Tam quốc chí* q. 49; *Ngô thư*, *Sĩ Nhiếp truyện* q. 4, 7a, 9a.

(4) *Tấn thư* q. 15, 9a; *Tống thư*, *Châu quận chí* thì chép vào năm thứ 16 hiệu Kiến-an (211).

Năm thứ 5 hiệu Hoàng-vũ đời Ngô (226), nhà Ngô tách ba quận Nam-hải, Thương-ngô, Uất-lâm lập làm Quảng-châu với châu trị là Phiên-ngung, còn bốn quận ở phía Nam là Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam thì đặt làm Giao-châu với châu trị là Long-biên (1), cho Đái Lương làm thứ-sử Giao-châu, Trần Thời làm thái-thủ Giao-chỉ. Nhưng con Sĩ Nhiếp là Sĩ Huy đã tự thay chức của cha, đem binh chống nhau với nhà Ngô, muốn xây dựng chính quyền cát cứ. Đái Lương phải ở lại Hợp-phố. Sau khi thứ-sử Quảng-châu là Lã Đại dẹp được Sĩ Huy, nhà Ngô lại bỏ châu Quảng, sát nhập vào châu Giao, cho Lã Đại làm thứ-sử. Lã Đại đóng châu trị ở Phiên-ngung, vì vậy nhà Ngô phong cho Lã Đại tước Phiên-ngung hầu (2).

Đến năm thứ 7 hiệu Vĩnh-an (246) nhà Ngô lại lấy ba quận Nam hải, Uất-lâm, Thương-ngô lập làm Quảng-châu, bốn quận Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam đặt làm Giao-châu (3).

Từ đây châu Quảng hoàn toàn tách rời khỏi châu Giao, cư dân bị Hán hóa, đất đai trở thành một bộ phận thực sự của Trung-quốc. Còn châu Giao với cư dân Âu-lạc mặc dầu về danh nghĩa hành chính chỉ là một châu của Trung-quốc phong kiến, song bọn thống trị phong kiến Trung-hoa không bao giờ đạt được ý định của chúng là nhằm biến đất nước và cư dân Âu-lạc thành đất đai và cư dân Trung-quốc. Điều đó chứng tỏ ý chí đấu tranh bất khuất của nhân dân ta, một nhân dân anh dũng, quật cường, có một nền văn hóa cổ hữu mang nhiều bản sắc phân biệt với nền văn hóa Hán tộc.

Từ đó cho tới cuối đời Nam Bắc triều, trung tâm của châu Giao là Long-biên. Theo quan điểm thông thường của sử gia phong kiến nước ta và nhiều sử gia thời cận, hiện đại, Long-biên là đất Hà-nội ngày nay. Quan điểm đó không dựa trên một cơ sở chắc chắn nào cả. Dựa vào sự ghi chép của thư tịch xưa về vị trí của Long-biên, chúng tôi sẽ chứng minh quan điểm đó rất sai lầm và chỉ xuất hiện vào khoảng thế kỷ XV.

(1) Xem chú thích (2) trang 37.

(2) *Tam quốc chí* q. 60, *Ngô thư*, *Lã Đại truyện* q. 15, 5b, 8b.

(3) Xem chú thích (3) trang 37.

THỬ TÌM NHỮNG ĐẶC ĐIỂM phát triển lịch sử của xã hội phong kiến VIỆT NAM

(tiếp theo)

CHIÊM TẾ

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA NHỮNG CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ, XÃ HỘI TRONG CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VIỆT NAM

THEO chỗ chúng tôi nghĩ thì quy luật kiềm tính ruộng đất và tập trung ruộng đất nói trên đây cũng là cái chìa khóa giúp chúng ta tìm hiểu những đặc điểm của những cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội, những đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp, cụ thể là những đặc điểm của phong trào nông dân trong xã hội phong kiến nước ta.

Hiện tượng kiềm tính và tập trung ruộng đất là một hiện tượng khá đặc biệt của chế độ sở hữu ruộng đất trong xã hội phong kiến Việt-nam. Hiện tượng đó cũng có thể có ở một số nước khác ở phương Đông như Trung-quốc, Ấn-độ chẳng hạn. Nhưng có một điều chắc chắn là chế độ kiềm tính và tập trung ruộng đất đó ở Việt-nam ta khác hẳn với chế độ lãnh địa thế tập ở châu Âu. Nó xuất phát từ một đặc điểm quan trọng nhất của chế độ sở hữu về ruộng đất ở nước ta là *ruộng đất có thể mua bán được*, điều mà người ta ít thấy trong chế độ lãnh địa thế tập ở châu Âu, đặc biệt ở các nước Tây Âu (ở Nga, hiện tượng mua bán ruộng đất và nông nô đến thế kỷ XVII mới xuất hiện). Ở đây ruộng đất không được tự do mua bán. Lãnh chúa phong kiến châu Âu tuy có những lãnh địa lớn (fief), nhưng bản thân những lãnh địa đó mở rộng ra rất khó khăn, nếu không phải dùng biện pháp vũ trang xâm lược để thôn tính lẫn nhau, mà chiến tranh xâm lược thì không phải là một thủ đoạn kiềm tính bình thường.

Trong kinh tế lãnh chúa ở châu Âu, nông nô không có quyền sở hữu về ruộng đất, không có kinh tế độc lập của mình, hoàn toàn lệ thuộc vào lãnh chúa, nhưng điều đáng chú ý là phần ruộng đất mà họ được lãnh chúa giao cho sử dụng từ đời này sang đời khác thì lại tương đối ổn định. Hiện tượng kiêm tính căn bản là không có, vì lẽ rằng hầu hết ruộng đất của lãnh địa do nông nô cấy cấy là thuộc quyền sở hữu của lãnh chúa. Điều đó quyết định sự nảy sinh và phát triển của mâu thuẫn kinh tế cơ bản của xã hội phong kiến châu Âu: mâu thuẫn đó không phải là do lãnh địa dần dần được mở rộng mà nông nô mất dần mảnh đất của mình. Mâu thuẫn đó là do nền sản xuất nhỏ cá thể được phát triển không ngừng dần dần không thích ứng với chế độ sở hữu thế tập về ruộng đất của lãnh chúa phong kiến nữa. Những cuộc khủng hoảng về địa tô lao dịch và địa tô hiện vật chính là do đó mà sinh ra.

Trong điều kiện sức sản xuất phát triển không ngừng, người sản xuất nhỏ đòi hỏi có một sự độc lập hơn bước nữa trong công việc làm ăn của mình, đòi hỏi được phát triển kinh tế cá thể của mình trong điều kiện tự do hơn. Ở châu Âu, những sự chuyển biến từ hình thái địa tô lao dịch lúc ban đầu sang địa tô hiện vật, rồi từ địa tô hiện vật sang địa tô tiền, những sự chuyển biến về hình thái địa tô đó đánh dấu những bước tiến bộ lớn trong nền sản xuất xã hội. Những chuyển biến đó đồng thời cũng biểu hiện rõ cái yêu cầu ngày càng cấp thiết của quần chúng nông dân khát khao muốn xây dựng cho mình một nền kinh tế tiểu sản xuất cá thể, tiến tới chỗ thoát ly dần thân phận bị lệ thuộc hoàn toàn đối với lãnh chúa. Nguyên vọng yêu cầu đó của nông dân là động lực chủ yếu của phong trào quần chúng bùng nổ ở các nước châu Âu hồi末 kỷ thời đại trung cổ, về mặt kinh tế làm lay chuyển tận gốc chế độ lãnh địa thế tập với kinh tế nông nô, về mặt chính trị chuẩn bị điều kiện cho việc tiến tới thủ tiêu tình trạng cát cứ phong kiến; xây dựng quốc gia thống nhất và chế độ trung ương tập quyền. Khởi nghĩa nông dân Giắc-cơ-ri ở Pháp, phong trào Giôn Bôn và Oát Tai-lơ ở Anh, chiến tranh nông dân Đức do Tô-mát Mơn-de lãnh đạo... là những biểu hiện điển hình của cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội ở châu Âu gây nên bởi mâu thuẫn giữa chế độ sở hữu thế tập về ruộng đất của lãnh chúa phong kiến với sự phát triển của nền sản xuất nhỏ có tính chất cá thể.

Như vậy là cuối thời kỳ xã hội phong kiến châu Âu, do sự phát triển của hình thái địa tô tiền tệ, kinh tế khủng hoảng toàn diện bùng nổ trong tình hình măm mống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hình thành và phát triển bước đầu. Tác dụng của quy luật quan hệ sản xuất nhất định phải thích hợp với sức sản xuất đã tấn công đợt cuối cùng vào chế độ nông nô và đã thắng mặc dầu thế lực phong kiến rầy chết đã dùng nhiều thủ đoạn tàn bạo, trong đó có cả thủ đoạn áp bức tôn giáo để duy trì trật tự xã hội cũ. Điều đó bắt nghĩa vì sao quần chúng nông dân ở châu Âu một thời kỳ đã dễ dàng chịu sự lãnh đạo của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phong kiến và đã trở thành một lực lượng cách mạng lớn lao.

Xã hội phong kiến nước ta cũng đã trải qua những cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội lớn lao như trên đây đã nói. Đó cũng là do mâu thuẫn kinh tế cơ bản của xã hội phong kiến gây nên. Nhưng ở nước ta những cuộc khủng hoảng kinh tế có những đặc điểm riêng biệt đáng chú ý. Giai cấp địa chủ phong kiến lợi dụng quy luật kinh tế kiêm tính ruộng đất đã tập trung vào tay mình tới một mức độ cao nhất hầu hết đất đai trong cả nước. Trong tình trạng đó, không những sức bóc lột về tô thuế được tăng cường một cách ghê gớm mà sức cướp ép siêu kinh tế của địa chủ đối với nông dân cũng ngày càng đè nặng. Người nông dân Việt-nam lúc đầu còn có khả năng chiếm hữu được một phần sản phẩm thặng dư. Nhưng dần dần khả năng ấy hoàn toàn tiêu tán. Thậm chí về sau giai cấp địa chủ phong kiến còn cướp một phần sản phẩm của lao động tất yếu. Thế là nông dân ta lâm vào cảnh đói rét cực độ. Không còn thấy hứng thú trong lao động sản xuất nữa, họ bỏ nhà cửa, ruộng vườn ra đi lưu vong thất sở. Huống hồ thuế má chồng chất, sưu dịch nặng nề, tham quan ô lại, pháp luật hà khắc càng làm cho nông dân kiệt quệ, do đó càng thúc đẩy quá trình kiêm tính và tập trung ruộng đất nhanh hơn.

Như vậy là chế độ sở hữu lớn về ruộng đất làm cho người sản xuất nhỏ cá thể phá sản, làm cho sức sản xuất bị thu hẹp và bị phá hoại nghiêm trọng. Trước tình hình ấy, nguyện vọng tha thiết nhất của người nông dân là phân phối lại ruộng đất, thay đổi tình trạng chiếm hữu ruộng đất để khôi phục lại nền kinh tế xã hội đã bị suy sụp. Những cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội thời Trần mạt (thế kỷ XIV), thời Lê mạt (thế kỷ XVI, XVII), thời phong trào Tây-sơn (cuối thế kỷ XVIII) là những bằng chứng cụ thể. Nguyên nhân của những cuộc khủng hoảng trầm trọng này như phần trên đã nói, chủ yếu là do ruộng đất bị kiêm tính.

Nếu đem so sánh với tình hình phát triển lịch sử của xã hội phong kiến châu Âu thì những cuộc khủng hoảng kinh tế trong xã hội phong kiến nước ta có nhiều chỗ khác với những cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra ở các nước phong kiến châu Âu, về tính chất cũng như về cường độ và nhịp điệu. Khủng hoảng trong xã hội phong kiến châu Âu căn bản không phải là khủng hoảng sản xuất thiếu mà là khủng hoảng gây nên bởi sự phát triển của nền sản xuất nhỏ cá thể mâu thuẫn với quan hệ lãnh chúa phong kiến và nông nô. Như trên đã nói, ở châu Âu vì phần ruộng đất mà người nông dân canh tác tương đối ổn định cho nên trong xã hội của họ ít xảy ra nạn nhân khẩu thừa tương đối (surpopulation relative). Chỉ trong giai đoạn tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản ra đời, thì nông dân và những người sản xuất nhỏ khác bị phá sản mới trở thành đội hậu bị quân công nghiệp, và do đó mà xuất hiện nạn nhân khẩu thừa tương đối. Ở nước ta, quy luật kiêm tính và tập trung ruộng đất trong nhiều thời kỳ đã làm cho quần chúng nông dân bị phá sản lâm vào cảnh thất nghiệp, đói rét, lưu vong thất sở; nạn nhân khẩu thừa tương đối do đó nhiều lần xuất hiện và tái diễn. Bởi vậy trong

thời kỳ khủng hoảng vì sức sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng cho nên khủng hoảng kinh tế ở nước ta không phải là khủng hoảng của sức sản xuất đang trên đà tiến lên của nó mà là khủng hoảng của sức sản xuất đang bị đẩy thụt lùi, đang bị hủy hoại nặng nề. Song sức sản xuất vốn là « yếu tố hoạt động nhất, cách mạng nhất trong sản xuất » (1) nên nó không thể bị hủy hoại một cách lâu dài, do đó sớm hay muộn nó cũng phải tìm cách đề tự giải phóng. Đó là nguyên nhân căn nghĩa vì sao những cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội ở nước ta thường nổ ra rất kịch liệt. Trong khi ở châu Âu, những cuộc khủng hoảng thường có thể giải quyết hay vượt qua được bằng một sự thay đổi trong hình thái địa tô, thì ở nước ta những cuộc khủng hoảng thường chỉ có thể giải quyết bằng những cuộc bạo động và khởi nghĩa nông dân đại quy mô, thường dẫn đến chỗ lật đổ cả một triều đại thống trị đương thời, đôi khi giáng những đòn nặng nề vào chế độ sở hữu lớn về ruộng đất, mặc dầu thủy chung trong quan hệ sản xuất phong kiến không hề có sự biến đổi về bản chất.

Không những khủng hoảng kinh tế, xã hội ở nước ta khác với khủng hoảng ở xã hội châu Âu về tính chất, mà còn khác về nhịp điệu, về số lượng. Điều này căn bản cũng do chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất ở nước ta chi phối. Ở châu Âu chỉ vào lúc hình thái địa tô sắp thay đổi thì mới xảy ra một vài cuộc khủng hoảng của hình thái địa tô lạc hậu, còn như khủng hoảng xã hội toàn diện thì chỉ nổ ra trong thời kỳ xã hội phong kiến sắp tan rã đề nhường chỗ cho xã hội tư bản chủ nghĩa. Ở nước ta có khác. Vì quy luật kiềm tính và tập trung ruộng đất thường xuyên chi phối quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp, cho nên ngay trong thời kỳ chủ nghĩa phong kiến mới xuất hiện ở Việt-nam đã xảy ra nhiều cuộc khủng hoảng gay gắt. Phong trào đấu tranh của nhân dân dưới thời Bắc thuộc chống áp bức dân tộc và áp bức giai cấp chứng minh cho điều đó. Và sau đó khi nước ta đã giành lại quyền tự chủ rồi thì có thể nói không có một triều đại nào, không có một thời kỳ tương đối lâu dài nào trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta mà không nổ ra khủng hoảng kinh tế, bạo động và khởi nghĩa của nông dân. Mỗi một cuộc khủng hoảng diễn ra như thế nào, biểu hiện dưới những hình thức nào và có những đặc điểm gì, điều đó tùy theo sự chuyển biến của quan hệ sản xuất ở từng giai đoạn lịch sử, tùy theo sự biến chuyển của mối tương quan giữa các hình thái khác nhau của chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến ở Việt-nam : sở hữu nhà nước, sở hữu điền trang, sở hữu công xã, sở hữu địa chủ. Nhưng có một điều chắc chắn là những cuộc khủng hoảng kinh tế, xã hội có tính chất chu kỳ nhiều lần tái diễn trong lịch sử rõ ràng đã quyết định đường lối phát triển và nhịp điệu phát triển của xã hội phong kiến nước ta, khiến cho xã hội nước ta trải qua một con đường phát triển lịch sử khác khuỷu lạ thường, mặc dù nhìn chung thì hướng phát triển của nó vẫn là cái hướng đi lên.

(1) Sách giáo khoa chính trị kinh tế học — Lời dẫn — Nhà xuất bản Sự thật — 1957.

Mỗi một lần phát sinh khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng trong xã hội phong kiến nước ta là mỗi lần nổ ra những cuộc bạo động và khởi nghĩa nông dân đại quy mô. Đó là một tất yếu lịch sử. Sở dĩ như vậy là bởi vì thời kỳ khủng hoảng kinh tế ở nước ta cũng là thời kỳ quảng đại quần chúng nông dân bị cướp mất tư liệu sản xuất đi tới chỗ phá sản, cũng là thời kỳ mà địa tô, thuế má, lao dịch, nạn cho vay nặng lãi, nạn quan lại những nhiều cùng hiệp lực tấn công kịch liệt vào họ. Lại có những thời kỳ nước ta lâu ngày bị bọn xâm lược ngoại tộc đô hộ, ách áp bức dân tộc chồng lên ách áp bức giai cấp, hình thành hai tầng áp bức bóc lột càng nặng nề lên đầu người nông dân. Trong điều kiện sinh sống, điều kiện sản xuất như vậy, nông dân ta không tài nào tiếp tục duy trì tái sản xuất được nữa. Họ lâm vào cảnh đói rét thê thảm và chỉ còn có con đường nổi dậy bạo động, khởi nghĩa. Trong tình trạng mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn dân tộc đi đến chỗ sâu sắc như vậy, những phong trào đấu tranh quy mô của nông dân không thể nào tránh khỏi. Điều đó đúng đối với lịch sử nước ta cũng như đối với lịch sử nước ngoài. Trong quyển *Bản về cách mạng Việt-nam*, đồng chí Trường Chinh khi tổng kết phong trào nông dân trong lịch sử nước ta, có nói: «Hàng ngàn năm, họ (nông dân) bị quý tộc phong kiến địa chủ trong nước áp bức và trước sau có đến hơn một ngàn năm, dưới ách đô hộ của vua chúa Trung-quốc, họ bị hai tầng quý tộc phong kiến trong nước và ngoài nước hà hiếp, bóc lột. Khi nào khổ cực quá họ khởi nghĩa».

Đúng như vậy. Sự bóc lột kinh tế và sự áp bức chính trị của giai cấp địa chủ (bản xứ hay ngoại tộc) đối với nông dân phải nhiều lần khởi nghĩa để phản kháng lại sự thống trị của chúng. Tất cả hàng trăm cuộc bạo động và khởi nghĩa lớn nhỏ đều là những phong trào đấu tranh cách mạng của nông dân, trong đó có rất nhiều khởi nghĩa và chiến tranh nông dân hết sức ác liệt và quy mô hết sức lớn. Ví như cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng, khởi nghĩa Lý Bôn dưới thời Bắc thuộc, phong trào Ngô Bệ và phong trào Trần Tế cuối nhà Trần, khởi nghĩa Lê Lợi, cách mạng nông dân Tây-sơn và biết bao nhiêu phong trào nông dân khác. Đó là tính chất và đặc điểm quan trọng của phong trào nông dân ở nước ta. Tính chất đó, đặc điểm đó không thể tách rời khỏi tính chất và đặc điểm đã nói trên của những cuộc khủng hoảng kinh tế, mà những phong trào nông dân chỉ là những cái biểu hiện cao nhất, gay gắt nhất, hay có thể nói chỉ là những biện pháp cách mạng nhất để tìm con đường thoát.

So với phong trào nông dân trong xã hội phong kiến châu Âu thì đặc điểm trên lại càng rõ rệt. Cuộc đấu tranh của nông dân châu Âu chống địa chủ phong kiến tuy kéo dài một thời đại phong kiến, nhưng ngoài những cuộc khởi nghĩa tương đối lớn chống nông nô hóa trong thời kỳ đầu, thì trước thế kỷ XIV thấy rất ít xảy ra khởi nghĩa nông dân tương đối quy mô. Kinh tế lãnh địa phong kiến cách biệt lẫn nhau, tình trạng cát cứ nghiêm trọng, nhất là chế độ lãnh địa thế tập châu Âu, khiến cho nông dân khó có điều kiện nổi dậy một cách phổ

biển. Sau thế kỷ XIV khi kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ bắt đầu phát triển, hình thái địa tô tiền tệ đã trở thành hình thái chiếm địa vị chủ đạo trong nông thôn, thị trường trong nước dần dần được mở rộng đi đến chỗ thống nhất, thì sự bóc lột phong kiến mới có tính chất quy mô và rộng lớn hơn. Do đó những cuộc đấu tranh của nông dân đến cuối thời đại phong kiến mới đạt tới trình độ sâu rộng nhất, gay gắt nhất. Khởi nghĩa Giắc-cơ-ri ở Pháp, khởi nghĩa Oát Tai-lơ ở Anh đều xảy ra trong thế kỷ XIV. Chiến tranh nông dân ở Đức do Tô-mát Mơn-de lãnh đạo nổ ra đầu thế kỷ XVI. Ở Nga ngoài những cuộc chiến tranh nông dân do Stê-phan Ra-din lãnh đạo vào thế kỷ XVII và do lê-mê-li-an Pu-ga-sốp lãnh đạo vào thế kỷ XVIII, quy mô đặc biệt to lớn, thì vào giữa thế kỷ XIX. «khủng hoảng trong hệ thống kinh tế của chế độ nông nô phong kiến gay gắt thêm và liền ngay trước cuộc cải cách 1861, làn sóng khởi nghĩa của nông dân nổi lên dữ dội» (1).

Vì xã hội phong kiến châu Âu không có nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng nhiều lần tái diễn trong lịch sử như ở nước ta nên những cuộc khởi nghĩa nông dân có quy mô lớn cũng tương đối ít so với hên ta. Những phong trào đấu tranh lớn lao của nông dân nói trên đều chỉ nổ ra ở thời kỳ khủng hoảng toàn diện của xã hội phong kiến.

Ở nước ta, phong trào nông dân đã gay gắt, đã có quy mô lớn lao ngay từ khi chế độ phong kiến mới bắt đầu xác lập ở Việt-nam. Nguyên nhân ở đâu mà ra? Cổ nhiên nền thống trị lâu dài của bọn phong kiến ngoại tộc đè nặng lên đầu nhân dân ta, chế độ chuyên chế trung ương tập quyền hình thành tương đối sớm ở nước ta là những nguyên nhân quan trọng. Nhưng *quan trọng hơn cả, chủ yếu hơn cả là do chế độ sở hữu lớn về ruộng đất, do quá trình kiêm tính và tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ phong kiến đã tiến hành kịch liệt ngay từ buổi đầu nó mới ra đời.* Về sau do điều kiện lịch sử chi phối, hễ mỗi lần nguy cơ kiêm tính và tập trung ruộng đất trở nên nghiêm trọng nhất là mỗi lần phát sinh khủng hoảng kinh tế lớn, là mỗi lần bùng nổ phong trào đấu tranh quy mô của quần chúng. Mũi nhọn của phong trào đấu tranh đó khi thì chĩa vào bọn đại địa chủ phong kiến thống trị ngoại tộc là chính, khi vắng mặt bọn lang sói trên đất nước thân yêu của ta thì chĩa vào bọn đại địa chủ phong kiến dân tộc là chính. Trong trường hợp dưới thì phong trào đấu tranh của quần chúng thường «đưa đến một cuộc thay đổi triều đại trong nước» (2), trong trường hợp trên thì phong trào đấu tranh đó thường «đưa đến một cuộc giải phóng dân tộc rất vẻ vang» (3).

Như vậy *phong trào nông dân ở nước ta liên hệ chặt chẽ với khủng hoảng kinh tế và với chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến.* Theo chỗ chúng tôi nghĩ, không tìm hiểu nguồn gốc của những biến cố lịch sử đó trong các điều kiện sản xuất, chúng ta không thể nào nghiên cứu phong trào nông dân một cách khoa học, một cách có bổ ích thiết thực cho cuộc đấu tranh cách mạng của nông dân ta hiện nay.

(1) Sách giáo khoa chính trị kinh tế học — Chương III.

(2, 3) Trường Chinh — Bàn về cách mạng Việt-nam, 1952.

III. TRẠNG THÁI ĐÌNH TRỆ CỦA XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT NAM

Một đặc điểm khá quan trọng nữa của lịch sử nước ta là trạng thái đình trệ lâu dài của xã hội phong kiến Việt-nam. Đúng như đồng chí Trường Chinh đã vạch rõ: « Chế độ phong kiến đã cản trở kinh tế Việt-nam phát triển và làm cho xã hội Việt-nam đình trệ trong một thời gian rất lâu » (1). Nhiều nhà công tác sử học ở nước ta đã từng nêu lên những nguyên nhân của trạng thái đình trệ lâu dài đó.

Có người tìm nguyên nhân đó ở sự tồn tại một cách ngoan cường trong lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam của những tàn tích chế độ công xã nông thôn thời nguyên thủy, giống như trường hợp của nhiều quốc gia phong kiến ở phương Đông như Ai-cập, Ấn-độ, Trung-quốc... Điều này có khác với các nước phong kiến phương Tây. Ở đây, ngay từ thời đại chế độ nô lệ thịnh hành (xã hội cổ đại Hy-lạp và La-mã) chế độ công xã nông thôn đã bị thủ tiêu một cách triệt để, mở đường cho chế độ chiếm hữu ruộng đất của tư nhân tha hồ phát triển, tức là cũng tạo điều kiện về sau này cho mầm mống của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa sớm hình thành trong lịch sử.

Tại các nước phong kiến phương Đông tình hình không như thế. Chế độ công điền công thổ, tàn tích của chế độ công xã nông thôn cũng như chế độ nông nô và nô tỳ kéo dài mãi đến thời kỳ cận đại là một trở ngại lớn cho sự phát triển xã hội ở các nước đó. Xã hội phong kiến Việt-nam cũng không ra ngoài quy luật chung ấy.

Có người lại bảo rằng nguyên nhân của tình trạng đình trệ của xã hội nước ta là sự hình thành tương đối sớm của chủ nghĩa chuyên chế với nền chính trị trung ương tập quyền, với một bộ máy nhà nước quan liêu nặng nề và hủ bại. Người ta nói: giai cấp quý tộc phong kiến nước ta nhìn chung là một giai cấp hoàn toàn ăn bám, sống một cuộc đời xa hoa, trụy lạc trên xương máu của nhân dân, ít tài kinh bang tế thế, lại hẹp hòi và thiển cận, tóm lại là biểu hiện rất nhiều mặt tiêu cực so với bọn đế vương ở các nước quân chủ chuyên chế châu Âu ở thời kỳ « chủ nghĩa chuyên chế sáng suốt » (despotisme éclairé) như Lu-i XIV ở Pháp, Ê-li-da-bét hoàng hậu ở Anh, Phơ-ri-đơ-rích II ở Phổ, Pi-ô-tơ-rơ đại đế ở Nga... là những ông vua đã dựa vào thế lực của giai cấp tư sản mới trỗi dậy để củng cố nền quân chủ chuyên chế của họ và như vậy là không thể không thực hành trong một chừng mực nào một số chính sách nhằm mở đường cho chủ nghĩa tư bản tiến lên. Ở nước ta cũng có những đế vương như Lê Thánh-tôn, như Quang Trung... đã từng đóng một vai trò tích cực nhất định trong lịch sử, nhưng những chính sách tiến bộ của các ông vua này không nằm ngoài phạm vi những cải cách thực hiện trong khuôn khổ chế độ phong kiến. Do đó nhìn chung thì trước sau bọn vua chúa và quý tộc ở nước ta chỉ biết dùng những nhân lực, tài lực, vật lực trong nước ném một cách phí phạm vào những

(1) Trường Chinh — Bàn về cách mạng Việt-nam, 1952.

mục đích phi sản xuất hay vào những cuộc chiến tranh phân liệt, cát cứ tương tàn. Chính trị mục nát, quan lại nhũng nhiễu, quân đội tăng cường, pháp luật hà khắc và bao trùm lên trên cả là tư tưởng triết học Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo, những thứ vũ khí thống trị tinh thần rất lợi hại của giai cấp phong kiến, tất cả những cái đó đều hiệp lực kìm hãm sự phát triển của xã hội phong kiến Việt-nam.

Nói về sự đình trệ của xã hội nước ta, cũng có người viện lẽ rằng: do điều kiện địa lý. Suốt mấy nghìn năm lịch sử, nước ta sống sát bên cạnh một nước lớn như nước phong kiến Trung-hoa. Chủ nghĩa phong kiến Trung-hoa lại là một chủ nghĩa phong kiến quân phiệt, đầy tính chất đế quốc xâm lược. Sự tồn tại của chủ nghĩa phong kiến đó sát bên cạnh nước ta là một mối đe dọa vô cùng nghiêm trọng đối với nền độc lập và an ninh của đất nước ngày xưa, dưới thời Bắc thuộc, từ đế quốc Tần Hán đến đế quốc Tùy, Đường, nền đô hộ của bọn phong kiến ngoại tộc đã kìm hãm sự phát triển của xã hội nước ta trên mười thế kỷ. Sau khi nước ta đã giành lại được nền tự chủ thì tiếp theo đó là bọn phong kiến xâm lược Tống, Nguyên rồi đến Minh, Thanh, không có một triều đại phong kiến nào đã từng thống trị nhân dân Trung-quốc mà không từng phát động những cuộc chiến tranh xâm lược sang Việt-nam ta, hoặc đặt hẳn nền đô hộ tàn khốc của chúng lên đất nước chúng ta. Hoàn cảnh lịch sử đó đã bắt buộc nhân dân ta phải luôn luôn tự vệ, luôn luôn dốc hết lực lượng vật chất và tinh thần của mình để chống lại ngoại xâm, hoặc lật đổ ách thống trị của bọn cướp nước để bảo vệ lấy nền độc lập dân tộc. Do đó xã hội nước ta phải hao tổn rất nhiều sinh lực đáng lý ra là phải được dùng vào công cuộc kiến thiết đầy mạnh xã hội tiến lên.

Trên đây là một số ý kiến trong nhiều ý kiến khác hẳn về nguyên nhân tình trạng đình trệ của xã hội phong kiến nước ta. Cần phải nói ngay rằng những nguyên nhân đã nêu ở trên hoặc nhiều hoặc ít đều có phần chính xác của nó, và có thể nói rằng không phải chỉ có những nguyên nhân đó mà thôi. Song chúng tôi nghĩ rằng nguyên nhân căn bản chỉ có một, các nguyên nhân khác chỉ có thể tồn tại như là những nhân tố phụ mà thôi.

Vậy thì nguyên nhân căn bản của trạng thái đình trệ của xã hội phong kiến Việt-nam phải tìm ở đâu? Chúng tôi nghĩ rằng muốn trả lời câu hỏi đó, chúng ta chỉ có thể xuất phát từ tính chất đặc biệt của quan hệ sản xuất ở nước ta, vì lẽ rằng « quan hệ sản xuất tuy phát triển tùy theo sự phát triển của sức sản xuất, nhưng lại tác động mạnh trở lại đến sức sản xuất » (1) đầy mạnh hay kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất.

Trên cơ sở lý luận đó, một lần nữa chúng tôi khẳng định rằng: *nguyên nhân căn bản làm cho xã hội phong kiến nước ta trì trệ không tách rời khỏi những cuộc khủng hoảng kinh tế, phát sinh trên cơ sở chế độ sở hữu lớn về ruộng đất, trên cơ sở quy luật kinh tế kìm kềm và tập trung ruộng đất vào tay giai cấp địa chủ phong kiến nước ta.*

.(1) Sách giáo khoa chính trị kinh tế học —, Lời dẫn.

Sự thực lịch sử chứng minh rằng : mỗi một lần xã hội Việt-nam-do tình hình chấp chiếm ruộng đất mà làm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng thì không sớm thì muộn phong trào quần chúng sẽ nổi dậy đề lật đổ tập đoàn phong kiến thống trị cũ. Một tập đoàn phong kiến khác lợi dụng phong trào của quần chúng xây dựng lên vương triều mới. Vì nhằm mục đích củng cố địa vị thống trị mới được xác lập, tập đoàn phong kiến thống trị mới dưới áp lực của quần chúng, buộc phải thực hành một số biện pháp nhằm điều chỉnh ở một mức độ nhất định quan hệ ruộng đất cũ hay ít nhất là cũng nhằm giảm nhẹ sự đóng góp của nhân dân, hồng xoa dịu tình hình đấu tranh giai cấp. Ví dụ : sau khi nhà nước phong kiến tự chủ đã bước đầu được củng cố, chính sách trọng nông của nhà Tiền Lê và Lý sơ như đào kênh, vét sông, mở mang nông nghiệp và giao thông (Lê Hoàn cũng tự thân ra cây tịch điền), đã từng tạo ra cảnh tượng « thái bình thịnh trị » mà sử cũ thường nhắc nhở đến. Dưới thời Trần sơ, do áp lực của phong trào quần chúng ở châu Hoan, châu Ái, v.v..., vua quan nhà Trần có chính sách khôi phục và phát triển sản xuất về mọi mặt như khẩn hoang, di dân, đắp đê đào kênh, thực hiện chính sách « ngụ binh ư dân », phát triển thủ công nghiệp và thương nghiệp, làm cho xã hội có tiến lên một bước. Lê Lợi nhờ dựa vào lực lượng của nông dân mà lập được nghiệp lớn, đã từng ban hành phép « quân,điền », thực hành giảm thuế và miễn thuế, tu hồ và mở mang các công trình thủy lợi, v. v... nhằm thỏa mãn một phần nào yêu cầu về ruộng đất của nông dân đề ra từ thế kỷ trước, do đó đã từng đưa xã hội phong kiến Việt-nam sang một thời kỳ tương đối thịnh vượng. Lại như dưới thời Tây-sơn, sau khi khởi nghĩa nông dân thắng lợi, nền sản xuất xã hội tạm thời được ổn định. Ruộng đất bỏ hoang được khai khẩn. Sử cũ chép rằng : năm 1790 là năm hòa cốc phong đăng. Việc buôn bán với nước ngoài được mở rộng. Kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ phát triển mạnh làm nảy sinh những nhân tố tư bản chủ nghĩa, thúc đẩy xã hội tiến lên một bước dài.

Như vậy là cứ mỗi lần phong trào quần chúng thắng lợi là sức sản xuất xã hội bị kìm hãm lâu ngày lại có đà phát triển trở lại, xã hội phong kiến lại được dịp tiến lên một bước mới. Nhưng thời kỳ « thịnh trị » không tồn tại được lâu dài. Do quy luật kiểm tính và tập trung ruộng đất thường xuyên phát sinh tác dụng, xã hội Việt-nam chẳng bao lâu lại gặp rút bước vào một giai đoạn khủng hoảng mới. Sức sản xuất xã hội không những không thể tiếp tục phát triển mà lại còn bị hủy hoại nghiêm trọng trong một thời gian khá dài. Xã hội lại bị đình đốn. Sau giai đoạn khủng hoảng, xã hội Việt-nam lại phải trải qua một thời kỳ cũng khá dài để hàn gắn những vết thương do khủng hoảng kinh tế gây ra, và trên cơ sở khôi phục kinh tế đó mà sức sản xuất lại có điều kiện phát triển trở lại. Như vậy là những cuộc khủng hoảng kinh tế nhiều lần xảy ra trong lịch sử đã có tác dụng nhiều lần làm đứt quãng quá trình mở rộng tái sản xuất trong xã hội phong kiến nước ta. Sự phục hồi sản xuất xã hội có tính chất chu kỳ ấy đi đôi với những cuộc khủng hoảng kinh tế nhiều lần lặp đi lặp

lại trong lịch sử đã quyết định những đặc điểm phát triển lịch sử của xã hội phong kiến Việt-nam. Chúng tôi cho đó là nguyên nhân chủ yếu nhất, căn bản nhất của trạng thái đình trệ lâu dài của xã hội *phong kiến nước ta*. Dù trong một giai đoạn lịch sử nhất định — thời Lê mạt chẳng hạn — trong lòng xã hội phong kiến nước ta, đã nảy sinh những mầm mống của chủ nghĩa tư bản, tất cả những mầm mống non yếu đó vẫn không chịu được nổi sức tấn công của một cuộc khủng hoảng trầm trọng và lâu dài. Khủng hoảng xã hội thời Nguyễn sơ đã có tác dụng vùi dập những mầm mống của chủ nghĩa tư bản rất là rõ rệt.

Trong khi thảo luận về tính chất đình trệ của xã hội phong kiến nước ta, có ý kiến cho rằng : ở Việt-nam, nông nghiệp và thủ công nghiệp kết hợp chặt chẽ với nhau cho nên kinh tế hàng hóa không phát triển được mạnh và thành thị phong kiến Việt-nam không trở thành những thành thị công nghiệp như ở châu Âu. Hơn nữa cuối thời kỳ xã hội phong kiến, tư bản thương nghiệp lại kết hợp chặt chẽ với quan hệ ruộng đất mà không kết hợp với tư bản công nghiệp như ở châu Âu, do đó quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã không hình thành được. Điều đó khiến cho xã hội phong kiến Việt-nam bị trì trệ lâu dài. Cần nói ngay rằng liên hệ vấn đề trì trệ của xã hội phong kiến Việt-nam với tình trạng nông nghiệp và thủ công nghiệp kết hợp chặt chẽ với nhau, với tình trạng tư bản thương nghiệp kết hợp với quan hệ ruộng đất, là đúng. Nhưng đó cũng mới chỉ là nhìn thấy hiện tượng. Điều cần yếu là phải giải thích hiện tượng đó, tình trạng đó, và tìm ra nguyên nhân của nó. Vì sao ở xã hội phong kiến nước ta, nông nghiệp và thủ công nghiệp lại kết hợp chặt chẽ với nhau một cách lâu dài ? Vì sao tư bản thương nghiệp của ta lại không chịu bỏ vốn vào việc sản xuất hàng hóa mà lại kết hợp với quan hệ ruộng đất ? Nguyên nhân căn bản của tình trạng đó, theo chỗ chúng tôi nghĩ, cũng không thể tách rời khỏi chế độ sở hữu về ruộng đất ở nước ta, mà đặc điểm quan trọng nhất của nó, như trên đây đã nói, là ruộng đất có thể mua bán được.

Thực vậy, việc mua bán ruộng đất một cách tự do làm cho tư bản thương nghiệp có thể kết hợp được với địa tô, nghĩa là tư bản thương nghiệp có thể chuyển hóa thành địa tô phong kiến, do đó không chịu bỏ vốn tích lũy được vào sản xuất hàng hóa để tái sản xuất mở rộng. Thậm chí cả những người kinh doanh thủ công nghiệp cũng cố dành lấy một phần số vốn tích lũy được dùng vào việc tậu ruộng đất để bóc lột địa tô.

Nhưng xét đến cùng thì việc thủ công nghiệp không tách rời khỏi nông nghiệp hay việc tư bản thương nghiệp và thủ công nghiệp không chịu mở rộng tái sản xuất hàng hóa mà đi mua ruộng đất thì đó là kết quả của một nền sản xuất xã hội không phát đạt chứ không phải là nguyên nhân chủ yếu làm cho nền sản xuất xã hội bị đình đốn ; mà nền sản xuất không thể phát đạt được trong xã hội phong kiến nước ta chính là do chế độ sở hữu về ruộng đất của giai cấp địa chủ phong

kiến Việt-nam (vua chúa, quý tộc, quan lại, địa chủ), do quy luật kiêm tính và tập trung ruộng đất gây nên.

Cố nhiên khi chúng ta nói về tính chất đình trệ của xã hội phong kiến Việt-nam thì điều đó cũng chỉ có ý nghĩa tương đối mà thôi. Thực tế thì mặc dầu xã hội đó đã đi qua một con đường khúc khuỷu, mặc dầu khủng hoảng kinh tế không ngừng xông tới, nhưng do tác dụng của những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra không ngừng, khủng hoảng kinh tế cũng không ngừng bị tiêu diệt và xã hội phong kiến nước ta vẫn tiếp tục phát triển lên. Chỉ vì điều kiện sản xuất giới hạn, vì giai cấp nông dân vốn không đại biểu cho một lượng lực sản xuất tiến bộ nào, lại vì những nhân tố tư bản chủ nghĩa chưa hề chín muồi trong lòng xã hội phong kiến nước ta nên thủy chung những cuộc khởi nghĩa nông dân ấy không làm lung lay được cơ sở của xã hội phong kiến. Bởi vậy cho nên tuy rằng nông dân là một động lực cách mạng to lớn, cuộc đấu tranh của họ có tác dụng quyết định đối với sự hưng vong của các triều đại, sự thịnh suy của chế độ phong kiến, song họ vẫn không sao giành lại ruộng đất, giành lại quyền làm chủ ở nông thôn. Trước sau cuộc đấu tranh của họ vẫn bị giai cấp phong kiến lợi dụng để trở lại áp bức, bóc lột họ. Lúc đó có ba trường hợp :

« Hoặc bọn quý tộc phong kiến này lợi dụng sức chiến đấu của họ, đánh ngã bọn quý tộc phong kiến kia đang cầm quyền, dùng lưng họ làm bậc thang nhảy lên đài thống trị rồi quay lại áp bức bóc lột họ.

« Hoặc bọn phong kiến dân tộc dựa vào tinh thần yêu nước của họ đánh đuổi bọn thống trị phong kiến nước ngoài, độc chiếm quyền áp bức bóc lột họ.

« Hoặc họ tự động khởi nghĩa chống thù trong giặc ngoài. Nhưng khi thành công, bọn người lãnh đạo xuất thân từ nhân dân, nhưng phong kiến hóa, nhập cục với tầng lớp phong kiến cũ mà đặc quyền đặc lợi chưa bị xóa bỏ — dặng áp bức bóc lột họ » (1).

Vì những lẽ trên cho nên «những lần đấu tranh quyết liệt kết quả tuy có làm cho đời sống của nông dân được cải thiện đôi chút, nhưng chung quy họ vẫn bị trị và điều kiện xã hội của họ căn bản vẫn như cũ » (2). Đó chẳng qua là do điều kiện lịch sử hạn chế vậy. Đúng như Mác đã nói : « Bất cứ một hình thái xã hội nào cũng không thể bị diệt vong trước khi sức sản xuất mà nó cho phép phát triển đầy đủ còn chưa được mở rộng, và bất cứ một quan hệ sản xuất nào mới, cao hơn cũng không thể xuất hiện trước khi những điều kiện vật chất mà nó dựa vào để tồn tại còn chưa chín muồi trong lòng xã hội cũ. Cho nên loài người bao giờ cũng chỉ có thể đề ra những nhiệm vụ mà chính mình có thể giải quyết được » (3).

..

(1, 2) Trường Chinh. — Sách đã dẫn.

(3) Mác — *Âng-ghe-nh-văn-tập* — Quyển 1 — Lời nói đầu sách « Phê phán chính trị kinh tế học » — Bản Trung văn — Trang 341.

Một vài ý kiến nông cạn trình bày trên đây không ngoài mục đích nhằm góp phần tìm hiểu thêm những quy luật phát triển của xã hội Việt-nam trong thời quá khứ để nhìn thấy được rõ hơn con đường đi của chúng ta trong hiện tại và trong tương lai.

Ngày nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ tịch, nhân dân ta đã làm Cách mạng tháng Tám thành công, kháng chiến thắng lợi, hoàn thành tốt cải cách ruộng đất. Chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của giai cấp địa chủ, phong kiến, nguồn gốc của mọi đau khổ của nông dân ta từ mấy nghìn năm nay đã vĩnh viễn bị xóa bỏ. Nông dân ta từ nay được giải phóng đã có đủ điều kiện để làm chủ vận mệnh của mình. Hiện nay miền Bắc nước ta đã đi vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở nông thôn chính là con đường duy nhất đúng để nông dân ta thực hiện thành công ước vọng nghìn đời của mình là sống ấm no và hạnh phúc.

Trong báo cáo đọc trước Quốc hội khóa họp lần thứ 10, Phó Thủ tướng Trường Chinh nói về phong trào hợp tác hóa nông nghiệp hiện nay như sau :

« ... Con đường xã hội chủ nghĩa là con đường tổ chức nông dân lại thành những hợp tác xã sản xuất nông nghiệp để lao động tập thể, dần dần đem những kinh doanh cá thể và phân tán của nền kinh tế tiểu nông tập hợp lại thành những kinh doanh tập thể lớn, từ chỗ dùng dụng cụ cải tiến dần dần tiến đến chỗ dùng máy móc nông nghiệp hiện đại để tăng năng suất cao. Do đó con đường xã hội chủ nghĩa sẽ vĩnh viễn giải phóng nông dân khỏi bóc lột và thiếu thốn, làm cho lao động nông nghiệp càng ngày càng đỡ cực nhọc, sản xuất nông nghiệp phát triển nhanh, đời sống vật chất và văn hóa của giai cấp nông dân được cải thiện không ngừng ».

Đó là quy luật phát triển tất yếu của lịch sử Việt-nam.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

(tiếp theo)

TRẦN HUY LIỆU

XXI

SAU cuộc Đại chiến lần thứ nhất, đặc biệt là sau cuộc Cách mạng tháng Mười ở Nga, xã hội Việt-nam đi vào một thay đổi lớn. Những giai cấp mới lần lượt xuất hiện : giai cấp công nhân, giai cấp tư sản dân tộc và các tầng lớp tiểu tư sản thành thị. Đồng thời, trào lưu tư tưởng mới phát nguyên từ Cách mạng tháng Mười cũng qua Trung-quốc và nước Pháp tràn vào Việt-nam. Do đó, những thơ văn cách mạng cũng diễm một khí sắc mới. Bên những bài thơ lâm li khảng khái của các thân sĩ ái quốc, đã có những thi sĩ thuộc lớp thanh niên mới lớn lên. Tại bên Pháp, nhà cách mạng kiêm nhà văn, nhà báo Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều những bài nói về tình cảnh nhân dân Việt-nam và tố cáo những tội ác của thực dân Pháp đăng trên các báo *Nhân đạo* và *Đời sống thợ thuyền*. Một tác phẩm đã làm sôi nổi dư luận là quyển *Bản án kết tội chế độ thực dân Pháp* (Procès de la colonisation française). Báo *Người cùng khổ*, cơ quan tuyên truyền của hội Liên hiệp các thuộc địa Pháp tại Pa-ri, do cụ Nguyễn Ái Quốc làm chủ bút, đã có một tiếng vang trong giới lao động Pháp cùng một số chính khách, nhân sĩ tiến bộ Pháp có cảm tình với cuộc vận động giải phóng ở thuộc địa, cộng vào đấy là các sinh viên thuộc địa Pháp và sinh viên Việt-nam ở Pháp. Cũng lúc này, tại Trung-quốc, cụ Phan Bội Châu có viết một quyển *Điều tra về chân tướng nước Nga*, nhưng không rõ nội dung thế nào.

Năm 1922, bù nhìn Khải-định, một đứa con cưng của thực dân Pháp, sang Pháp để dự cuộc triển lãm ở Mác-xây (Marseille). Đến đây y đã được «hoan nghênh» bằng một cuộc biểu tình phản đối của lao động và sinh viên Việt-nam tại Pháp. Nhân dịp này, cụ Nguyễn Ái Quốc đã soạn một vở kịch «Rồng tre» đem diễn để lột mặt nạ bọn bù nhìn. Còn cụ Phan Chu Trinh thì trực tiếp gửi một bức thư cảnh cáo cho Khải-định kể bày tội đáng giết. Chúng tôi trích đăng một đoạn sau đây (1) :

«Trinh này sống gặp lúc nước nhà điên nguy, mắt trông thấy cõi đời cái gì cũng đổi mới cả, ham mến cái văn minh dân chủ, căm ghét lối chuyên chế quân quyền, quan lại thì tham tàn, nhân dân thì khổ cực ; thấy như thế tôi đau lòng quá, không còn tiếc gì đến thân, muốn kéo cái nguy cực lại. Năm 1907, tôi đã đưa thư cho chính phủ bảo hộ ; đòi phải sửa đổi một chính sách mới. Những điều tôi yêu cầu như lập trường học, lập nông hội, thương hội, bán quần áo theo lối Tây thì có tội tình gì ? Vậy mà chính phủ Nam triều lâu nay quen thói chuyên chế, chỉ cần vinh thân phì gia một mình, thấy ai nói đến cái cách thì ghét như cừu thù, coi nhân dân như cỏ rác ; ấy chính là cái mầm cách mạng nổi lên đây !

Năm 1908 xảy ra việc dân biển, những người bị giết bị tù đến hàng mấy nghìn, Trinh này cũng bị buộc vào tội chết, đày đi hoang đảo. Ôi, nước Nam ở dưới quyền bảo hộ của nước Pháp cũng đã lâu, thế mà những chính sách hủ bại ấy không được cải cách : nọc độc chuyên chế đến thế tưởng nói ra trên thế giới ai cũng lấy làm lạ ! Trong khi ấy, nếu không có những bậc chí sĩ nhân nhân nước Pháp (2) thề cái nghĩa bình đẳng bác ái ghé vai gánh vác cho Trinh thì cái thân già này còn đâu có đến ngày nay ? Trinh sở dĩ còn được chút sống thừa là nhờ cái văn minh của nước Pháp cả. Năm 1910, Trinh được ra khỏi tù. Năm 1911, Trinh qua ngụ bên nước Pháp để khảo cứu học thuật ; mười hai năm sống trên đất nước dân chủ, hít thở không khí tự do, vì vậy mà biết được cái công lý ở đời, hiểu được nghĩa vụ làm dân, nhìn thấy thời thế nước nhà ngày nay nếu không mau mau kêu gọi

(1) Nguyên văn bằng chữ nho do Trần Huy Liệu dịch ra quốc văn in trong quyển *Giương chỉ sĩ*, do Nguyễn Kim Định xuất bản tại Sài-gòn năm 1926.

(2) Chỉ vào việc hội Nhân-quyền nước Pháp can thiệp cho Phan được thoát khỏi nhà tù.

quốc dân dậy, cùng nhau hiệp lực đồng tâm cùng với bọn bạo quan ở lại quyết liệt một trận, đem cái ma lực chuyên chế đã mấy nghìn năm mà nhổ đến tận gốc, lấp cho đầy nguồn, ra tay quét sạch sành sanh thì quốc dân ta quyết không có ngày nào còn được trông thấy ánh sáng mặt trời nữa. Bệ hạ lên ngôi đã được bảy năm mà tuyệt nhiên chưa được nghe có chính sách nào hay ; còn có biết bao những điều ngang trái tai hại. Theo chính thể văn minh lập hiến ở các nước Âu, Á, mỗi khi nhà vua có phạm điều gì, quốc dân được phép hỏi tội. Nước ta ngày nay dân quyền chưa có, hiến pháp chưa lập, nhà vua còn nắm quyền độc đoán, nhân dân chưa được nghị luận tự do. Nếu theo đại nghĩa mà làm thì bệ hạ tất phải chịu những búa rìu của nhân dân bỏ vào. Nói ra không hết, bây giờ hãy đem bảy tội mà bệ hạ đã phạm với quốc dân vạch ra cho rõ. Bệ hạ nhận được thư này hãy tỉnh ngộ lại mà tự xử lấy mình.....».

Bảy tội mà nhà chí sĩ Phan Chu Trinh kết án bù nhìn Khải-định là :

1. Tôn bậy quân quyền.
2. Lạm hành thưởng phạt.
3. Ưa thích những việc qui lạy.
4. Xa xỉ quá độ.
5. Ăn bận lỗ bịch.
6. Chơi bời vô độ.
7. Chuyển di Tây này có một mục đích mờ tối.

Mỗi tội kể trên, Phan đều có trình bày nhận xét của mình. Ví dụ, về điều thứ nhất, Phan đã lý luận như sau :

«...Trong đám nhà nho, tôn nhất là ông Khổng ông Mạnh. Ông Khổng đáp câu : « Một lời nói làm cho nước thịnh » bằng câu : « Làm vua khó, làm bầy tôi không dễ » ; đáp câu : « Một lời nói làm cho nước mất » bằng câu : « Ta không thích làm vua, chỉ cốt sao lời ta nói ra không sai trái ». Ông Mạnh tử cũng nói : « Dân là quý ; rồi đến xã tắc ; còn vua là khinh ». Còn muốn vàn những câu khác nữa đều cùng một ý ấy. Bệ hạ thử giở những sách ngũ kinh, từ thư ra mà xem, có câu nào làm chứng cho cái thuyết tôn quân không ? Vì địa vị của mình ở trên muốn người thì tấm lòng của mình phải ở dưới muốn người, ấy là tinh thần của Nho giáo vậy. Nếu không hiểu như thế mà cứ kêu gào với người trong nước rằng : Phải tôn ta ! Phải tôn ta ! Ấy là cái đạo sắp phải tiêu mất

đấy! Xưa vua Kiệt nhà Hạ có câu rằng: «Ta có thiên hạ cũng như trời có mặt trời; khi nào mặt trời mất thì ta mất». Do đó, nhân dân đáp lại rằng: «Mặt trời kia bao giờ mất, ta cùng mi đều mất». Vua Trụ nhà Thương cũng có câu: «Ta sinh không có lẽ nào không có mạng tự trời». Do đó, nhân dân đáp lại rằng: «Trời trông tự dân ta trông; trời nghe tự dân ta nghe». Ấy là cái chứng quân quyền tự tôn vậy. Kết cục lại thì một chủ phải dầy ra nội Nam-sào (1); một chủ thì đầu treo ở dưới cờ thái-bạch (2). Không tử có phê bình một câu rằng: «Ông Thang đuổi vua Kiệt, ông Vũ vương đánh vua Trụ đều là ứng mạng trời và thuận lòng người». Mạnh tử cũng phán đoán một câu: «Chỉ nghe nói giết một đũa cỏ độc tên là Trụ; chớ chưa nghe nói giết vua bao giờ!». Đó chẳng phải là những lời địch đáng thốt ra của những nhà chân chính nho học đấy ư?

Và Phan kết thúc bức thư bằng những lời quyết liệt:

«...Trình này viết đến đây thì bút đã cùn rồi, tay đã mỏi rồi, giấy đã hết rồi, mực đã cạn rồi mà còn muốn nói chưa dứt lời. Những điều của Trình bày tỏ ra đây chẳng phải công kích riêng một mình bệ hạ, mà chính là công kích những kẻ làm vua lúc bấy giờ. Mạnh tử có nói: «Tôi có muốn nói nhiều đâu! Cực chẳng đã phải nói đến đây thôi». Tâm sự của Trình này cũng như thế đó. Bệ hạ nếu còn một chút thiên lương mà biết hối ngộ, thấy rằng quân quyền không thể dựa được, dân quyền không thể đoạt được, mau mau quay đầu lại mà thoái vị đi, đem chính quyền giao trả lại cho quốc dân, để quốc dân được trực tiếp ngay với chính phủ Pháp mà làm việc,ặng mưu sự ích lợi sau này. Như vậy, may ra quốc dân còn thương cái lòng mà tha cái tội, ấy là cái kế sách của bệ hạ ngày nay, không còn gì hơn nữa. Còn nếu thói cũ không chữa, choán mãi cái ngôi chi tôn, ra mãi cái oai chuyên chế, dìm mãi quốc dân xuống vực sâu hang thẳm kiếp kiếp đời đời thì Trình này sẽ tuyên bố với quốc dân và thương thuyết với chính phủ Pháp, vâng lệnh hai mươi lăm triệu đồng bào Việt-nam cùng bệ hạ tuyên chiến một trận quyết liệt. Một ngày nào đầu Trình này rơi xuống đất tức là ngày quân quyền của bệ hạ chìm xuống đáy sâu. Đừng trách Trình không báo trước.

(1) Vua Kiệt.

(2) Vua Trụ.

«Bức thư này một bản viết bằng Hán văn gửi cho bệ hạ, ngoài ra còn dịch ra Pháp văn để đăng lên các báo và phát truyền đơn để cầu sự phán đoán chung của người Pháp.

«Một là Trình này đối với bệ hạ đã đoạn tuyệt hẳn, không còn một chút quan hệ gì, chỉ đứng vào địa vị đối đãi mà thôi. Vì vậy, bức thư này không phải «dâng lên» cho bệ hạ, mà chính là «gửi cho» bệ hạ. Ngay cả đến hai chữ «bệ hạ» mà lời dùng đây chẳng qua là tiếng xưng hô đã quen trong Hán văn đó thôi.

«Một là Trình này, vì là người theo Khổng giáo, nên không theo cái lễ phép chuyên chế đặt ra từ đời Tần Thủy hoàng trở về sau (1), đến đôi tên húy của vua không dám động đến. Trung-quốc và Nhật-bản bỏ đã lâu rồi, chỉ còn lại ở nước Nam đây thôi. Vì vậy, hôm nay Trình đề bức thư này gửi ngay cho «ông Bửu Đảo» là cái tên húy của bệ hạ để tỏ ý phản đối.

Mác-xây, ngày 15 - 7 - 1922

PHAN CHU TRINH».

Bức thư kể trên là một tiếng sét dội vào đầu bù nhìn Khải-dịnh nói riêng, vào triều đình Huế nói chung. Tuy vậy, cũng bức thư này, nó làm chứng rằng chính kiến của cụ Phan từ ngày gửi bức thư cho Toàn quyền Bô (Beau) năm 1906 cho tới nay, căn bản vẫn không thay đổi. Một là, về tư tưởng cũng như lập luận, cụ Phan thủy chung vẫn là tín đồ của Khổng, Mạnh. Tiến bộ ở chỗ Phan thấm nhuần những điểm tinh túy của Khổng, Mạnh mà không rơi vào những thuyết thoái hóa của Tống nho và Hán nho. Sau này cụ Phan có tiếp thu một phần nào những học thuyết và triết lý của chủ nghĩa tư bản, nhưng vẫn cố đem những lý luận của «thượng tầng kiến trúc» của nền kinh tế hàng hóa rập khuôn với kiến giải của nền kinh tế lãnh chúa phong kiến. Hai là cụ Phan rất say mê những phong vị tự do dân chủ của chế độ tư bản chủ nghĩa và rất chán ghét chế độ quân chủ chuyên chế. Tuy vậy, cụ Phan vẫn không thấy chỗ quan hệ mật thiết giữa bọn thực dân cướp nước và bọn phong kiến tay sai, do đó, Phan trước sau, từ lời nói đến chủ trương, vẫn ve vuốt «chính phủ bảo hộ»; không gắn liền nó với bầy nô dịch của nó là hôn quân ô lại. Chính điểm này đã dẫn cụ Phan đi theo con đường cải lương; nhưng trong một xứ thuộc địa nửa phong kiến, chủ

(1) Từ nhà Tần trở về sau, Chu tử theo cái học của Tuân Khanh và Lý Tư nên quân quyền càng được đề cao hơn.

trương tách rời phản phong với phản đế thì xa lìa cách mạng đã đành, mà cải lương cũng không thu được kết quả. Cách ba năm sau (1925), trong không khí tự do của nước Pháp dân chủ, nhất là sau khi thành lập đảng Cộng sản Pháp (1921) với chủ trương ủng hộ cuộc vận động giải phóng của các dân tộc thuộc địa, một số lao động và học sinh Việt-nam ở Pháp đã xuất bản báo *Việt-nam hồn* và sau đó đổi tên là *Phục quốc*. Thề tài tờ báo có hai phần : phần quốc văn và phần Pháp văn dịch ở phần trên ra. Cổ vũ tinh thần yêu nước và đấu tranh đòi độc lập, tờ báo này đã có một tiếng vang lớn, đặc biệt là đã tìm cách lưu hành được vào trong nước, gây một ảnh hưởng tốt. Sau đó, một số anh chị em làm tàu người Việt-nam có xuất bản tờ *Lao động* bằng quốc văn tại Mác-xây (Marseilles) với khuynh hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng ảnh hưởng của nó chưa được lan rộng.

Như trên kia đã nói, trong khi trào lưu tư tưởng mới trên thế giới bắt đầu lan tràn vào thì ở trong nước, những giai cấp và tầng lớp mới cũng vừa thành hình, tiếp thu những lý tưởng mới và văn hóa mới. Đặc biệt tại Nam-kỳ trước và sau cuộc chống độc quyền hải cảng Sài-gòn đã nhóm lên ngọn lửa đấu tranh bằng văn hóa. Một số trí thức Âu hóa trong giai cấp tư sản và địa chủ xuất bản những tờ báo bằng chữ Pháp đòi quyền tự do dân chủ và chống những thủ đoạn tham ác của bọn quan lại Pháp ở địa phương. Tờ báo nổi tiếng kịch liệt trong những năm 1922 — 1923 là tờ *La Tribune indigène* (Thổ dân diễn đàn). Đối tượng đả kích của tờ báo này là những tên Cò-nhac (Cognac), Thống đốc Nam-kỳ, Út-tơ-rây (Outtrey), nghị sĩ Nam-kỳ tại hạ nghị viện Pháp và Đờ la Sơ-vơ-rô-chi-c (De la Chevrotière), tư bản thuộc địa. Nhưng một tờ báo đã lôi cuốn được một số đông thanh niên tư sản và tiểu tư sản trí thức vào hàng hăng hái nhất bấy giờ là tờ *La Cloche fêlée* (Tiếng chuông rạn) của Nguyễn An Ninh (1). Tờ báo này công kích chế độ thuộc địa và bọn quan lại tham nhũng của Pháp. Trước sự ngăn trở của thực dân Pháp trong việc phát hành, hồi ấy, một hình ảnh rất quen thuộc với nhân dân thành phố Sài-gòn là người thanh niên để tóc phủ gáy theo kiểu nhà triết học, mặc áo trắng dài, đi giày hạ hay đi guốc, ôm chồng báo *La Cloche fêlée* đi bán, nhiều người xúm lại mua, kèm theo bọn mật thám theo dõi từng bước. Người thanh niên ấy là Nguyễn An Ninh. Ngoài ra, về sau này, còn có mấy tờ báo

(1) Sau đổi ra báo *L'Annam* do Phan Văn Trường làm chủ bút.

chữ Pháp khác như *Jeune Annam* (Annam trẻ) của đảng Thanh niên Việt-nam, *Le Nhà quê* (1) của một nhóm thanh niên. Những tờ báo này vừa ra số đầu đã bị thực dân Pháp tịch thu ngay. Hòa nhịp với những tờ báo chữ Pháp kể trên, năm 1924, tập san *Ngòi bút sắt* (2) ra đời, cổ động lòng yêu nước và bài kích chế độ bạo chi của thực dân Pháp. Tập san ra đến số 2 thì bị bọn thống trị Pháp đàn áp : cấm các nhà in không cho in và tịch thu báo.

Trong khi phong trào đấu tranh vừa nhóm lên ở trong nước, thì, tiếng bom mìn sấm sét Toàn quyền Méc-lanh (Merlin) của liệt sĩ Phạm Hồng Thái nổ ở Sa-diên, tờ giới Pháp ở gần Quảng-châu (1924). Việc đầu thất bại, tiếng nổ này đã vang ra ngoài quốc tế, nói lên tinh thần quật khởi của dân tộc Việt-nam và làm nức lòng cả một thế hệ trẻ đương lên tiến bước sang một giai đoạn mới của lịch sử. Xung quanh tiếng nổ này cũng có nhiều bài thơ ca tụng người liệt sĩ hiến thân cho nước. Tôi còn nhớ được một bài của Hải Khách đăng trên báo *Nóng-cổ mìn-đam* hồi ấy tại Sài-gòn dưới đầu đề « Viếng người liệt sĩ », bị sở kiểm duyệt gác bỏ :

*Ngồi trông non nước dạ không đành,
Nên nhắc đồng cân chữ tử sinh !
Một tiếng lói đình kinh vũ trụ,
Tấm gan trung nghĩa đối thần minh.
Tang bồng đã gửi thân vì nước,
Hương lửa còn nồng sủi tạc danh.
Hết chuyện thương cho đàn chó chết (3),
Chết mà như bác, chết thêm vinh.*

Từ năm 1925 trở đi, phong trào yêu nước và đòi tự do dân chủ lên mạnh. Mấy sự kiện lớn như việc đòi thả cụ Phan Bội Châu, đề tang cụ Phan Chu Trinh đã nổ ra nhiều cuộc bãi khóa, biểu tình, đình công trong toàn quốc. *Thực nghiệp*

(1) Nguyễn Khánh Toàn làm chủ bút.

(2) Tập san này do Lâm Hiệp Châu làm chủ nhiệm và Trần Huy Liệu làm chủ bút. Trong lời nói đầu có những câu : *Nhả bầu tâm huyết, trên quyền sách vàng ; đốt lửa nhiệt thành, hơ ngòi bút sắt...* Và trang bìa tập san có đề 4 câu :

*Hỡi ai chung giống Lạc Hồng,
Này Ngòi bút sắt ta cùng khuyến nhau.
Khuyến nhau xin nhớ lời nhau,
Một mai mở mặt năm châu kịp người.*

(3) Tục ngữ ta có câu : « Chó chết hết chuyện ».

dân báo (1) ở Bắc-kỳ và *Đông Pháp thời báo* (2) ở Nam-kỳ là hai cơ quan trung tâm cổ súy phong trào rộng lớn. Một tờ báo đã « hy sinh » cho quyền tự do ngôn luận là tờ *Pháp — Việt nhất gia* (3). Số báo cuối cùng ra ngày 17-5-1926 đã lên án nhà Đông Pháp ngân hàng và chính sách bóc lột của thực dân Pháp, chống thuyết Pháp — Việt đề huề và thuyết Pháp — Việt nhất gia, đòi tự do dân chủ. Mặc dầu bị sở kiểm duyệt xóa bỏ, số báo này đã được tổ chức phát hành từ trước tới một vạn tờ. Kết quả tất nhiên của nó là báo bị đóng cửa, quản lý bị tù ; nhưng nó đã gieo một ảnh hưởng vang dội vào cuộc đấu tranh giành tự do ngôn luận, một trong những quyền quan trọng của tự do dân chủ.

Số báo vượt ra ngoài vòng kiểm duyệt này có hai bài thơ ca sau đây của bạn Đào Khắc Hưng (4) :

Cảm tác

*Người nước Nam ta cũng một đoàn,
Chẳng ai tai mắt với giang san.
Chém cha nó lệ không làm nữa,
Đù mẹ cơ đồ quyết phá tan !
Đầu đội ông xanh vang sấm sét,
Lòng thương con đỏ (5) lấm bùn than.
Tôi yêu, tôi xót dân tôi lắm,
Tôi nghĩ cùng đường nát ruột gan !*

..

Một bài khác, dưới đầu đề : **Lời thông cáo anh em đồng bào Nam Việt :**

*Hỡi anh em đồng bào Nam Việt,
Nổi nhục nhằn có biết hay không ?
Trong vòng nó lệ lao lung,
Mà sao ta cứ cầm lòng cho đang ?*

(1) Chủ nhiệm : Mai Du Lân.

(2) Chủ nhiệm : Nguyễn Kim Định ; chủ bút : Trần Huy Liệu.

(3) Chủ nhiệm : Trần Quang Nghiêm ; quản lý : Lê Thành Lư ; chủ bút : Trần Huy Liệu.

(4) Bài thơ trên được truyền tụng nhiều, có người tưởng lầm là của cụ Phan Bội Châu. Cả hai bài này lúc ấy đều không ký tên, ngày nay đã đến lúc phải trả lại cho tác giả (T. H. L.).

(5) Hai chữ « con đỏ » ở đây không được chính lắm. Nó do ở chữ « xích tử » mà ra.

Quân thù nghịch nghênh ngang tàn bạo,
 Áp chế ta, khoét nạo của ta.
 Thuế má ngày càng tăng gia,
 Độc quyền chuyên chế biết là bao nhiêu.
 Chia nhau ăn cho nhiều lương bổng,
 Còn dầu mà ta ngóng mở mang.
 Mở rừng đào phá tan hoang,
 Biết bao nhiêu của nó mang đi rồi.
 Thế mà ta cứ ngồi trơ mắt,
 Nào mấy người bứt rút xót xa.
 Giang sơn vốn ở tay ta,
 Bởi chưng hờ hững hóa ra tay người.
 Tiền tệ mới nực cười hơn nữa,
 Bạc giấy nhiều ta ngỡ giàu thay.
 Mai sau rồi cũng có ngày,
 Bạc thật lấy hết giấy này ra chi.
 Góm những quân vô nghì độc ác,
 Vừa cướp của lại sát nhân dân.
 Như hồi Nghĩa thực (1), Văn thân (2),
 Biết bao nghĩa sĩ thiết thân ôm hồn.
 Đau đớn ấy vẫn còn vết dấu,
 Hồi hoàng thiên có thấu cho chăng?
 Thương ôi, Đại Việt giang san,
 Vì đâu đến nỗi lâm than thế này?
 Giống sài lang xưng thày bảo hộ,
 Dạy bảo la ra bộ gì đâu!
 Coi ta như ngựa như trâu,
 Mà sao ta cứ cầm đầu vâng theo.
 Cách cai trị còn nhiều thống khổ,
 Nổi nhục nhằn ta có biết đâu.
 Đua nhau làm ngựa làm trâu,
 Tưởng nông nổi ấy mà đau đớn lòng.

(Còn nữa)

(1, 2) Đông-kinh nghĩa thực và Văn thân khởi nghĩa.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

GÓP Ý KIẾN VỚI BÀI «Mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây» CỦA ÔNG NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

LONG ĐIỀN và VẠN THÀNH

TÔI không phải là nhà sử học, càng không phải là nhà khảo cổ học. Đối với sử học cũng như đối với khảo cổ học, tôi chỉ có một số kiến thức vụn vặt không nhiều lắm. Song le đọc bài «Mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây» của ông bạn Nguyễn Lương Bích đăng ở tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 4, tôi không khỏi ngạc nhiên.

Tôi phải tự đi kiểm tra lại những tài liệu tôi đã đọc trước, xem tôi có lầm lẫn gì không? Sau khi xét lại các tài liệu, tôi có một số ý kiến — không dám tranh luận gì — nhưng thực là muốn đem bàn với ông bạn, trước đề học hỏi ông, sau để đánh giá cho đúng cái đã tâm của bọn thực dân đề quốc.

Trong bài tập san đã nói, ông bạn Nguyễn Lương Bích viết : « Một thí dụ nữa : địa điểm văn hóa đồ đồng quan trọng nhất ở Việt-nam là địa điểm Đông-sơn đã được thực dân Pháp giao cho một tên Tây đoan là Pajot khai quật luôn trong mấy năm liền, từ 1924 đến 1928, rồi sau đó còn nhiều lần nữa. Vì không có chuyên môn, Pajot đã tiến hành khai quật không có phương pháp, không có hệ thống, nên những di vật tuy lấy được khá nhiều mà không sao nghiên cứu đoán định được niên đại văn hóa của nó. Phải chờ tới năm 1935 một nhà khảo cổ học Thụy-điển là Olov Jansé đến Đông-sơn tiến hành một cuộc khai quật mới, có phương pháp, có hệ thống hơn, người ta mới có thể dựa vào đó mà nghiên cứu văn hóa Đông-sơn một cách khoa học hơn và có hệ thống hơn trước » (Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 4 — trang 13).

Tôi đồng ý với ông bạn, nhận rằng thực dân Pháp không thiết tha gì với khảo cổ học Việt-nam. Trong trường hợp chúng lưu tâm đến khảo cổ học ở Việt-nam thì chúng lại mưu đồ những mục đích không phải là khảo cổ học, không phải là sử học, mà chỉ là những việc có lợi cho chúng và có hại cho ta. Chính cái âm mưu này của thực dân Pháp là cái chúng ta có nhiệm vụ vạch ra. Theo thiên kiến của tôi, kiểm điểm những công việc khảo cổ học của thực dân Pháp như ông bạn Nguyễn Lương Bích đã làm, chỉ phát sinh ra vấn đề mới mà thôi ; vì lời kiểm điểm như thế không thuyết phục được ai, không làm cho người đọc hiểu rõ được dã tâm của bọn thực dân, mà chỉ làm cho người ta ngạc nhiên, thất mắc.

Thật đúng như vậy.

Ai đã nghiên cứu ít nhiều khảo cổ học ở Việt-nam không thể không chú ý đến hai người : một là Madeleine Colani, hai là Henri Mansuy, đã nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam nhiều nhất và nghiêm chỉnh nhất, mặc dầu, họ vẫn làm việc theo một âm mưu có hại cho ta.

Chính Colani, từ năm 1926-1927 đã nghiên cứu ở miền Đông và miền Tây tỉnh Hòa-bình.

Chính Colani là người đầu tiên gọi nền văn hóa phát hiện ở Hòa-bình là nền văn hóa Hòa-bình. Trong những năm 1929-1930, Colani lại nghiên cứu ở Hòa-bình, Ninh-bình, Thanh-hóa nhiều di chỉ, hang đá, chân vách đá (*Quelques stations Hoabinhiennes* — Thư viện Khoa học Trung ương — 4^o 1703 1). Colani đã phát hiện ra nhiều đồ đá cũ và một số ít đồ đá mài. Colani đã viết nhiều sách về khảo cổ học ở Việt-nam, như : *Thời đại đồ đá ở tỉnh Hòa-bình* (*L'âge de la pierre dans la province de Hòa-bình*, đăng ở tạp chí *Mémoire du Service Géologique de l'Indochine* cuốn XIV, năm 1927); *Mấy di chỉ ở Hòa-bình* (*Quelques stations Hoabinhiennes*); *Ghi chú về tiền sử ở Bắc-kỳ* (*Notice sur la Préhistoire du Tonkin*); *Tìm tòi về thời kỳ tiền sử ở Đông-dương* (*Recherches sur le préhistorique Indochinois*); *Văn hóa Hòa-bình* (*La civilisation Hoabinhienne*) v.v...

Công tác của Colani là công tác có tổ chức, có hệ thống hẳn hoi, những ai đã nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam đều phải nhận như vậy. Tuy nhiên, Colani vẫn sai lầm quan trọng. Nữ bác sĩ là người của phái thực dân, nữ bác sĩ đứng về lập trường thực dân, cho nên nữ bác sĩ đã dựa vào khảo cổ học để giải thích nguồn gốc dân tộc Việt-nam.

Trong tác phẩm *Tìm tòi về thời kỳ tiền sử ở Đông-dương* trang 403, Colani cho rằng chủ nhân nền văn hóa Bắc-sơn — Hòa-bình (tức là người Mê-la-nê-diêng — Anh-đô-nê-diêng) bị giồng người khác đuổi phải trốn tránh ở miền rừng núi khí hậu độc (*Les Bacsonio — Hoabinhiens n'auraient pas été eux aussi des réfugiés chassés par une autre race, parias réduits à vivre au milieu d'une nature hostile*).

Sau Colani, Henri Mansuy cũng là người nghiên cứu nhiều về khảo cổ học ở Việt-nam. Mansuy đã phát hiện ở di chỉ Bắc-sơn nhiều đồ đá mài ở lưỡi ; cụ thể là đã phát hiện được non một trăm cái búa mài lưỡi. Năm 1925, chính Mansuy đã đi khảo sát di chỉ Ba-xã và tìm thấy nhiều đồ đá mài, nhất là đục và búa được mài rất kỹ. Trong những đồ đá phát hiện, người ta thấy có những búa hình thang, có những búa có chuôi tra cán (*hache à tenon d'emmanchement*), nhiều vỏ sò, vỏ hến, nhiều đồ trang sức như : khuyên tai, vòng tay bằng đá vôi, và một ít mảnh đồ gốm.

Về khảo cổ học, Mansuy đã viết những sách như sau :

— *Những di vật tiền sử trong hang ở Phò Bình-gia* (Gisements préhistoriques de la caverne de Phò Bình-gia) ;

— *Nhân chủng học* (L'Anthropologie) ;

— *Tiền sử học ở Đông-dương* (La préhistoire en Indochine) ;

— *Di chỉ tiền sử trong những hang những dãy núi đá vôi ở Bắc-sơn* (Stations préhistoriques dans les cavernes du massif calcaire de Bắc-sơn) ;

— *Kỹ nghệ đồ đá và đồ đồng trong miền Luang-Prabang — Thượng Lào* (L'Industrie de la pierre et du bronze dans la région de Luang-Prabang — Haut-Laos) ; v.v...

Các phát hiện của Mansuy trong một mức độ nhất định đều có ích cho công tác nghiên cứu thời kỳ tiền sử của ta, nhưng vì đứng trên lập trường thực dân, Mansuy cũng căn cứ vào những phát hiện của ông để giải thích sai lạc về nguồn gốc dân tộc chúng ta và để do đó ngầm chứng minh rằng cái nhân tố ngoại lai hoặc ngoại xâm đều tác động mạnh mẽ cho xã hội Việt-nam tiền hóa.

Đáng lẽ ông bạn Nguyễn Lương Bích phải vạch ra âm mưu của bọn học giả thực dân, thì ông lại vứt hẳn hai nhà khảo cổ học : Madeleine Colani và Henri Mansuy ; vì vậy thái độ ông làm cho độc giả nghi ngại.

Công trình văn hóa của thực dân Pháp ở Việt-nam, tự nó cũng sai lầm, chứa chất đầy tính chất phản động, tính chất xâm lược. Nhiệm vụ của ta là phải vạch ra cái đó, chứ không nên có bảo là không.

Ở trong bài « *Mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây* » trang 15 ông bạn viết : « *Chỉ lấy riêng một thời đại đồ đá làm thí dụ : với một ít di vật về thời đại đồ đá cũ như đã nói trên, người ta chỉ mới biết sơ qua được về cuối thời đại này, mà còn rất nhiều vấn đề khác cũng về thời đại này chưa thể biết được, như văn hóa buổi đầu thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam là thế nào ? Trước thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam có thời đại thực thạch (période éolithique) không ? Có người hóa thạch không ? ».*

Đọc đoạn văn trên đây, chúng tôi không rõ ông bạn muốn gì ? Phải chăng ông bạn cho là bọn học giả thực dân không biết đến những vấn đề này, hay ông bạn muốn hỏi rằng ở Việt-nam có thời đại thực thạch không ? Ở Việt-nam có người hóa thạch không ?

Có lẽ ông bạn muốn hỏi như thế, vì chỉ có hỏi như thế thì ý kiến ông bạn trước sau mới hợp với lô-gích mà thôi. Nhưng, nếu ông bạn hỏi như thế thật, thì dĩ nhiên, chắc chắn ông bạn chưa đọc tài liệu *Người hóa thạch* (L'homme fossile) của Colani đăng trong tạp san *Trường Viễn Đông bác cổ* năm 1936. Bài đó, Colani đã nói kỹ càng, khá đầy đủ về vấn đề người hóa thạch ở Việt-nam.

Cùng trang 15, trong bài trên đây, theo đà đặt ra một tràng loạt câu hỏi, ông bạn còn viết : « *Trước thời kỳ cuối của thời đại đồ đá mới này, ở Việt-nam có tiền kỳ và trung kỳ của thời đại đồ đá mới không ? Tất nhiên không thể không có, vì không có thì không thể chuyển từ thời đại đồ đá cũ sang thời đại đồ đá mới được ? Và còn nhiều vấn đề khác nữa, như : thời đại đồ đá mới ở Việt-nam có văn hóa tẻ thạch (civilisation microlithique), văn hóa cự thạch (civilisation mégalithique) không ? ».*

Ở chỗ này, ông bạn đã đánh vào chỗ trống không, vì một lẽ rất giản dị, là những vấn đề mà ông đặt ra, từ lâu lắm đã không còn vấn đề gì nữa. Trong bài *Tìm tòi về thời kỳ tiền sử ở Đông-dương*, Colani đã giải quyết khá cụ thể các vấn đề: đồ đá cũ (paléolithique), đồ đá mới (néolithique), đồ đá giữa cũ mới (mésolithique) rồi (trang 300, 301).

Còn vấn đề văn hóa cự thạch mà ông bạn nêu ra cũng lại là một vấn đề đã được giải quyết.

Ở miền Xuân-lộc thuộc tỉnh Biên-hòa, người ta phát hiện một ngôi mộ đá lớn. Nhân việc phát hiện này, H. Parmentier đã viết bài *Những di tích cự thạch ở Xuân-lộc* (Vestiges mégalithiques à Xuân-lộc) đăng trong tập san *Trường Viễn Đông bác cổ* số XXVIII trang 479-485.

Di tích văn hóa cự thạch không phải chỉ có ở Xuân-lộc, mà ở miền Nam Trung-bộ. Trong những cồn cát ở bờ biển miền Sa-huỳnh, người ta cũng tìm thấy di tích văn hóa cự thạch. Trong các mộ tìm thấy ở Sa-huỳnh, người ta thấy những mảnh xương, những răng, những lọ đồ gốm có tô màu đỏ hay đen, những đồ trang sức bằng thủy tinh, bằng đá rần, nhiều đồ đồng thau, đồ sắt v.v... H. Parmentier đã trình bày sự phát hiện ở Sa-huỳnh trong bài *Những chum vại ở Sa-huỳnh* (Dépôts de jarres à Sa-huỳnh) đăng trong tập san *Trường Viễn Đông bác cổ* số XXIV trang 321 — 343.

Không những ở Việt-nam có cự thạch, mà ở Thượng-Lào người ta cũng tìm ra di tích cự thạch (Xem: *Mégalithes du Haut-Laos*, Paris, Publication de l'E.F.E.O. 1935).

Văn hóa cự thạch rõ ràng có ở Việt-nam, khảo cổ học đã chứng rõ như thế.

Ở bán đảo Đông-dương, không những có thời đại cự thạch, mà còn có cả thời đại văn hóa kim thạch nữa.

Văn hóa kim thạch này không rõ có phải là văn hóa « kim thạch hợp dụng » mà ông bạn nói không. Khảo cổ học cho biết đích xác rằng khi phát hiện những đồ đá tinh xảo thuộc thượng kỳ đồ đá mới, người ta thấy ở bên cạnh những đồ đá mới ấy, những lưỡi câu, những chuông, những búa, những đục bằng đồng. Tại Bản Môn, người ta thấy những lưỡi búa bằng đồng bên cạnh những đồ đá mài. Ở Đức-chi và Xóm Thâm, người ta thấy những đồ đồng nhỏ, và cả đồ sắt nữa.

..

Sau cùng, còn một vấn đề nhỏ nữa, tôi muốn trình bày với ông bạn. Đó là vấn đề nhận định của ông bạn đối với danh từ « tiền sử » hoặc « thời kỳ tiền sử ». Ông bạn đã đề ra ngót một trang (trang 20 — 21) nói rằng: « *Chủ nghĩa Mác không thừa nhận có một thời kỳ gọi là « thời kỳ tiền sử » và cũng không thừa nhận có một khoa học gọi là « tiền sử học ».* »

Tôi đồng ý rằng những người theo chủ nghĩa Mác căn cứ vào phương thức sản xuất mà phân chia lịch sử loài người làm năm giai đoạn. Nhưng cách phân chia này không hề buộc người ta phải cho rằng *không có thời kỳ tiền sử*. Ở đây, vấn đề không phải là danh từ này hay danh từ khác, mà là nội dung của các thời kỳ lịch sử. Vì vậy, các nhà sử học duy vật, một mặt vẫn theo cách phân chia lịch sử loài người làm năm giai đoạn,

một mặt khác, họ vẫn dùng danh từ « tiền sử » hoặc « thời kỳ tiền sử » để chỉ giai đoạn phát triển của loài người trước giai đoạn có chính sử.

Chính Ăng-ghe-nen là người đã dùng nhiều danh từ « tiền sử » hoặc « thời kỳ tiền sử » nhất. Trong tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*, Ăng-ghe-nen luôn luôn dùng đến danh từ « tiền sử » hoặc « thời kỳ tiền sử » để chỉ thời đại viễn sử có trước khi có lịch sử chính thức của loài người.

Tôi xin dẫn ra đây vài bằng chứng. Ở bài tựa lần xuất bản thứ nhất (1884) tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*, Ăng-ghe-nen viết: « Các giá trị lớn của Móc-găng là ông đã khám phá và khôi phục lại trong những nét cốt yếu cái nền tảng tiền sử của lịch sử thành văn của chúng ta » (C'est le grand mérite de Morgan que d'avoir découvert et restitué dans ses traits essentiels ce fondement préhistorique de notre histoire écrite) (*Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước*, Nhà xuất bản Pa-ri, trang 16).

Rồi ở chương đầu tác phẩm nói trên, Ăng-ghe-nen lại nêu mấy chữ: « Những giai đoạn tiền sử của văn minh » (Les stades préhistoriques de la civilisation), thành một đề mục lớn, và tiếp ngay sau đề mục lớn đó ông lại viết: « Móc-găng là người đầu tiên định, với một hiểu biết tường tận, đặt ra một trật tự nào đó trong tiền sử học của nhân loại » (Morgan est le premier qui tente en connaissance de cause, de mettre un certain ordre dans la préhistoire de l'humanité) (trang 27).

Đây là tôi chỉ kể vài thí dụ mà ai đọc tác phẩm *Nguồn gốc gia đình, tư hữu và nhà nước* của Ăng-ghe-nen cũng thấy ngay ở mấy trang đầu. Nếu chịu đọc hết tác phẩm trên thì thấy rằng danh từ « tiền sử », « thời kỳ tiền sử » hay « tiền sử học » đã được Ăng-ghe-nen dùng rất nhiều trong tác phẩm của ông.

Vài dẫn chứng trên đây đủ thấy rằng ông bạn Nguyễn Lương Bích đã quên khi ông cho rằng: Chủ nghĩa Mác không thừa nhận có một thời kỳ gọi là « thời kỳ tiền sử » và cũng không thừa nhận có một khoa học gọi là « tiền sử học ».



Tóm lại, trong tám mươi năm đồ hộ, các nhà học giả thực dân, đáng kể nhất là Madeleine Colani và Henri Mansuy đã thu nhặt được một số tài liệu về khảo cổ học Việt-nam. Các tài liệu này về phương diện nhất định và trên một mức độ nhất định, đã soi sáng thêm những công trình tìm tòi khảo cứu về thời kỳ tiền sử ở Việt-nam của các nhà khảo cổ học và các nhà sử học phương Tây khác, hoặc các nhà khảo cổ học và các nhà sử học phương Đông. Các tài liệu ấy, vì lẽ đó, đã ích lợi cho chúng ta ít nhiều trong công tác nghiên cứu về cổ sử Việt-nam, hoặc cổ sử các nước Đông Nam châu Á. Nhưng nhà học giả thực dân Pháp đã dùng các tài liệu ấy để giải thích sai lệch nguồn gốc dân tộc chúng ta, hoặc xuyên tạc lịch sử thời đại nguyên thủy ở trên đất nước chúng ta.

Khi tìm chủ nhân văn hóa đồ đá Bắc-sơn, người ta cho rằng có một giống người do đường biển đã du nhập kỹ nghệ đồ đá mới vào đất Việt-nam. Khi bàn đến lai nguyên của văn hóa đồ đồng, « người ta đoán rằng đồ đồng ấy là do người ngoài đem đến. Vì hiện những đồ đồng như thế tìm thấy ở miền Tây Bắc nhiều hơn ở miền Đông và miền Đông Nam,

người ta đoán rằng kỹ nghệ đồ đồng bắt đầu du nhập vào Việt-nam là do đường Tây Bắc, tức do đường Vân-nam là nơi nhiều mỏ đồng và mỏ kẽm » (« Lịch sử cổ đại Việt-nam », « Nguồn gốc dân tộc Việt-nam » của Đào Duy Anh. — Tập san Đại học Văn khoa chuyên san, 1957, trang 15).

Về văn hóa Đông-sơn thì Olov Jansé lại cho rằng nền văn hóa đặc biệt này đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Hallsatt (một địa điểm thuộc nước Áo) nơi phát hiện một nền văn hóa đồ đồng đặc biệt phổ biến ở lưu vực sông Đa-núp. Dân tộc Việt-nam, theo họ, chỉ là một dân tộc tiếp thu ảnh hưởng văn hóa ngoại lai, tự mình không thể sáng tạo nên nền văn hóa của mình.

Thái độ của các nhà học giả thực dân rõ ràng đã phục vụ bọn xâm lược, bọn cướp nước.

Ở bài « Mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây », ông bạn Nguyễn Lương Bích cũng có nói đến âm mưu nói trên của các nhà học giả thực dân. Đáng lẽ ông nhấn mạnh vào âm mưu đó hơn nữa để phê phán nền khảo cổ học thực dân, tìm cho ra tính chất và mục đích phản động của nó, thì ông lại đi kiểm điểm thành tích khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam, mà lại kiểm điểm không đúng sự thật, làm cho người ta đọc bài của ông phát sinh phản ứng. Đáng ngạc nhiên hơn nữa, ông bạn lại đặt ra một số vấn đề, mà những vấn đề ấy hoặc đã được giải quyết, hoặc không còn có vấn đề gì cả.

Viết đến đây, tôi sức nhớ đến con đường sắt Hà-nội — Hải-phòng do thực dân Pháp làm ra. Con đường sắt này quả có dựng nên ở nước Việt-nam, nhưng nó được dựng nên bằng máu, mồ hôi, nước mắt của nhân dân Việt-nam với mục đích chống lại lợi ích dân tộc Việt-nam và chỉ phục vụ lợi ích cho bọn thực dân Pháp. Khi dân tộc Việt-nam ta giành được độc lập, dân tộc Việt-nam do Đảng lãnh đạo có thể hướng con đường sắt kia vào chỗ phục vụ nhân dân.

Tôi không rõ đối với nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam, chúng ta có thể giữ thái độ như đối với con đường sắt Hà-nội — Hải-phòng không ?

..

Để kết luận, tôi thầy nhận định của ông bạn trong bài « Mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây » đăng trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 4, không làm thỏa mãn độc giả, nên tôi chân thành có mấy ý kiến nhỏ mọn góp vào với ông bạn để cho sáng tỏ vấn đề, chứ thực không có ẩn ý gì khác cả.

3 - 8 - 1959

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

VÀI Ý KIẾN VỀ SƠ THẢO LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT NAM

Quyển III và IV
CỦA NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

NGUYỄN ĐỨC SỰ

ĐẦU năm nay, *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển III và quyển IV của ông Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Hoài Thanh, Nguyễn Đồng Chi đã ra mắt bạn đọc. Hai tập sách này phản ánh thời kỳ văn học rực rỡ nhất trong lịch sử nước ta, thời kỳ mà những tác phẩm văn nôm chan chứa tinh thần nhân đạo, có nội dung hiện thực sâu sắc, được thể hiện bằng một nghệ thuật sắc sảo, đua nhau xuất hiện như hoa đến mùa nở rộ. Trong đó có những tác phẩm có giá trị làm sáng hẳn cả một thời đại và sống mãi với thời gian. Những người yêu văn học sử dân tộc không thể không quan tâm đến những thành tựu của một thời kỳ văn học như vậy và mong muốn hiểu rõ cũng như đánh giá được chính xác tình hình văn học của thời kỳ này. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển III và quyển IV đáp ứng được một phần nào yêu cầu đó, cho nên nhiều người đã đón đọc nó một cách hăm hở và nhiệt tình.

Cũng như *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển I và quyển II, *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển III và quyển IV đã được biên soạn theo một phương pháp khoa học, đã có những thành công nhất định trong việc vận dụng quan điểm duy vật lịch sử, quan điểm Mác – Lê-nin để nghiên cứu, phân tích, tổng hợp rồi phê phán và đánh giá từng hiện tượng văn học trong lịch sử. Ở đây, tình hình văn học được trình bày như một hình thái ý thức xã hội có cội rễ sâu xa từ trong cơ sở kinh tế, đồng thời chịu sự chi phối mạnh mẽ của tình hình đấu tranh giai cấp và có liên hệ chặt chẽ với các hình thái ý thức xã hội khác trong xã hội đương thời. Đặc biệt các tác gia đã chú ý đến sự

hình thành cá tính của mỗi một nhà văn nhà thơ thể hiện trong sáng tác văn học, cũng như đã coi mỗi sự kiện văn học là một nhân tố trong quá trình phát triển của lịch sử văn học và có liên quan đến những sự kiện văn học khác trong cùng một thời đại.

Tuy *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyền III và quyền IV xuất bản sau *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* của nhóm Lê Quý Đôn, nhưng nó đề cập đến nhiều vấn đề hơn, trình bày mạch lạc hơn và tỏ ra có nhiều công phu trong việc tìm tòi nghiên cứu. Lần đầu tiên, người ta thấy dòng văn học trào phúng dân gian như truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, nhất là văn thơ của phong trào nông dân khởi nghĩa được đặt vào đúng chỗ của nó trong lịch sử văn học. Có như vậy, cả một thời đại lịch sử có cái khí thế hùng dũng của những cuộc khởi nghĩa nông dân với bao nhiêu biến cố phức tạp của nó mới được phản ánh vào trong văn học. *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyền III và quyền IV có nhiều ưu điểm. Trên đây chúng tôi chỉ mới nói đến một vài khía cạnh trong sự đóng góp tích cực của nó mà thôi. Tuy nhiên hai tập sách này cũng có những vấn đề phải mang ra thảo luận lại. Viết bài này chúng tôi không có tham vọng nhận xét hết thấy mọi mặt, mọi vấn đề trong cả hai cuốn *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyền III và quyền IV, mà chỉ định góp ý kiến về một vài luận điểm và nhận định của các tác giả của nó, chủ yếu là của ông Văn Tấn, một người viết nhiều nhất trong đó.

..

Trước hết, chúng tôi đi vào phần nhận định chung về tình hình văn học hồi thế kỷ XVIII và phần nhận xét chung về mỗi một dòng văn học của thời đó trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyền III và quyền IV.

Đối với một bộ văn học sử, phần này rất quan trọng. Nếu sự phân tích từng tác phẩm, từng nhà văn làm cho người ta hiểu đến nơi đến chốn một sự kiện văn học, thì phần nhận định tổng quát và phần nhận xét chung đem lại cho người ta một sự hiểu biết toàn diện, một cái nhìn bao quát thấu đáo tình hình chung của văn học trong cả một thời kỳ với tất cả những mối liên hệ của nó. Nhờ đó người ta mới thấy rõ được tính qui luật của văn học cũng như vai trò và vị trí của văn học trong thượng tầng kiến trúc xã hội.

Theo ý kiến chúng tôi thì những phần này của *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyền III và quyền IV chưa đạt yêu cầu.

Ở đoạn « Đặc điểm của văn học hồi thế kỷ XVIII » mới chỉ nêu lên được những điểm chính về nội dung và hình thức của văn học ở thế kỷ thứ XVIII, chứ chưa trình bày rõ sự tương quan giữa nội dung của văn học hồi đó — những vấn đề mà văn học hồi đó đề cập tới — với thực trạng của xã hội đương thời. Mà những điểm nói tới ở đây thì phần lớn không được phân tích cận kề về những nguyên nhân của nó. Hơn nữa ta còn thấy có những vấn đề chưa được đặt ra trong

đoạn này. Một vấn đề mà nhiều người thắc mắc là trong lúc ngũ ngôn dân tộc đã vô cùng phong phú, thơ nôm đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó, thế mà vẫn chưa thấy xuất hiện những thể văn như tùy bút ký sự, kịch bản tiểu thuyết bằng chữ nôm, nhất là bằng tiếng nói thông thường của nhân dân. Đó là một hiện tượng đặc biệt cần phải giải thích rõ ràng, chứ không nên bỏ qua.

Khi viết « Nhận xét chung về truyện nôm khuyết danh », tác giả — ông Nguyễn Hồng Phong — ra sức chứng minh : « Sự phồn thịnh của truyện nôm chính là báo hiệu ý thức cá nhân đã xuất hiện ». Ở đoạn này ý thức cá nhân được nêu ra như một cơ sở duy nhất cho chủ đề tư tưởng và nội dung tình cảm của truyện nôm khuyết danh (vì ngoài ra không thấy tác giả nói đến một ý thức tư tưởng nào khác). Đã đành « ý thức cá nhân xuất hiện » là một nhân tố quan trọng cấu tạo nên nội dung của truyện nôm khuyết danh và khiến cho truyện nôm khuyết danh có một giá trị nhân văn đáng kể. Song ngoài ý thức cá nhân ra ta còn phải kể đến những nội dung xã hội khác đã được thể hiện trong các truyện nôm khuyết danh và góp phần làm cho các truyện nôm khuyết danh xuất hiện hàng loạt hồi thế kỷ XVIII. Những nội dung xã hội đó trước hết là tình cảm và đạo đức của nhân dân. Đồng thời với sự xuất hiện của chủ nghĩa cá nhân, đến thế kỷ XVIII do phong trào nông dân khởi nghĩa, tình cảm và đạo đức của nhân dân sau bao nhiêu thế kỷ bị dìm dập đã trở dậy và công nhiên bước vào lĩnh vực văn học với một khí thế mạnh mẽ, át cả những lễ giáo phong kiến suy đồi. Trong tình cảm và đạo đức của nhân dân có nhiều đức tính cao quý, đầy tính chất vị tha, không hề nhuốm màu sắc cá nhân chủ nghĩa, nó như một vệt sáng trong bóng đêm dày đặc của chế độ phong kiến. Tình cảm và đạo đức ấy biểu hiện rõ rệt nhất ở nhân vật Thạch Sanh, nhân vật Tống Trân, Cúc Hoa, Phạm Công và cả ở những nhân vật phụ như Hỷ Đồng, Á Hoàn, v.v... Đó là lòng can đảm trước khó khăn trắc trở, đức tính cần cù yêu cuộc sống lao động trong sạch, đức tính khiêm tốn giản dị, biết hy sinh chịu đựng, lòng hiếu thảo đối với cha mẹ, chung thủy với người yêu, thành thật hết lòng với bạn bè v.v... Nhờ có những tình cảm và đạo đức đẹp đẽ ấy mà các truyện nôm khuyết danh có một vẻ đậm đà tươi tắn và lành mạnh hơn những tác phẩm của các tác gia có tên tuổi đương thời. Và cũng do đó, truyện nôm khuyết danh được nhân dân lao động ưa thích. Cho nên khi nghiên cứu « một nội dung nào đó đã chín mùi » dẫn đến « sự xuất hiện và phát triển của thể truyện », chỉ xét đến ý thức cá nhân mà quên mất tình cảm và đạo đức của nhân dân thì làm sao hiểu hết được giá trị của truyện nôm khuyết danh ?

Đến đoạn « Nhận xét chung về các tác gia của thế kỷ XVIII », ông Văn Tân lại nhấn mạnh vào một khía khác. Ông chỉ chú trọng giới thiệu nội dung những vấn đề đã được biểu hiện trong sáng tác văn học. Còn nguyên nhân của những vấn đề ấy, những mối liên hệ của những vấn đề ấy với quá khứ với mọi hiện tượng phức tạp của xã hội đương thời thì không thấy ông đề cập đến. Đặc biệt trong đoạn « Nhận xét

chung » này, ông Văn Tân nói rất sơ sài về phần nghệ thuật. Đáng nhẽ sự thành công về mặt nghệ thuật của các tác gia hồi thế kỷ XVIII phải được phân tích kỹ lưỡng trên mọi khía cạnh của nó, đi sâu vào mọi ngọn nguồn của nó để rồi nhận định cho thật toàn diện, cho thật đầy đủ khiến độc giả thấy rõ về mặt nghệ thuật, thì văn phẩm của các tác gia hồi thế kỷ XVIII « cho đến nay vẫn chiếm cái đỉnh cao chót vót trong lâu đài văn học Việt-nam » là hiện tượng tất nhiên và phù hợp với qui luật. Đáng này, độc giả phải hoàn toàn thất vọng khi thấy những thành công rực rỡ về mặt nghệ thuật của các tác gia hồi thế kỷ XVIII chỉ được ông Văn Tân nhắc tới qua loa trong phần nhận xét chung.

Còn đoạn « Nhận xét chung về văn học chữ Hán » thì lại mắc một khuyết điểm là không nói lên được vị trí của văn học chữ Hán trong cuộc đấu tranh giai cấp và khuynh hướng phát triển của nó giữa lúc văn thơ nôm đang có chiều hướng đi lên. Tính chất trữ tình và tính chất hiện thực của văn học chữ Hán cũng đã được tác giả đề cập đến, song tác giả vẫn chưa nêu bật được tính chất trữ tình và tính chất hiện thực đó đã đạt tới mức độ nào so với các dòng văn học khác.

Qua những đoạn « Đặc điểm của văn học hồi thế kỷ XVIII », « Nhận xét chung về truyện nôm khuyết danh », « Nhận xét về các tác gia của thế kỷ XVIII », « Nhận xét chung về văn học chữ Hán », ta thấy các tác gia của nó chưa có được cái nhìn rộng khắp thấu suốt toàn bộ vấn đề, cho nên có nhiều khía cạnh bị bỏ rơi, hoặc chưa được chú ý đến một cách đầy đủ. Phương pháp nghiên cứu của các tác gia ở đây là chỉ xoay vào một vài đặc điểm, nhấn mạnh vào một vài mặt nào đó của tình hình chung, thành thử nó có tính chất phiến diện không được bao quát, trái hẳn với cái đầu đề là « Nhận xét chung ».

Cũng vẫn phương pháp nghiên cứu này đã ảnh hưởng đến cách nhìn nhận vấn đề của các tác gia *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển III và quyển IV trong khi viết về truyện nôm khuyết danh.

Vì chưa nhìn thấy hết mọi khía cạnh, mọi đặc tính của một số truyện nôm khuyết danh, nên nhiều khi tác gia lấy mặt tích cực của tác phẩm để đánh giá toàn bộ tác phẩm.

Rõ rệt nhất là khi viết về *Nhị độ mai*, ông Văn Tân đã qui tất cả mọi « giá trị *Nhị độ mai* » về nội dung tư tưởng vào mặt tích cực của nó. Đó là : « Ở *Nhị độ mai* kết cục lẽ phải đã thắng cường quyền, cái thiện đã thắng cái ác, cái hay đã thắng cái dở », « những sự kiện mà tác gia biểu hiện trong tác phẩm lại bất lợi cho chế độ phong kiến » (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, quyển III trang 119). Tất nhiên mặt tích cực đó ta phải khẳng định, song muốn hiểu đúng mức tác dụng và ý nghĩa của truyện *Nhị độ mai*, thì cũng không nên quên rằng trong *Nhị độ mai* còn mang nặng tư tưởng phong kiến lỗi thời. Tác giả truyện *Nhị độ mai*, căn bản vẫn đứng ở lập trường phong kiến để nhìn nhận xã hội, chủ yếu vẫn lấy luân lý và đạo đức phong kiến (trung, hiếu, tiết, nghĩa) nhất là chữ « trung » để đánh giá con người. Cuộc đấu tranh được miêu tả trong *Nhị độ mai* trước hết là cuộc đấu tranh giữa hai tập

đoàn phong kiến, một bên là « trung thần » và một bên là « gian thần ». Lực lượng đánh đổ gian thần chỉ vắn vắn có mấy ông quan « trung trực » và một số sĩ tử hăng hái. Vai trò của nhân dân lao động không được đề cao như ở những truyện nôm khác (những sĩ tử đánh Lư Kỳ mà ông Văn Tàn cho là quần chúng cũng vẫn thuộc tầng lớp phong kiến mà thôi). Khuyh hướng phát triển cũng như sự kết thúc của truyện *Nhị độ mai* trên ý nghĩa mỹ cảm, ít nhiều có phản ánh được lòng mong mỏi của nhân dân, song chủ yếu là nó phù hợp với nguyện vọng của tầng lớp phong kiến « trung thần » đang cố gắng hàn gắn lại bức thành luân lý và đạo đức phong kiến đã bị thực tế làm cho long lở, cố gắng khôi phục lại một trật tự phong kiến theo đúng kỷ cương của nó.

Có chú ý đến những điểm trên đây thì ta mới có thể phân biệt được loại truyện nôm khuyết danh như *Nhị độ mai*, *Phan Trần* với một số truyện nôm khuyết danh khác có nhiều yếu tố tích cực, đặc biệt là có nhiều yếu tố nhân dân hơn, như truyện *Thạch Sanh*, *Tống Trân Cúc Hoa*, *Phạm Công Cúc Hoa* chẳng hạn. Trước hết là ở truyện *Thạch Sanh* và *Tống Trân Cúc Hoa*, tác giả của nó đã đứng hẳn về phía nhân dân lao động để nói lên nguyện vọng thiết tha của họ ; tác giả đã nhìn nhận xã hội bằng thái độ của nhân dân lao động, đã lấy phẩm chất và đạo đức của nhân dân lao động làm tiêu chuẩn định giá trị con người. Vai trò và đạo đức của nhân dân lao động trong truyện *Thạch Sanh* cũng như trong truyện *Tống Trân Cúc Hoa* được đề cao và được ca ngợi nhiệt liệt. Đọc loại truyện nôm này ta thường bắt gặp những tình cảm trong sáng lành mạnh, hồn nhiên và giản dị thật sự là của nhân dân lao động.

Không nhận rõ điều đó, không có cái nhìn toàn diện thì không hiểu hết giá trị của từng truyện nôm khuyết danh, không thấy được rằng các truyện nôm khuyết danh tuy cũng nằm trong một dòng văn học mà ý nghĩa và tác dụng của mỗi truyện lại khác nhau, thậm chí khác nhau rất nhiều.

Tiếp sau đây chúng tôi muốn nêu ra những phán đoán và nhận định không được chính xác của ông Văn Tàn về *Chinh phụ ngâm khúc* và *Hồ Xuân Hương*.

Ở chương « Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm với *Chinh phụ ngâm khúc* », ông Văn Tàn tỏ ra chưa nắm được cảm hứng căn bản của tác giả, nên ông thường vin vào một vài câu hoặc một vài hình ảnh để suy diễn quá xa vắn đề.

Mới bước vào phân tích nội dung của *Chinh phụ ngâm khúc*, dụng phải câu « *Nửa đêm truyền hịch, định ngày xuất chinh* », ông Văn Tàn liền nói một thời một hồi về « cuộc xuất chinh trong *Chinh phụ ngâm khúc* là cuộc xuất chinh đánh nghĩa quân của nông dân ». Lý do là chiến tranh giữa Trịnh Nguyễn thì làm gì phải có « trống Tràng-thành » báo hiệu, « khổi Cam-toàn » báo tin, làm gì phải « nửa đêm truyền hịch ». Cho nên chỉ có thể do nông dân đột nhiên nổi dậy thì chiến tranh mới ở vào tình thế khẩn cấp như vậy.

Tôi thiết nghĩ rằng, *Chinh phụ ngâm khúc* là một tác phẩm văn học cổ điển vốn có phương pháp sáng tạo hình tượng thiên về cái tượng trưng đại thể, chung chung, cái vốn có sẵn trong văn thơ đời trước, nhất là trong văn thơ Trung-quốc. Do đó «trống Trống-thành», «khói Cam-toàn», «nửa đêm truyền hịch» chẳng qua là những hình ảnh ước lệ vay mượn của Trung-quốc được tác giả dùng để cường điệu cho hình tượng văn học thêm phần sắc cạnh mà thôi, chứ đâu cứ phải nhất thiết là chiến tranh nông dân, như ông Văn Tàn đã suy diễn.

Với một lối suy diễn như vậy, cho nên nhân câu :

*Xanh kia thăm thăm từ trên,
Vì ai gây dựng, cho nên nổi này ?*

ông Văn Tàn đã viết: « Có lẽ nào người chinh phụ đã biết lớn tiếng hỏi lên rằng: «Ai gây dựng cho nên nổi này?» mà chinh phụ lại không biết được kẻ gây ra nổi ấy hay sao? Vì thế ta có thể giả định rằng: chinh phụ biết ai là kẻ gây ra «nổi này», chinh phụ biết kẻ làm cho chinh phụ đau khổ chính là bọn phong kiến thống trị tham ác, chính là cuộc chiến tranh phi chính nghĩa mà bọn phong kiến thống trị chủ trương; nhưng pháp luật khắc nghiệt tàn khốc của chế độ phong kiến làm cho chinh phụ không dám nói toạc ra sự thật ấy đấy thôi » (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, quyển IV trang 48). Cũng có thể là người chinh phụ trả lời được câu hỏi mà nàng đã đặt ra theo ý riêng của nàng. Nhưng có một điều chắc chắn là người chinh phụ không thể trả lời giống như ông Văn Tàn đã «giả định». Điều mà ông Văn Tàn giả định chỉ là gán ghép cho người chinh phụ những ý nghĩ mà thời đại ngày nay mới có. Ngay khi chủ nghĩa Mác chưa ra đời, giai cấp vô sản cũng không thấy rõ được kẻ thù của mình, không thấy rõ được nguồn gốc sâu xa của thất nghiệp, của khủng hoảng và chiến tranh, huống chi người chinh phụ sống cách đây trên hai trăm năm trong xã hội phong kiến mà con người rất dốt mê tín, bị chi phối bởi những tư tưởng định mệnh thần bí — sản phẩm của nền kinh tế lạc hậu và một nền khoa học thấp kém — thì làm sao có thể hiểu được nguồn gốc của chiến tranh, biết được «Ai gây dựng cho nên nổi này» một cách khoa học như những người mác-xít ngày nay.

Việc ông Văn Tàn không nắm được cảm hứng căn bản của tác giả *Chinh phụ ngâm khúc* còn biểu hiện ở chỗ ông không đi sâu vào bản chất đời sống nội tâm của người chinh phụ. Sự nhận xét của ông Văn Tàn về người chinh phụ mới chỉ đọng lại ở những cảm xúc riêng lẻ của nàng. Vì thế ông thường lấy một vài hiện tượng trong muôn ngàn xúc động của người chinh phụ để suy diễn cho phù hợp với ý muốn chủ quan của ông. Cho nên khi thấy người chinh phụ :

*Trám cài xiêm thất thẹn thùng,
Lệch làn tóc rối, lỏng vòng lưng eo.*

.....
*Biếng cầm kim, biếng đưa thoi,
Oanh đôi ngại dệt, bướm đôi ngại thùa.*

*‘Mặt biếng tở, miệng càng biếng nói,
Sớm lại chiều dỗi dỗi nương song.
Nương song lưỡng ngẩn ngơ lòng,
Vắng chàng điếm phấn trang hồng với ai ?*

.

Ông Văn Tân liền cho rằng: « Thế là vì thương chồng, vì oán ghét chiến tranh, chinh phụ đã công nhiên đi ra ngoài lễ giáo phong kiến: đã công nhiên giày xéo lên dung, công, ngôn, hạnh của giai cấp phong kiến vậy » (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển IV, trang 49).

Như vậy quả là ông Văn Tân đã tầm thường hóa « dung, công, ngôn, hạnh » mất rồi.

« Dung, công, ngôn, hạnh » vốn là « tứ đức » mà lễ giáo phong kiến đòi hỏi người phụ nữ phải có để có thể làm được phận sự của mình: phục vụ cho cha mẹ, cho chồng và cho con (tam tông). Trong luân lý phong kiến, « tứ đức » bao giờ cũng gắn liền với « tam tông ». « Tam tông » là mục đích của « tứ đức », tách khỏi mục đích đó thì « tứ đức » không còn ý nghĩa gì hết. Có thể nói « tứ đức » hay « dung, công, ngôn, hạnh » không phải là một cái gì nhất thời, tạm bợ, mà là những đức tính, những phương tiện giúp người phụ nữ giải quyết một số quan hệ chủ yếu trong gia đình phong kiến.

Đảng này ở trong *Chinh phụ ngâm khúc*, người chinh phụ vẫn làm tròn bổn phận nuôi mẹ, dạy con và nếu khi nào chồng về thì nàng vẫn sẵn sàng « xin vì chàng xếp bèo cội giáp », « vì chàng điếm phấn đeo gương nảo nùng » thì sao lại có thể bảo nàng giày xéo lên « dung, công, ngôn, hạnh » được? Đâu có phải vì người chinh phụ thương nhớ chồng đến nỗi có lúc không buồn thêu dệt, thậm chí « mặt biếng tở, miệng càng biếng nói » mà ta gán cho nàng cái « thành tích » giày xéo lên lễ giáo phong kiến?

Ở đây, điều cần bản là ông Văn Tân không nhận rõ đó chỉ là biểu hiện bề ngoài của một tâm trạng « trăm sầu nghìn nỗi », của bao nhiêu sầu muộn chán nản ngồn ngộn ngang trong lòng người chinh phụ.

Về Hồ Xuân Hương, ông Văn Tân đã cố gắng gắn liền sự nghiệp văn chương của bà với thực trạng của xã hội đương thời. Nhưng ngay trong lúc đi tìm kiếm nguyên nhân cho ý thức tư tưởng, cho phong cách nghệ thuật và cá tính của Hồ Xuân Hương, ông Văn Tân đã có những nhận định thiếu sót lệch lạc.

Tuy dùng nhiều công sức của mình để viết về « Quê quán, dòng họ và thân thế của Hồ Xuân Hương » ông Văn Tân vẫn không giải quyết được vấn đề, không đạt được mục đích vì ông không chú ý đầy đủ đến những nhân tố chủ yếu, mà chỉ đi sâu vào một vài chi tiết không quan trọng. Giới thiệu về « Quê quán, dòng họ và thân thế của Hồ Xuân Hương » không phải là giới thiệu đề mà giới thiệu, hoặc chỉ đề biết mà thôi, mà điều cốt yếu là nhằm trình bày những quan hệ xã hội gần gũi nhất có tác dụng thường xuyên nhất đối với Hồ Xuân Hương

từ tấm bé đến lúc trưởng thành, do đó nêu bật được những nhân tố quan trọng tạo nên ý thức tư tưởng, nhất là phong cách nghệ thuật và cá tính của Hồ Xuân Hương.

Trước hết ta thấy Hồ Xuân Hương sinh quán và trú quán ở Hà Nội, từ nhỏ đã mồ côi cha và sống với mẹ — Hà thị — cho đến lúc đi lấy chồng. Cá tính và tâm hồn Hồ Xuân Hương đã hình thành trong thời gian này. Mà chắc chắn là Hồ Xuân Hương chịu ảnh hưởng của mẹ khá nhiều về tính tình và đạo đức: Môi trường giao thiệp và tiếp xúc của Hà thị cũng luôn luôn tác động trực tiếp vào sự suy nghĩ của Hồ Xuân Hương. Thế cho nên địa vị xã hội của Hà thị ra sao? Thân phận và tính cách của Hà thị thế nào? Do sự giáo dục của Hà thị đối với Hồ Xuân Hương có theo đúng khuôn khổ của lễ giáo phong kiến không? Đó là những vấn đề phải nghiên cứu kỹ. Còn quê quán và dòng họ Hồ Phi Diễn cũng là những điều đáng kể và có ảnh hưởng nhất định đối với Hồ Xuân Hương song đó không phải là những nhân tố tác động thường xuyên và trực tiếp đến Hồ Xuân Hương.

Vì không nhận rõ điều đó cho nên ông Văn Tân nói rất sơ lược về Hà thị, về điều kiện sinh hoạt của mẹ con Hồ Xuân Hương, về miếng đất mà Hồ Xuân Hương sinh trưởng ở đấy. Trái lại, ông đã dùng quá nhiều giấy mực để nói miên man về tình hình sinh hoạt của làng Quỳnh-đôi, về dòng họ Hồ từ những ông tổ xa xăm, thậm chí còn ra sức chứng minh rằng Hồ Xuân Hương có họ hàng xa xôi với Nguyễn Huệ. Chứng minh như thế để làm gì? Phải chăng là để tỏ rõ Hồ Xuân Hương có quan hệ « bà con » với cuộc khởi nghĩa nông dân, thì phải đứng hẳn về phía nông dân mà chống phong kiến? Tóm lại, ông Văn Tân vì mãi đi sâu vào những cái thứ yếu mà đến nỗi lãng quên hoặc coi nhẹ những cái chủ yếu.

Nói về gốc tích thân thế của một nhà văn không thể theo một công thức máy móc là bất kỳ đối với nhà văn nào cũng chỉ chú trọng đến dòng họ, quê quán của phụ thân nhà văn đó trong khi nhà văn đó lại sống gắn liền với mẹ và chịu ảnh hưởng của mẹ nhiều hơn.

Sau khi trình bày về « Quê quán, dòng họ và thân thế của Hồ Xuân Hương » ông Văn Tân viết : « Hồ Xuân Hương cũng như phụ thân bà đều thuộc tầng lớp phong kiến hạng dưới sống vào giữa lúc chế độ phong kiến đang ở quá trình tan rã, giai cấp phong kiến thống trị đang phân hóa và thoái nát » (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển IV, trang 149). Nhận định này của ông Văn Tân có phần sai lệch và thiếu căn cứ, một là ông Văn Tân không nắm được sự sinh sống, hoạt động sản xuất và quan hệ bóc lột của Hồ Phi Diễn, nhất là của Hà thị và Hồ Xuân Hương; hai là dù cho Hồ Phi Diễn có ở tầng lớp phong kiến hạng dưới đi nữa thì Hồ Xuân Hương cũng không nhất thiết phải cùng thành phần với cha, vì Hồ Phi Diễn mất sớm vào giữa lúc các giai cấp xã hội đang phân hóa mạnh mẽ, sau đó thành phần của mẹ con Hồ Xuân Hương rất có thể thay đổi hẳn. Vả lại, trong xã hội phong kiến, đàn ông có quyền lấy nhiều vợ, thì người vợ như Hà thị chẳng hạn chưa chắc đã cùng thành phần với chồng. Đã phân định Hồ Xuân Hương

« thuộc tầng lớp phong kiến hạng dưới » (chủ yếu sống bằng bóc lột), song ở chỗ khác ông Văn Tân lại « ngờ rằng Xuân Hương đã làm nghề dệt lụa » tức là nghề thủ công của một người tiểu sản xuất tự lao động lấy để sống. Thế là ông Văn Tân đã tự mâu thuẫn với mình một cách rõ ràng.

Do chỗ chưa xác định được đúng thành phần giai cấp, địa vị xã hội và cảnh ngộ của Hồ Xuân Hương cho nên ông Văn Tân chỉ thấy sự hạn chế lịch sử đối với Hồ Xuân Hương chứ không thấy sự hạn chế giai cấp, sự hạn chế của phạm vi một cá nhân đối với Hồ Xuân Hương. Nếu lưu ý một chút đến đối tượng miêu tả của Hồ Xuân Hương thì ta phải nghĩ ngay rằng: tại sao Hồ Xuân Hương không đi sâu vào nỗi khổ của những người bị áp bức nói chung và của chị em phụ nữ nói riêng về quyền lợi kinh tế và chính trị? Là một người tích cực đấu tranh cho nữ quyền, tại sao Hồ Xuân Hương lại không quan tâm đến một số quan hệ xã hội, quan hệ gia đình của xã hội phong kiến đã kìm kẹp người phụ nữ một cách đau đớn như quan hệ mẹ chồng nàng dâu, tệ tảo hôn ép uống con gái một cách tàn nhẫn, việc trao đổi gả bán người phụ nữ như hàng hóa? Đây là những vấn đề đã được nêu ra trong một chừng mực nhất định ở ca dao tục ngữ và ở một số tác phẩm chữ nôm, ấy thế mà không được Hồ Xuân Hương đề ý đến thì chắc hẳn ngoài yếu tố thời đại ra còn phải do vị trí xã hội của bà đã qui định, do tình cảnh và cuộc đời của bà đã hạn chế.

Phân tích về nguyên nhân khiến Hồ Xuân Hương chịu ảnh hưởng của ca dao tục ngữ cũng như đã chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ nhân dân mà ông Văn Tân chỉ viết có mấy câu: « Vì quyền lợi và nguyện vọng ngoài những chỗ giống quyền lợi và nguyện vọng của thị dân, quyền lợi và nguyện vọng của Xuân Hương còn có chỗ giống quyền lợi và nguyện vọng của nông dân, cho nên Xuân Hương đã gần nông dân, do đó bà đã chịu ảnh hưởng của nông dân. Ảnh hưởng này trước hết là ảnh hưởng của ca dao tục ngữ » (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển IV, trang 152).

Suy lý như vậy quá giản đơn và không được chính xác. Sự thật thì trong xã hội phong kiến, tất cả những nhà văn nhà thơ mà quyền lợi và nguyện vọng « có những chỗ giống quyền lợi và nguyện vọng của nông dân » thì cũng không phải đều chịu ảnh hưởng của ca dao tục ngữ cả. Vì trong đó còn có người chuyên sáng tác bằng Hán văn kia mà. Ngược lại, có những nhà văn, nhà thơ mà quyền lợi và nguyện vọng căn bản đối lập với quyền lợi và nguyện vọng của nông dân như Phạm Thái, Nguyễn Công Trứ, v. v... thì cũng không ai dám bảo văn thơ của họ không chịu ảnh hưởng của ca dao, tục ngữ. Hơn nữa, ảnh hưởng của ca dao tục ngữ và nghệ thuật dân gian đối với mỗi nhà văn nhà thơ có khác nhau rõ rệt. Khả năng vận dụng và mức độ tinh thông ca dao tục ngữ và ngôn ngữ nhân dân của Hồ Xuân Hương có khác với Nguyễn Du, càng khác xa với Nguyễn Gia Thiều và Nguyễn Huy Tự. Hồ Xuân Hương đã viết nên những vần thơ vừa có dáng dấp của những câu ca dao « dân » và « tục », vừa kết tinh được một phương diện độc

đáo trong ngôn ngữ nhân dân. Có thể nói bà đã đem lại cho ngôn ngữ Việt-nam một sức sống tràn trề. Mỗi một tiếng nói, một hình ảnh trong thơ bà đều được một vẻ tươi tắn, ranh mãnh, tinh quái và sinh động lạ thường, không hề bị gò bó vào những khuôn sáo và điển cố khô khan. Với một trình độ thông thạo cao dao tục ngữ và nghệ thuật dân gian như thế, không thể chỉ lấy lý do « quyền lợi nguyên vọng Xuân Hương có những chỗ giống với quyền lợi nguyên vọng của nông dân » và « dân và tục đã ăn sâu vào ý thức tư tưởng của Hồ Xuân Hương » mà giải thích được. Ngoài điều đó ra, các nhà nghiên cứu lịch sử văn học còn phải tìm hiểu xem Hồ Xuân Hương đã có một cuộc sống nhiều mặt và phong phú hàng ngày gần bó mật thiết với sinh hoạt của nhân dân như thế nào mới có thể thông thạo cao dao tục ngữ và nâng cao được tiếng nói của nhân dân lên một bước. Cũng như nhà thơ Pu-sơ-kin sở dĩ chịu ảnh hưởng của dân ca và nghệ thuật dân gian Nga là vì ông đã sống trong lòng nhân dân Nga, ngay từ nhỏ ông đã « say sưa nghe người vú nuôi của mình là bà A-ri-na Rô-di-ô-nốp-na, một người đàn bà nông dân có năng khiếu phi thường, hát và kể cho ông nghe những chuyện cổ tích dân gian nước Nga » (D. Bla-goi).

Ngoài ra rải rác ở một vài chỗ trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển IV, ta còn thấy ông Văn Tân đưa ra những ý kiến thiếu thận trọng, làm giảm giá trị của cả một công trình nghiên cứu nghiêm túc.

Đối với *Sơ kinh tân trang*, ông Văn Tân đã đưa ra hai nhận định mâu thuẫn với nhau về thời gian xuất hiện của nó. Khi nói về thân thế Phạm Thái, ông Văn Tân nhận rằng *Sơ kinh tân trang* viết vào lúc Trương Quỳnh Như còn sống và mối tình giữa Phạm Thái và Trương Quỳnh Như đang nảy nở, nghĩa là lúc Phạm Thái tuy đã nản chí song vẫn chưa từ bỏ âm mưu đánh đổ nhà Tây-sơn. Vậy chắc hẳn lúc đó triều đại Tây-sơn vẫn còn tồn tại. Thế nhưng sau đó không đầy mười trang sách, ông Văn Tân lại viết : « *Sơ kinh tân trang* là tác phẩm viết năm 1804 khi triều đại Tây-sơn đã đổ, Nguyễn Phúc Ánh đã làm chủ đất Việt-nam » (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển IV, trang 197). Như vậy thì *Sơ kinh tân trang* viết vào lúc nào ? Đọc giả *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* biết tin vào đâu ?

Đặc biệt ông Văn Tân thường hay có những « phỏng đoán » kỳ lạ. Nhân bài « Dệt cửi » mà ông Văn Tân có thể « ngờ rằng Xuân Hương đã làm nghề dệt lụa ». Phải chăng vì Hồ Xuân Hương thông hiểu những động tác dệt cửi và tâm tư của người dệt cửi ? Nếu thế thì Nguyễn Hồng viết *Bỉ vỏ* cũng phải là « dân chạy vỏ » và Lão Xá viết *Cu ly xe* cũng phải là người kéo xe hay sao ? Vì hay phỏng đoán như vậy, cho nên khi thấy trong bài *Ai tư văn* có câu :

*Chữ tình nghĩa trời cao dẫu rộng,
Nỗi đau trường còn sống còn đau !*

ông Văn Tân liền viết : « Một người đau đến mức độ còn sống còn đau thì thọ làm sao được ! Vì vậy thuyết cho rằng Lê Ngọc Hân mất năm 1799 là thuyết đúng nhất, đáng tin nhất » (*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển IV, trang 133).

Tôi nghĩ rằng muốn xác định xem Hồ Xuân Hương sinh sống bằng nghề gì và Lê Ngọc Hân chết vào năm nào thì phải có sử liệu rõ ràng, chứ không thể vịn vào một vài câu thơ, một vài hình ảnh văn học để phán đoán quá bạo dạn và cầu thả như ông Văn Tân đã làm. Dù ở đây mới chỉ là phỏng đoán thôi, nhưng đã ghi vào lịch sử văn học để chứng minh hoặc làm sáng tỏ một ý kiến nào đó thì cũng nên có bằng chứng xác thực.

Tóm lại, nhìn chung những khuyết điểm mà ông Văn Tân đã mắc phải trong công tác biên soạn *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển III và quyển IV, chúng tôi thấy rằng ông có một số sai lầm về phương pháp tư tưởng và phương pháp nghiên cứu. Sai lầm đó trước hết là ở chỗ ông Văn Tân chưa nhìn thấy hết những mối liên hệ phức tạp, nhất là mối liên hệ nhân quả của một nhà văn và của một tác phẩm văn học. Đôi khi ông lầm lẫn hiện thực với bản chất, nên đã bị một vài hiện tượng, thậm chí một vài hình ảnh, một vài câu thơ dẫn đi quá xa bản chất của vấn đề, đến nỗi có lúc ông đã xa rời quan điểm lịch sử. Do đó, có những vấn đề văn học sử, ông chưa giới thiệu được trọn vẹn, phân tích được đầy đủ, chưa có những nhận định được toàn diện chín chắn và thận trọng mà thường hay nêu ra những ý kiến võ đoán, gượng ép và không có căn cứ khoa học.

* *

Đọc xong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* quyển III và quyển IV chúng tôi rất phấn khởi trước những thành tích mà các tác gia của nó đã đạt được. Dù sao thì *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* cũng đã đánh dấu một bước tiến bộ vượt bậc trong công tác nghiên cứu lịch sử văn học của dân tộc ta từ xưa đến nay. Với hoàn cảnh nước ta, chúng tôi rất thông cảm với những khó khăn của các tác gia trong khi tiến hành biên soạn *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* và thấy rằng tuy trong *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* không khỏi có một số khuyết điểm, song đó chỉ là những khuyết điểm bước đầu của những con người đang cố gắng đi theo phương hướng đúng trên con đường vận dụng quan điểm Mác — Lê-nin vào một công tác nghiên cứu phức tạp. Vì không phải là một người chuyên nghiên cứu văn học, lại bị hạn chế bởi điều kiện thời gian và hoàn cảnh công tác, cho nên trong bài này tôi chỉ xin nêu ra một vài ý kiến nhỏ mong được các tác gia tham khảo thêm, đồng thời cũng là để góp phần vào cuộc trao đổi ý kiến chung của các bạn đọc. Sau này trong một dịp khác thuận tiện hơn, tôi sẽ tiếp tục phát biểu ý kiến về cả bốn quyển đầu bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* của Nhà xuất bản Văn Sử Địa.

10-7-1959.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VỀ LỊCH SỬ THỦ ĐÔ HÀ NỘI

THỦ BÀN VỀ VỊ TRÍ THÀNH THĂNG LONG ĐỜI LÝ

TRẦN HUY BÁ

Để góp phần xây dựng quyển Lịch sử thủ đô Hà-nội do Viện Sử học Việt-nam phụ trách nhân dịp kỷ niệm năm thứ 950 thành lập Thủ đô Hà-nội vào năm 1960 sắp tới, chúng tôi đăng sau đây những bài hoặc đề xuất một vấn đề có liên quan tới Thủ đô Hà-nội, hoặc tranh luận một điểm nào chưa nhất trí để giúp cho ban biên tập lịch sử Thủ đô Hà-nội được có thêm những tài liệu phong phú và ý kiến chính xác. Ngoài ra nêu là những tài liệu thông thường, không có vấn đề gì phải thảo luận thì chúng tôi không đăng vào mục này.

TÒA SOẠN TẬP SAN
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Từ trước tới nay, các sử sách đều công nhận khu vực trong thành Hà-nội ở phía Bắc Cột cờ ngày nay, là nơi thành Thăng-long cũ từ đời Lý, Trần, Lê và tới năm Gia-long thứ 4 (1805) thì nhân vết thành cũ ấy mà xây lên thành mới theo kiểu Vauban. Cứ như sử sách vẫn chép, thì tòa chính điện năm gian vẫn là nền cũ của điện Kính-thiên thời Lê, đền như chữ Đoan-môn khắc bằng đá, cũng chép là di tích của thời Lý còn để lại, v.v...

Tất cả những sử liệu đó đã làm cho người ta yên trí từ lâu rằng: thành Thăng-long thời Lý, Trần, Lê tức thành Hà-nội thời Nguyễn và vị trí của thành từ thế kỷ XI đến nay không thay đổi. Nhưng gần đây, trong khi đi sâu nghiên cứu một số tài liệu, tôi thấy vấn đề vị trí thành Thăng-long cũ thời Lý, Trần cần được đặt ra để xét lại.

Năm 1956 tôi có họa lại bức bản đồ bằng chữ Hán, do các ông Lê Đức Lộc, Nguyễn Công Tiễn vẽ ngày 15 tháng 5 năm Minh-mạng thứ 12 (24-6-1831), là một bản đồ cổ nhất và vẽ rất đúng họa pháp.

Tôi đem so sánh bản đồ ấy với các bản đồ khác và các sử sách có liên quan đến vết tích thành Thăng-long thì thấy những điểm dị đồng đáng chú ý như sau :

— Theo *Thông giám Cương mục* Chb. II, 10 thì tháng 7, mùa thu, dời kinh đô đến thành Thăng-long. Nhà vua cho rằng thành Hoa-lư trũng thấp, chật hẹp, nên muốn dời kinh đô đến Đại-la thành, thuyền ngự đến bên thành, có con rồng hiện ra, nhà vua sai đổi tên là thành Thăng-long.

— *Bắc thành địa dư chí* chép : Thành Thăng-long chu vi rộng 7.768 tầm, có 21 cửa ô như : Trúc-bạch, Yên-hoa, Hòa-nhai, Trần-quốc, Tây-luông, v.v...

— *Đại Việt sử ký* chép : Lý Thái-tổ xây đô thành ở phía Đông Kim-thành (hoặc Từ-thành), có xây quanh thành một bức tường chu vi 4.700 thước, trong đắp những ụ cao, ụ thứ nhất gọi là Nùng-sơn, là chỗ thần Bạch-mã hiện lên năm 867 cho Cao Biền biết, còn những ụ khác thì gọi là Tam-sơn, Khán-sơn và Thái-hòa sơn.

— Trong *Hồng-đức bản đồ* (sách của Thư viện Khoa học số A-2499) thấy ghi tên Ngọc-hà ở vào phía Đông nội thành.

— *Thiên uyển tập anh ngữ lục* chép : Chùa Chân-giáo ở trên núi Vạn-bào ở phía Nam trong thành Thăng-long.

— *Hoàng Việt địa dư chí* chép : Thái-hòa là một núi nhỏ ở phía Tây trong thành Thăng-long.

— *Việt điện u linh tập* chép : Lý Thường Kiệt ở phường Thái-hòa, có dựng nhà ở bên núi nhỏ, cũng gọi là núi Thái-hòa.

— *Đường thư* chép : Năm Bảo-lịch thứ I (825) đời Đường Kinh-tông dời phủ trị đô-hộ ra Tổng-bình (tức là Thăng-long).

— *An-nam kỷ yếu* chép : Trương Bá Nghi đánh phá được quân giặc ở Chu-diên (767). Bá Nghi đắp La-thành. Triệu Xương năm (791) được gia phong làm Kinh-lược chiêu-thảo xứ-trí sứ, Triệu Xương đắp thêm La-thành. Lý Nguyên Gia năm (824) cho rằng trước cửa thành có dòng nước chảy ngược, sợ người Giao-châu hay làm phản ; vì thế dời phủ trị tới trên bờ sông Tô-lịch. Năm Bình-tuất (866), Cao Biền đắp Đại-la thành bao quanh Kim-thành.

— Theo *Thông giám Cương mục*, lời chua ở Tb. V, 12 : Thành Đại-la ở ngoài phủ thành Giao-châu, quận trị Giao-chi đời Hán, phủ trị đô-hộ đời Đường đều ở đây. Lâu ngày đồ nát, vết cũ khó xét thấy. Đó tức là những lũy đất ở bên mặt ngoài tỉnh thành Hà-nội ngày nay. Những thành đất mà các đời Lý, Trần về sau đã sửa đắp nhiều lần, gọi là La-thành. Nếu bảo đây là vết thành cũ của Cao Biền thì thật không đúng.

— Trong cuốn *Chuyến đi Bắc-kỳ* của Trương Vĩnh Ký viết năm 1876 : « Thành Hà-nội châu vi 432 trượng, cao 1 trượng 2 thước, hào rộng 9 trượng, có 5 cửa, ở tại Thọ-xương, Vinh-thuận hai huyện. Từ Lê sắp về trước, các vua đóng đô tại đó, cũng có kêu là Phụng-thiên thành, ở trong thành Đại-la, mà lâu đời đã hư đi, kể đến Tây-sơn tới choán lấy, cứ nền cũ mà xây thành lên. Đời Gia-long nhơn vì cửa là của Tây-sơn làm ra, nên không ưng bèn cải tu ; Gia-long năm thứ 4 xây thành lại ».

— Trong *Cổ tích và thắng cảnh thủ đô* của Sơn-Vân có đoạn viết : Thăng-long về đời Lê, khu hoàng thành bên ngoài về phía Đông đằng trước có Thái-miêu, thờ các tổ tiên nhà vua ; đằng sau có Đông cung là nơi

cho hoàng thái tử ra nghe các quan sư phó giảng học ; về phía Đông có *Khán-sơn* (tức là quả núi đất trong vườn Bách-thảo ngày nay) ; quả *Khán-sơn* có trường giảng võ ; qua phía Tây nữa là điện *Linh-lang* (đến Voi phục) và trường thi hội.

— Theo một bức thư của cô đạo người Ý là *Baldinotti* để ngày 12 tháng 11 năm 1626 (Vinh-tộ thứ 7) : Kinh kỳ không có tường thành bao bọc, trừ có cung vua lợp ngói và xây bằng đá phiến, còn các nhà đều làm bằng tre.... Các nhà dân lợp rạ và không có cửa sổ, trong thành có nhiều vũng nước dùng để dập tắt lửa khi có cháy ; có những trận hỏa tai thiêu hết 5, 6 nghìn nóc nhà, sau đó người ta lại làm được ngay chỉ mất 4 hay 5 ngày thôi.

— Theo cuốn « *Ca-choun, The Monopolis of Tunquem* » của *Samuel Boron* viết năm 1683 : ...Trong kinh thành có cung điện nhà vua, phủ chúa, dinh quân sự, v.v... các tòa xử án tội cao, tôi chỉ xin kể lại rằng : các cung điện này chiếm những chỗ đất rất rộng, trông diện mạo các tòa nhà chính có vẻ tầm thường ! Vì làm toàn bằng gỗ, ngoài cung điện ra, các nhà khác đều làm bằng tre vách khắp khiêng không khít với nhau. Ít nhà làm bằng gạch, trừ những cửa hiệu buôn ngoại quốc. Kỳ dị nhất là ba đợt tường thành cổ và cung điện cổ đã đổ nát, nhìn cung điện cũ đó ta mới thấy rằng : kiến trúc thời xưa chắc và đẹp đẽ ! Vì có những thứ công lớn, lát bằng một thứ cẩm thạch, cung điện cổ chu vi độ chừng 6 hay 7 lý (mỗi lý là 555 mét) các công sâu và phòng ốc tỏ rõ sự nguy nga tráng lệ thời xưa !

Căn cứ vào những tài liệu kể trên, tôi thử xác định một số địa điểm trong thành *Thăng-long* cũ :

1. *Núi Thái-hòa ở trong thành Thăng-long.*

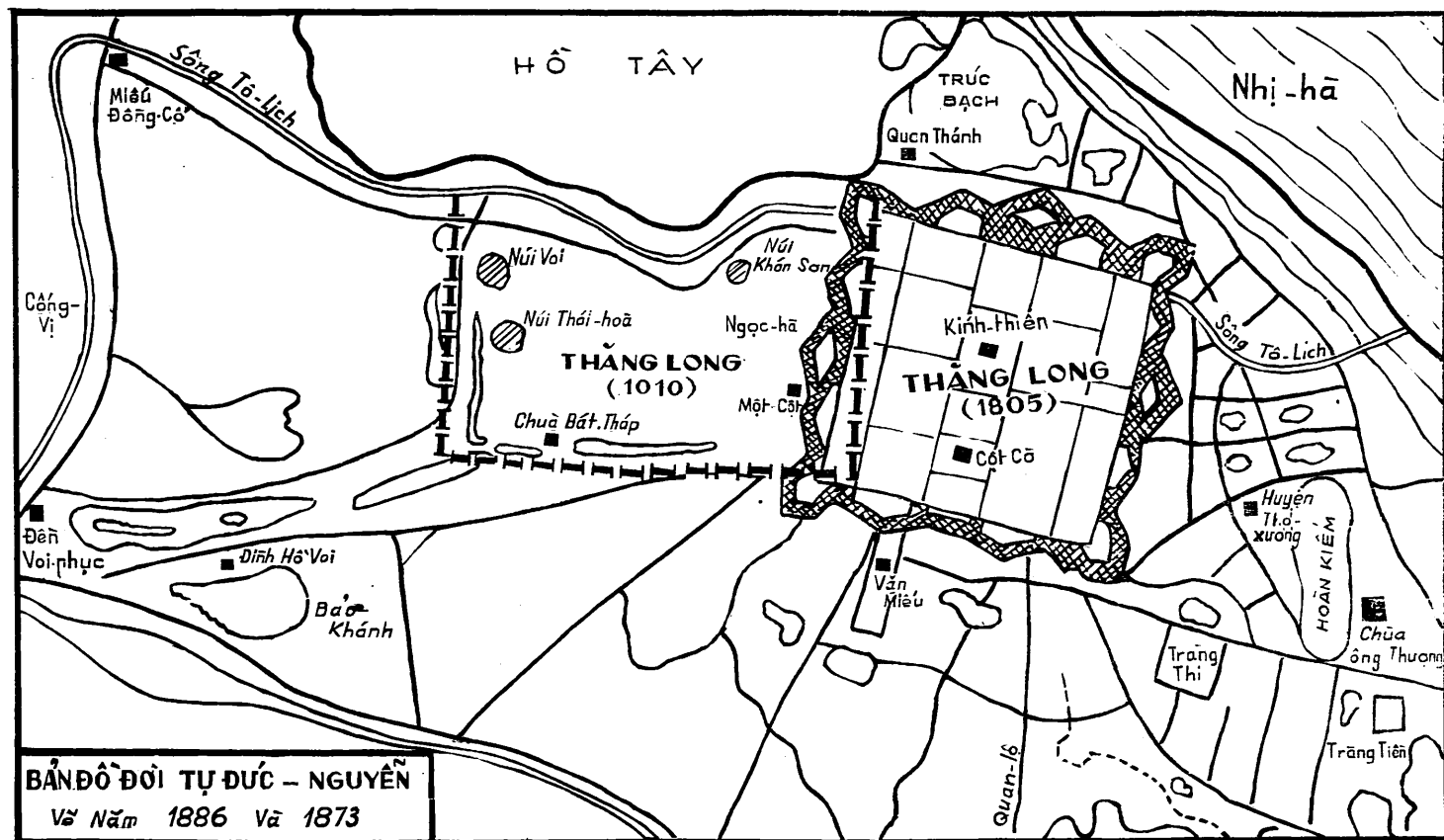
Hiện nay ở sau làng *Đại-yên* còn một núi đất khá cao, tục vẫn gọi là núi *Cung* ; theo bản đồ năm 1831 thì thấy có chùa là : *Cưu Thái-hòa* cung ở núi ấy. Có lẽ *Lý Thường Kiệt* đã ở khu núi này về thời nhà *Lý*.

2. *Chùa Chân-giáo ở trên núi Vạn-bảo. Ở trong thành Thăng-long.* Nay còn thấy quả chuông ở Tam quan chùa *Bát-tháp* đường *Đội Càn*, còn để tên là *Vạn-bảo* trai, mà làng ấy nay đã đổi tên là *Vạn-phúc*.

3. Tháng 7 năm 1932 đào được ở nơi gần chân thành phía Bắc để làm cống vào trường đua ngựa, sâu dưới 2 thước, có được một hộp tròn nhỏ. đường kính độ 6 phân, trong có 3 lỗ nhỏ như hình *đề* ba quả cau, chạm lồi hoa *đầy* đời *Lý*, và một cán dao hình *đầu con vẹt* chạm trở rất tinh tế, hai thứ đó toàn bằng thứ vàng tốt cả. Cứ chiều theo bản đồ đời *Hồng-đức* (1470) thì ở phía Tây trong thành có các cung : *Long-thụy*, *Thủy-hoa*, đều là cung của các hoàng hậu ở và rất có thể những vật ấy đã là đồ dùng trong các cung ấy, lâu ngày bị vùi lấp đi. Như thế có thể xác định chỗ đó là *khu di chỉ của các cung : Long-thụy, Thủy-hoa*.

4. Làng *Ngọc-hà* hiện nay là ở về phía Tây thành, thế mà trong bản đồ đời *Hồng-đức* lại vẽ ở vào phía Đông giữa thành nội. Đó là một điểm đáng chú ý.

5. *Cửa Bảo-khánh* ở bản đồ vẽ vào phía Nam thành, thì nay ta đi đến gần chỗ tránh xe điện đường *Cầu Giấy*, về phía tay trái chỗ gần hồ *Voi* làng *Giảng-võ*, còn có ngôi đình làng *Bảo-khánh*. Vậy có lẽ ở bản đồ đời *Hồng-đức* vẽ ở vào gần làng *Giảng-võ* là sai chăng ?



BẢN ĐỒ ĐỜI TỰ ĐỨC – NGUYỄN
 Vớ Năm 1886 Vớ 1873

0 500 1000m

THĂNG LONG ĐỜI GIA LONG DỜI HẸN RA PHÍA ĐÔNG THÀNH CŨ

6. Xem bản đồ Hà-nội năm 1920 còn vẽ các cái hồ dài và các con đê thầy chạy theo chiều Nam Bắc rất vuông vắn, mà có thứ tự trong lũy ngoài hào rất rõ rệt, nhất là những vết thành cao hiện nay vẫn còn, đủ làm cho ta càng phải suy nghĩ tới nó.

7. Tất cả các làng như : Hữu-tiếp, Ngọc-hà, Vinh-phúc, Liễu-giai, Thủ-lệ, Vạn-phúc, v v... ta tới các đình chùa và cổng ngõ ở các khu ấy, thầy còn rất nhiều các thứ gạch hòm sớ đời Lê mà họ đã lấy được ở gần đó, đem về xây vào nhà tư của họ, không những thế còn ở dưới đất các khu ấy hàng trăm năm nay đã đào được rất nhiều các thứ đất nung, đầu rồng đầu phượng, các thứ mảnh bát, trang trí rất mỹ thuật.

Dựa vào những địa điểm đã được xác định ấy, tôi thử tìm lại cái khu vực chính của nội thành Thăng-long về đời Lý, Trần, Lê và thầy cái vị trí của nó như sau này :

Phía Bắc áng chừng ở vào chỗ rẽ đường xuống trường đua ngựa cho đến quá đền Quan-Thánh.

Phía Đông từ quá đền Quan-Thánh đến gần Văn-miếu bây giờ.

Phía Nam từ gần Văn-miếu tới gần chỗ rẽ tránh đường xe điện Cầu-giấy.

Phía Tây từ chỗ gần tránh đường xe điện Cầu-giấy đi tắt đến gần chỗ đường rẽ xuống trường đua ngựa bây giờ.

Núi Khán-son ở Bách-thảo và *chùa Một-cột* phải ở về phía Đông hoàng thành Thăng-long xưa. *Hồ Ngọc-hà* phải là ở về phía Đông của nội thành, nó đúng như bản đồ đời Hồng-đức ghi.

Như thế các cung điện chính phải ở vào khu : Hữu-tiếp, Ngọc-hà, Vạn-phúc, nhà máy Rượu bia và chùa Bát-tháp bây giờ mới là đúng chỗ. Vậy thành Thăng-long xây năm 1805 có lẽ đã theo sự nhu cầu về gần bên sông Hồng-hà mà đã thiên hẳn ra ngoài phía Đông thành Thăng-long cũ rồi, các di vật đều thiên cả ra mà sử không chép tường tận chăng ?

Nay nhân có cuộc khởi thảo cuốn *Lịch sử Thủ đô* do Viện Sử học Việt-nam chủ trương, tôi xin kịp thời nêu vấn đề này ra, để mong các nhà nghiên cứu về cổ sử góp thêm ý kiến, hoặc kịp thời đào tìm dấu vết các góc thành xưa ; hoặc tra cứu các sách sử, bia ký, thần tích, gia phả ở các vùng ấy, khiến cho vấn đề này được sáng tỏ thêm.

CỒ VÀ KIM

TRONG VIỆC GIẢNG DẠY LỊCH SỬ

BẠCH THỌ DI

I. NÓI RÕ VỀ QUI LUẬT PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

Vấn đề trung tâm của cồ và kim là vấn đề lấy cồ dùng cho kim. « Cồ » nói ở trong đó, trên thực tế là chỉ tri thức lịch sử ; sử cồ đại là « cồ », sử trung cồ là « cồ », sử cận đại và hiện đại trong đó cũng có thể nói là « cồ ». « Kim » là chỉ chính trị hiện thực, sinh hoạt hiện thực. Những điểm đó và vấn đề « cồ, kim » đã nói ở trên các bài học thì không giống nhau. Trên các bài học, « cồ » có thể chỉ sử cồ đại, trung cồ. « Kim » có thể chỉ sự cận đại và hiện đại, cũng có thể mở rộng phạm vi của « cồ » to hơn một tí, và thu bớt phạm vi của « kim » lại. « Cồ » và « kim » vốn là tương đối và không có một giới hạn rõ rệt. « Cồ » và « kim » đã nói có thể không giống nhau, ý nghĩa của « cồ » và « kim » cũng không thay đổi.

Lấy « cồ » dùng cho « kim », trên vấn đề bản chất, đã giải quyết rồi. Chưa giải quyết là những vấn đề nhận thức của chúng ta đối với những kết luận đó và thực tiễn của chúng ta.

Lấy « cồ » dùng cho « kim », trước tiên phải nói rõ qui luật phát triển của xã hội. Đối với sử cồ đại, trung cồ cũng vậy, đối với sử cận đại và hiện đại cũng vậy. Đối với sử Trung-quốc và sử nước ngoài cũng vậy.

Đồng chí Lê-nin lúc nói về vấn đề cống hiến của chủ nghĩa duy vật lịch sử đã vạch rõ hai khuyết điểm chủ yếu trước tiên của tất cả lý luận lịch sử. Một cái là họ khảo sát nhiều nhất về động cơ tư tưởng, hoạt động lịch sử của người ta, mà trái lại « không đụng chạm đến qui luật tính khách quan trong sự phát triển hệ thống quan hệ xã hội, không nhận định trình độ phát triển sản xuất vật chất là căn nguyên của quan hệ đó ». Một cái nữa là họ « không bao quát được hành động của quần chúng nhân dân ». Lê-nin nói : « Chủ nghĩa duy vật lịch sử tiêu diệt hai khuyết điểm chủ yếu đó, và nói rõ việc dùng thái độ khoa

học nghiên cứu lịch sử, tức là cho lịch sử là một cái rất phức tạp, rất mâu thuẫn, nhưng sau cùng sẽ có một quá trình thống nhất có qui luật để nghiên cứu » (1).

Đồng chí Mao Trạch Đông trong *Thực tiễn luận* đã nói: « Trong thời kỳ lịch sử rất dài, mọi người đối với lịch sử xã hội chỉ có thể hiểu rõ một cách phiến diện. Trong đó một mặt do ở sự nhìn nhận lệch lạc của giai cấp bóc lột luôn luôn bóp méo lịch sử của xã hội. Một mặt khác thì do ở qui mô sản xuất nhỏ hẹp, hạn chế mắt tầm mắt của người ta. Người ta có thể hiểu rõ lịch sử toàn diện của việc phát triển lịch sử xã hội, biến nhận thức đối với xã hội thành khoa học, đó là lúc đi theo với sức sản xuất rất lớn, lúc mà công nghiệp nặng xuất hiện giữa giai cấp vô sản cận đại, tức là khoa học của chủ nghĩa Mác » (2).

Có thể nhận thức được toàn diện qui luật phát triển của xã hội hay không, đó là điểm phân biệt căn bản của sử học giai cấp vô sản và sử học của giai cấp bóc lột. Giai cấp vô sản được vũ trang bằng khoa học chủ nghĩa Mác, mới có khả năng nhận thức qui luật phát triển của xã hội và do đó mà giải thích được vấn đề thế giới. Hơn nữa, « nắm lấy nhận thức đối với qui luật tính khách quan đó, mà có thể cải tạo được thế giới một cách mạnh mẽ » (3). Kinh nghiệm của Liên-xô, kinh nghiệm của các nước dân chủ nhân dân và kinh nghiệm của Trung-quốc, đều chứng minh điểm đó một cách chắc chắn.

Tất cả những cái sắp tiêu diệt, thối nát của giai cấp thống trị trên lịch sử đều sợ cái chết của mình, mỗi lần nói đến qui luật phát triển của xã hội thì rất tức tối, rất lo sợ như trông thấy cái huyết đã đào sẵn đang đợi cái chết của mình. Các nhà văn giai cấp bóc lột thì muốn dùng các luận điệu để phủ nhận qui luật khách quan. Từ « Ngũ tứ » đến nay, Hồ Thích đã đeo cái chiêu bài chỉnh lý những biến cố trong nước để tuyên dương chủ nghĩa thực nghiệm, chủ nghĩa nô tài và chủ nghĩa đầu hàng. Lương Khải Siêu thì ca tụng sự kết hợp giữa « văn minh Trung-quốc », văn hóa phong kiến Trung-quốc và văn hóa của giai cấp tư sản phương Âu. Phó Tự Niên thì chủ quan công nhận sử học tức là sử liệu học. Tiền Mục lại ca tụng đạo đức phong kiến và trật tự thống trị của phong kiến. Họ không có một cái gì là không cầu may cho giai cấp mà mình đại biểu, và muốn dùng biện pháp phủ nhận qui luật khách quan để tìm mưu tính kế cho giai cấp rầy chết đó. Trong thời kỳ chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ hai, Đào Hy Thánh đối với việc phân chia thời kỳ lịch sử xã hội Trung-quốc, trong một thời gian rất ngắn, đã phát ra đến mấy cách nói, dụng ý không ngoài mục đích dùng âm mưu ám chỉ: giai đoạn phát triển xã hội không có tiêu chuẩn khách quan, vì thế mà qui luật phát triển của xã

(1) Trang 25-26 trong cuốn *Các Mác, « Bàn về Mác, Ăng-ghe-n và chủ nghĩa Mác »* của Staline do Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1957.

(2) Trang 272 tập 1 cuốn *Mao Trạch Đông tuyển tập* xuất bản năm 1952.

(3) Trang 281 trong cuốn trên.

hội không tồn tại. Đồng thời, những phần tử tò-rốt-kít lại xuyên tạc qui luật phát triển của xã hội, gọi xã hội phong kiến Trung-quốc là xã hội chủ nghĩa tư bản trước, gọi Trung-quốc lúc đó là thời đại chủ nghĩa tư bản, và không có cái gì là không phản đối cuộc cách mạng dân chủ của giai cấp tư sản do Đảng Cộng sản Trung-quốc lãnh đạo. Ý chúng nói là: xã hội phong kiến không tồn tại nên không có căn cứ chống phong kiến; tuy Trung-quốc lúc đó là thời đại chủ nghĩa tư bản nhưng không phải là đất bán thực dân, căn cứ chống chủ nghĩa đế quốc cũng sẽ không tồn tại. Trong thời kỳ chiến tranh kháng Nhật và chiến tranh giải phóng, những cái gọi là « nhân văn sử quan » và « hình thái văn hóa sử quan » in ra, đều là những cái tự mình tô vẽ thành khoa học để phản đối khoa học lịch sử thật, tô vẽ thành một cái để phát hiện mâu thuẫn của qui luật lịch sử mà phản đối qui luật lịch sử khách quan tồn tại. Chúng không có một cái gì là không ca tụng chế độ thống trị phát-xít mại bán phong kiến một cách vô liêm sỉ.

Những nhà văn phản động cũng muốn lấy « cổ » dùng cho « kim », nhưng trên vấn đề đó căn bản khác với chúng ta ở chỗ: thứ nhất, chúng muốn « cổ » là một vật bỏ đi, « cổ » là một con voi giả và muốn xuyên tạc « cổ » để dùng cho « kim » của chúng là biện bác lợi ích cho giai cấp phản động, tô điểm cho bộ mặt phản động của mình. Chúng ta phải nhìn xuyên qua con voi giả của cổ mà phân tích phải trái để bóc lộ qui luật phát triển lịch sử, vạch rõ lực lượng sống mới nhất định thắng lợi, lực lượng thối nát nhất định phải diệt vong. Thứ hai, chúng không dám tuyên bố lấy « cổ » dùng cho « kim ». Chính lý các biến cố trong nước của Hồ Thích và vấn đề lấy sử liệu làm sử học của Phó Tư Niên rất hợp với chúng, tức là lấy hình thức vì « cổ » mà phải « cổ » để tiến hành sự hoạt động chống lại chủ nghĩa Mác (tất nhiên, hiện tại còn có một số ít giáo viên có ý thức « nặng cổ, nhẹ kim », nói chung là vấn đề nhận thức tư tưởng, không giống nhau với Hồ Thích). Trái lại, chúng ta phải tích cực đề xướng vấn đề lấy « cổ » dùng cho « kim », do đó mà nói rõ qui luật phát triển của xã hội để phát huy tinh thần chiến đấu của chủ nghĩa Mác.

Lúc chúng tôi thảo luận vấn đề giảng dạy lịch sử, nói chung đều chú ý đến qui luật phát triển của xã hội, nhưng rất ít nói đến vấn đề lấy « cổ » dùng cho « kim », và đề cập đến qui luật phát triển của xã hội. Cũng có người cho rằng: nói rõ qui luật phát triển của xã hội là vấn đề thường thức của giáo sư lịch sử, không cần phải nói nữa. Nếu có sự nhận xét như vậy thì quả là không đúng. Đối với giáo sư lịch sử mà nói thì nói rõ qui luật phát triển của xã hội có sẵn một ý nghĩa sâu sắc trước nhất, nên không phải là sợ nói quá nhiều mà là sợ nói không đủ. Những đồng chí cho rằng không cần phải nói lại nữa tức có thể nói rằng những đồng chí đó đã hiểu không đủ ý nghĩa của vấn đề đó. Có phải mỗi ngày chúng ta phải ăn hai ba bữa cơm, thế thì còn có việc gì nhớ bằng và bình thường bằng vấn đề ăn nữa không? Nhưng chúng ta không nên cho rằng vấn đề ăn có thể là không nói. Vì sao? Đó là vì sinh hoạt thường ngày của chúng ta rất cần nó,

không thể tách rời nó được. Một giáo sư lịch sử đối với việc yêu cầu nói rõ qui luật phát triển của xã hội, chẳng lẽ lại không làm như vậy và tại sao lại không nói ?

Công tác nói rõ qui luật phát triển của xã hội không phải là một công tác dễ mà làm được. Hiện tại chúng ta đối với vấn đề lịch sử trong và ngoài nước còn có rất nhiều vấn đề nói chưa được rõ. Đối với trong nước, việc tiến hành phê phán các quan điểm sử học của giai cấp tư sản chưa có hệ thống, đối với sử học của giai cấp tư sản nước ngoài cũng chưa đấu tranh được ra sao cả. Những cái đó đều nói rõ công tác của chúng ta quá chậm không theo kịp nhu cầu. Ăng-ghe-nơ nói rất đúng : « *Ngoài mệnh thừa nhận tư tưởng đó là một việc, mà vận dụng tư tưởng đó vào mỗi trường hợp cá biệt và mỗi lĩnh vực nghiên cứu cụ thể, trái lại là một việc* » (1). Chúng ta không nên nói trong « mỗi trường hợp cá biệt và mỗi lĩnh vực nghiên cứu cụ thể » đều có thể nói rõ qui luật phát triển của xã hội. Ngay đến đối với một vài vấn đề quan trọng trong lịch sử Trung-quốc, chúng ta cũng vẫn chưa giải quyết được kỹ càng.

Gần đây giới sử học nước ta đã thảo luận qua những vấn đề như vấn đề giữa xã hội nô lệ và xã hội phong kiến nên vạch giới hạn như thế nào, vấn đề phân chia thời kỳ của xã hội phong kiến, vấn đề phân chia thời kỳ sử cận đại, vấn đề chế độ ruộng đất phong kiến, vấn đề đề ra chủ nghĩa tư bản, vấn đề hình thành của dân tộc Hán, vấn đề tính chất của cách mạng Thái-bình-thiên-quốc đều là những vấn đề tương đối quan trọng. Giải quyết đầy đủ những vấn đề đó rất có lợi cho việc nói rõ qui luật phát triển của lịch sử Trung-quốc ; nhưng chúng ta vẫn chưa làm được một kết luận thích hợp. Xã hội nô lệ và xã hội phong kiến nên vạch giới hạn như thế nào, trong cuốn *Giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội Trung-quốc* của đồng chí Quách Mạt Nhược viết năm 1928, đã đề ra cách nhận xét đó, sau ông lại sửa đổi, bổ sung lại một lần nữa. Hiện tại có một số đồng chí đồng ý với cách nhận xét của ông. Nhưng làm thế nào dùng hết khả năng đề lợi dụng một số lớn tài liệu và dựa vào các mặt lịch sử có liên quan để phát huy cách nhận xét đó, nên còn chờ ở công tác cố gắng của chúng ta.

Đồng chí Mao Trạch Đông trong các tác phẩm của mình đã đề ra rất nhiều vấn đề lịch sử và trong đó có mang rất nhiều nguyên tắc tính về mặt chỉ đạo. Đối với những vấn đề đó, các giáo sư sử học chúng ta không phải là hiểu không đủ mà là nghiên cứu không đủ. Như đồng chí Mao Trạch Đông đã nói : « *Về mặt quần chúng nông dân, mấy ngàn năm gần đây đều là kinh tế cá thể, mỗi một nhà là một cơ sở sản xuất, sự sản xuất cá thể phân tán đó tức là cơ sở kinh tế của thống trị phong kiến làm cho nông dân tự mình lâm vào cảnh khổ vĩnh viễn* » (2).

(1) Trang 34 cuốn *Chung kết về pho-bêch và triết học cổ điển nước Đức* xuất bản năm 1957 của Ăng-ghe-nơ.

(2) Trang 934 tập thứ 3 ở cuốn *Tổ chức lại và Mao Trạch Đông tuyển tập*.

Đó là một chủ thị rất quan trọng. Nói rõ kinh tế cá thể của nông dân là cơ sở kinh tế của thống trị phản động và nói rõ kinh tế cá thể làm cho nông dân tự mình làm vào cảnh khổ vĩnh viễn tức là nói rõ một bộ phận quan trọng về qui luật cơ bản phát triển của xã hội Trung-quốc trước hồi giải phóng. Như vậy có thể tăng thêm sự hiểu biết một cách sâu sắc về vấn đề tập thể hóa của nông dân, có ích cho việc giáo dục tư tưởng chủ nghĩa tập thể. Đó là một công tác có ý nghĩa khoa học phong phú và có chủ nghĩa hiện thực phong phú. Nhưng đến bây giờ trong các tác phẩm sử học của chúng ta, thể hiện tinh thần chủ thị đó hầu như không có mấy. Lại như đồng chí Mao Trạch Đông đã nói : « Bốn quyền lực đó (chính quyền, tộc quyền, thần quyền, phu quyền) đại biểu cho toàn bộ tư tưởng và chế độ của tôn pháp (1) phong kiến là bốn cái dây rất lớn trói buộc lấy nhân dân Trung-quốc, đặc biệt là nông dân » (2). Làm thế nào để nói rõ căn nguyên trực tiếp và gián tiếp về sản xuất và phát triển của bốn quyền lực đó trên cơ sở kinh tế, nói rõ tác dụng của nó trong lịch sử xã hội phong kiến và trong giai cấp không giống nhau của xã hội phong kiến cũng là một công tác có ý nghĩa khoa học và ý nghĩa hiện thực to lớn. Hơn nữa, tổ quốc chúng ta đã tiến vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội mà ảnh hưởng cũ của lịch sử lâu đời đã để lại, không phải một chốc lát mà có thể tiêu diệt hoàn toàn được. Làm công tác nói rõ những vấn đề có liên quan đến « bốn quyền lực » trên lịch sử là giúp vào việc đề cao nhận thức tư tưởng của nhân dân. Rõ ràng là đối với công tác đó, giới sử học chúng ta cũng làm không đủ. Trong cuốn *Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc* và *Bản về chủ nghĩa dân chủ mới* cũng đề ra rất nhiều vấn đề lịch sử. Còn đợi chúng ta bắt tay vào công tác.

Trong các tác phẩm của Mác và Lê-nin có rất nhiều lý luận liên quan đến phương Đông. Đó là những lý luận mà chúng ta cần nên học tập. Tuy nhiên, trong đó có một bộ phận nhất định không phù hợp với hoàn cảnh Trung-quốc. Làm thế nào để học tập những lý luận đó và vận dụng vào việc nói rõ lịch sử Trung-quốc, đó cũng còn đợi ở chúng ta bắt tay vào công tác.

Do chỗ một phần lớn các giáo sư lịch sử của chúng ta đối với lý luận chủ nghĩa Mác còn là một học sinh nhỏ, rất nhiều vấn đề lịch sử chưa giải quyết được thấu, nhưng thật chẳng có gì lạ lùng cả. Chỉ cần chúng ta hết sức cố gắng, mọi vấn đề nhất định sẽ dần dần giải quyết được. Đáng chú ý nhất là chúng ta phải cẩn thận, không nên cho rằng công tác nói rõ qui luật phát triển của xã hội là công tác thường, không quan trọng gì cả. Chúng ta phải lấy « cò » dùng cho « kim », trước hết phải nắm lấy qui luật phát triển của xã hội.

(1) Tôn pháp : Pháp luật về chế độ gia tộc Trung-quốc trong thời đại phong kiến qui định sự thừa hưởng tài sản và chức tước trong gia đình.

(2) Ở trang 33 cuốn *Báo cáo khảo sát về cuộc vận động nông dân Hồ-nam và Mao Trạch Đông tuyển tập* do Nhân dân xuất bản xã xuất bản lần thứ hai năm 1952.

2. VẤN ĐỀ TÍNH TẤT NHIÊN CỦA LỊCH SỬ VÀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ CÁ BIỆT

Bài của đồng chí Bá Tán đã dùng khuôn khổ tương đối nhiều đề bàn về vấn đề tính tất nhiên của lịch sử và nhân vật lịch sử cá biệt. Đó là những vấn đề có liên quan mà hiện tại chúng tôi đang thảo luận. Dưới đây là ý kiến của chúng tôi.

Đồng chí Bá Tán nói: « *Tính tất nhiên về phát triển lịch sử là thông qua rất nhiều sự việc ngẫu nhiên mà thực hiện ra* ». Lời nói đó rất đúng. Nhưng dưới đó, đồng chí lại nói một loạt rất nhiều mà không tiếp tục việc phát huy thêm lời nói đó. Có đồng chí cho rằng, dưới lời nói đó đồng chí Bá Tán nói quá nhiều, rất dễ làm cho người ta cảm thấy: tính tất nhiên của lịch sử và tác dụng của nhân vật lịch sử cá biệt là đối lập. Như đồng chí đã nói: « *Nếu bất cứ một sự việc gì của lịch sử cũng đều nói là không có quan hệ gì cả với hoạt động của nhân vật lịch sử cá biệt, mà qui kết một cách giản đơn là kết quả của tính tất nhiên lịch sử, hoặc dùng tính tất nhiên của lịch sử để giải thích tất cả những vấn đề lịch sử thì giống như Ăng-ghe-nơ đã nói: « Ứng dụng lý luận vào bất cứ một thời kỳ gì của lịch sử, so với việc giải một bài toán phương trình bậc nhất giản đơn nhất còn dễ hơn* ». Bất cứ một sự việc gì của lịch sử cũng nói là không có quan hệ gì với hoạt động của nhân vật lịch sử cá biệt, nói như vậy dứt khoát là không đúng. Nhưng tại sao lại không có thể qui kết sự việc của lịch sử thành kết quả của tính tất nhiên lịch sử? Dùng tính tất nhiên của lịch sử làm biện pháp để nhận xét các vấn đề lịch sử một cách máy móc tất nhiên là không đúng. Nhưng nếu thông qua sự phân tách quan hệ phức tạp (nếu có) thì sẽ thấy kết luận của tính tất nhiên lịch sử, vậy thì tại sao lại không có thể làm được?

Chúng tôi nhận thấy rằng, đối với vấn đề tính tất nhiên của lịch sử và tác dụng của nhân vật lịch sử cá biệt, Ăng-ghe-nơ đã nói rõ ở một chỗ khác rồi. Ăng-ghe-nơ đã nói lịch sử phát triển của xã hội và lịch sử phát triển của giới tự nhiên, có một căn bản không giống nhau, tức tác dụng của giới tự nhiên là vật tự nhiên, mà tác dụng trong lĩnh vực lịch sử là người, và người thì sẵn có ý thức, qua sự nghiên cứu kỹ càng mới hành động hoặc vì nhiệt tình sai khiến mà hành động, nên có một mục đích nhất định. Nhưng sự khác nhau đó « không có một tí gì có thể thay đổi các qui luật nói chung phục tùng từng tiến trình lịch sử cả một sự thật đó ». Ăng-ghe-nơ nói: « *Nói chung lại, trong lĩnh vực hiện tượng lịch sử đồng thời cũng là ngẫu nhiên tính chi phối. Toàn bộ vấn đề là ở chỗ phát hiện những qui luật đó* » (1). Do đó, có thể thấy, xã hội nhất định là xã hội của người, không có sự hoạt động của người sẽ không có tính tất nhiên của lịch sử, tính tất nhiên của lịch sử chính là tồn tại ở trong sự hoạt động của người. Đồng

(1) Trang 37-38 cuốn *Chung kết về phơ-bêch và triết học cổ điển nước Đức*, Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1957.

thời, sự hoạt động của người không hề là thuộc vào nhân vật gì hoặc biểu thị cho một sự việc gì, rốt cục lại vẫn bị tính tất nhiên của lịch sử chi phối. Cho đến những nhân vật có tác dụng trên lịch sử, những tác dụng lớn hay nhỏ đó đều quyết định ở việc làm của họ có phù hợp với qui luật phát triển của xã hội không và trình độ phù hợp được bao nhiêu mà định. Chúng ta nên bao gồm tác dụng của nhân vật lịch sử vào trong qui luật phát triển của lịch sử mà nghiên cứu và không nên xem đó là một việc đối lập.

Ngày 16 tháng 5 năm 1934, quyết nghị của Hội đồng nhân dân Liên-xô và Trung-ương Đảng Cộng sản Liên-xô (bôn-sê-vích) đã vạch ra : «*Theo thứ tự năm tháng của lịch sử mà trình bày các sự việc lịch sử, làm cho học sinh nhớ được kỹ càng một số hiện tượng lịch sử, nhân vật lịch sử và những ngày tháng quan trọng, đó là điều kiện quyết định cho các học sinh có thể hiểu rõ một cách thiết thực các bài học lịch sử. Chỉ có giảng dạy lịch sử một cách như vậy mới có thể bảo đảm cho các học sinh dễ hiểu và quán triệt một cách cụ thể các tài liệu lịch sử cần thiết. Chỉ có trên cơ sở như vậy mới có khả năng phân tách chính xác và lồng kết chính xác những sự kiện lịch sử (đó đều làm cho học sinh nhận thức lịch sử theo chủ nghĩa Mác)*» (1). Đã qua hơn 20 năm rồi, quyết nghị đó đối với chúng ta vẫn chưa có một tí gì cũ cả. Đó là chúng tôi nói rõ những hình thức nên dùng về vấn đề nói rõ qui luật lịch sử trong việc giảng dạy lịch sử, quyết không để cho định nghĩa về hình thái kinh tế xã hội thay thế cho việc giảng dạy lịch sử. Đồng thời cũng cần phải phản đối những việc mượn cái có đó mà bỏ mất nguyên lý của chủ nghĩa Mác để trình bày các sự kiện lịch sử một cách phức tạp.

3. PHÂN TÍCH VỀ THÀNH QUẢ VĂN HÓA

Nội dung quan trọng khác về vấn đề lấy «*cổ*» dùng cho «*kim*» là phân tích về thành quả văn hóa. Bài của đồng chí Bá Tán nói lấy «*cổ*» dùng cho «*kim*» là «*yếu cầu giáo sư dùng phương pháp sử học của chủ nghĩa Mác — Lê-nin để lồng kết các kinh nghiệm hữu dụng trên lịch sử, như kinh nghiệm về lao động sản xuất, kinh nghiệm về đấu tranh giai cấp và kinh nghiệm về đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ tổ quốc. Dùng những kinh nghiệm đó để tiến hành giáo dục lao động sản xuất, giáo dục đấu tranh giai cấp và giáo dục chủ nghĩa yêu nước*». Đồng chí Bá Tán nói những kinh nghiệm đó, nếu nhận xét về mặt tích lũy của lịch sử mà nói đều có thể nói là thành quả văn hóa. Ngoài những cái đồng chí đã nói đó, cần phải bao gồm cả triết học, văn học, nghệ thuật và tri thức khoa học vào trong nữa.

Đối với vấn đề đối đãi thế nào với thành quả văn hóa, đại khái có mấy thái độ không giống nhau dưới đây.

Một thái độ là phủ nhận tất cả những thành quả văn hóa trước đây của nước ta. Những người theo chủ nghĩa dân chủ trong thời kỳ

(1) Trang 285-286 cuốn *Bàn về phương pháp tư tưởng Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin*, Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1953.

phong trào « Ngũ tứ » vì phản đối đạo đức cũ, văn học cũ mà phản đối tất cả những cái « cũ ». Những người đó đã có thái độ đúng như Lê-nin đã nói là « những « người khai thác » đều có một mối căm hờn mãnh liệt đối với tất cả những sản vật của xã hội phong kiến » (1). Họ làm như vậy là vì họ đã vượt quá sự chi phối của phạm vi tình cảm. Nhưng trái lại như Ngô Trĩ Huy thì lại muốn vứt tất cả sách vở vào hồ xi và Hồ Thích thì muốn thông qua việc chỉnh lý các biến cố trong nước để chứng minh « mọi việc không bằng người » của nước ta, đó thực là chủ trương nô tài của giai cấp tư sản.

Một thái độ nữa là ca tụng văn hóa cổ của nước ta. Họ tuy không nhất định nói văn hóa cổ đều là tốt, nhưng chủ trương là tốt. Lương Khải Siêu, Lương Tấn Minh và Tiền Mục về mặt biểu hiện của họ sẵn có ba hình thái không giống nhau, có phần biệt như chính khách (2), giáo chủ và đạo học tiên sinh (3), nhưng vẫn thống nhất là ủng hộ văn hóa phong kiến.

Ngoài ra, có một số đồng chí rất tốt muốn dùng thành phần giai cấp làm tiêu chuẩn lựa chọn thành quả văn hóa. Cái gì của nhân dân lao động cũng tốt và cái gì của giai cấp thống trị cũng xấu. Nhưng cách nhận xét đó không đúng theo chủ nghĩa Mác, đối với việc xây dựng nền văn hóa mới của nước ta thì có hại mà không có lợi.

Do đó có thể thấy về vấn đề đối với văn hóa, vì lập trường không giống nhau, quan điểm không giống nhau nên có thái độ không giống nhau.

Đối với vấn đề đó, các nhà văn về chủ nghĩa Mác đã sớm có kết luận rồi. Trong cuốn *Bàn về văn hóa giai cấp vô sản*, đồng chí Lê-nin đã vạch ra một cách rõ rệt : « Hệ thống tư tưởng giai cấp vô sản của cách mạng mác-xít thu được ý nghĩa tính chất lịch sử của thế giới, bởi vì nó không vứt bỏ những thành tựu quý báu nhất của thời đại giai cấp tư sản, trái lại còn thu hút tất cả những cái có giá trị trong sự phát triển văn hóa và cải tạo tư tưởng nhân loại trong hai ngàn năm gần đây ». Lê-nin nói : « Chỉ có trên cơ sở ấy, theo phương hướng ấy và dưới sự cổ vũ của những kinh nghiệm thực tế của giai cấp vô sản chuyển chính, tiếp tục tiến hành công tác, mới có thể nhận thấy văn hóa của giai cấp vô sản phát triển một cách chân chính » (4).

Đối với vấn đề đó, trong cuốn *Bàn về chủ nghĩa dân chủ mới*, đồng chí Mao Trạch Đông đã vạch ra một chỉ thị toàn diện. Đồng chí đã nói, phải thu hút một số lớn văn hóa tiến bộ của nước ngoài, trong

(1) Cuốn *Sau cùng chúng ta cự tuyệt di sản gì ?* trang 18, Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1953.

(2) Chính khách : Những người không có chủ trương chính trị mà lấy sự hoạt động chính trị làm nghề nghiệp của mình ở trong chế độ cũ.

(3) Đạo học tiên sinh : Một loại triết học duy tâm, thoát ly hiện thực đời sống, sau này người ta dùng để gọi những phần tử trí thức hay lý luận suông là đạo học tiên sinh.

(4) Trong *Lê-nin toàn tập* cuốn 31, trang 283, xuất bản năm 1958.

đó bao gồm văn hóa chủ nghĩa xã hội và văn hóa chủ nghĩa dân chủ mới, lại còn có văn hóa của các nước chủ nghĩa tư bản có ích đối với chúng ta ; đồng thời phải chỉnh lý lại quá trình phát triển văn hóa cổ đại của nước ta. Đồng chí lại nói : thu hút văn hóa tiến bộ của nước ngoài có thể làm lương thực cho văn hóa của mình, chỉnh lý quá trình phát triển văn hóa cổ đại nước ta là điều kiện cần thiết để phát triển văn hóa mới của dân tộc và đề cao lòng tự tin của dân tộc. Nhưng không kể là đối với văn hóa nước ngoài, hoặc đối với văn hóa cổ đại Trung-quốc đều không thể không phê phán tất cả, như vấn đề ca tụng « cổ » mà bác « kim » để trừ bỏ mọi cái xấu xa mà thu hút những cái tốt đẹp của nó.

Trong bài « Phản đối đảng bát cổ » (1), đồng chí Mao Trạch Đông còn nói rõ sự tác hại của chủ nghĩa hình thức. Cái sai của chủ nghĩa hình thức là « đối với hiện trạng, đối với lịch sử, đối với sự vật nước ngoài, không có tinh thần phê phán của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gọi là xấu tức là xấu tuyệt đối, tất cả đều xấu ; gọi là tốt tức là tốt tuyệt đối, tất cả đều tốt » (2).

Bài của đồng chí Bá Tán đề ra : « Không có thể nói riêng nhà tư tưởng có khuynh hướng chủ nghĩa duy vật mà cũng phải nói đến những nhà tư tưởng chủ nghĩa duy tâm », nói đến tư tưởng dị đoan thì phải nói tư tưởng của giai cấp thống trị. Nói tuy không phải là sai, nhưng rất là lộn xộn. Nói thì có thể nói, nhưng cần phải chú ý đến bây giờ trong việc giảng dạy lịch sử của chúng ta, không phải là không nói đến vấn đề của những nhà tư tưởng chủ nghĩa duy tâm mà đã nói không phải là ít, hơn nữa không phải là đã chú ý nhiều đến những nhà tư tưởng chủ nghĩa duy vật.

Các giáo sư sử học của chúng ta cũng có hơi biết một tí về việc Mác kế tiếp triết học nước Đức, chính trị kinh tế học của nước Anh và học thuyết chủ nghĩa xã hội nước Pháp, qua sự cải tạo của cách mạng, do đó mà hình thành quá trình chủ nghĩa Mác. Đối với những bài của Lê-nin, nhiều người đã được đọc qua, và những bài của đồng chí Mao Trạch Đông, mọi người cũng đã được đọc qua không phải là một lần. Nhưng những giáo sư lịch sử của chúng ta đối với việc chú trọng phân tích phê phán những thành quả văn hóa, nói chung còn chưa đủ. Trong các trường cao đẳng thì bộ phận văn hóa trong giáo tài lịch sử, nhìn chung chất lượng còn kém. Các giáo sư lịch sử đối với việc giảng dạy về mặt đó cũng cảm thấy không đủ tin tưởng. Về mặt tư tưởng, có người cho gạch ngói là những vật quý báu và cũng có người vì đồ nước bẩn mà đổ luôn cả đứa trẻ ngồi trong chậu một cách rất tự nhiên, nhưng rốt cục vẫn là cá biệt. Có rất nhiều người

(1) « Phản đối đảng bát cổ » : Chủ trương của Đảng Cộng sản Trung-quốc vạch ra trong phong trào chỉnh phong năm 1942, phản đối một loại văn có tính chất không tốt.

(2) Trong *Mao Trạch Đông tuyển tập* cuốn thứ 3, trang 833, xuất bản năm 1953.

đối với vấn đề đó không chú trọng mà lại còn thấy sức mình không đủ. Những người giảng dạy về sử Trung-quốc, bao gồm cả giáo sư, đối với công tác nghiên cứu những tác phẩm nổi tiếng về học thuật Trung-quốc vẫn không nghiên cứu được li gì cả. Những cái đó rất khó yêu cầu họ đi sâu vào việc giảng dạy một cách tương đối. Thậm chí đối với các tác phẩm sử học quan trọng như *Sử ký*, *Sử thông*, *Thông diên*, *Thông giám*, *Thông chí*, *Văn hiến thông khảo*, *Văn sử thông nghĩa* v.v... ngoài việc giới thiệu tên sách, số quyển, đời sống và tác phẩm của tác giả ra, rất ít đi sâu vào việc phân tích. Đến các đồng chí giảng dạy sử nước ngoài vì điều kiện hạn chế quá lớn, nên cơ hội tiếp xúc với các tác phẩm nổi tiếng của sử nước ngoài cũng ít. Từ ngày giải phóng đến nay, những người công tác khoa học và giới xuất bản về các mặt ở nước ta đối với vấn đề đó cũng đã có một ít thành tích, trong đó cũng có những tác phẩm hoặc bản dịch ưu tú. Nhưng những giáo sư nước ta một mặt không thể lợi dụng kịp thời được một cách đầy đủ, một mặt khác lại cảm thấy số lượng còn ít và phạm vi không rộng, nên vấn đề vẫn không giải quyết thêm được.

Theo ý kiến cá nhân tôi, muốn cho việc phê phán vấn đề phân tích thành quả văn hóa giải quyết được tốt để đề cao trình độ của những người có thể giảng dạy được phải có tính chất quyết định. Công tác đề cao trình độ của những người có thể giảng dạy được có nhiều mặt, phải xem ở tình hình cụ thể ở các trường không giống nhau và các giáo sư không giống nhau mà quyết định. Nói tóm lại, vấn đề tri thức hiện đại phải đầy đủ, và đề cao trình độ lý luận là một việc cần thiết. Thứ hai nữa, nhất định phải nắm vững tài liệu. Mác đã nói: *« Giải phẫu người và khỉ đều là một chìa khóa, trên thân mình của động vật lớp dưới sẽ bộc lộ nguyên hình của động vật lớp trên ; trái lại, sau lúc nhận thức được động vật lớp trên mới có thể hiểu rõ được. Kinh tế chủ nghĩa tư bản đã cung cấp chìa khóa cho kinh tế cổ đại »* (1). Đồng chí Mao Trạch Đông nói: *« Nắm vững lấy tài liệu, dưới sự chỉ đạo về nguyên lý nói chung của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mà rút ra những kết luận chính xác trong những tài liệu đó »* (2). Hai câu nói đó là hai lời dạy rất tốt để đề cao trình độ cho chúng ta. Ngoài ra, tham gia lao động sản xuất để mở rộng kiến thức cho giáo sư, nên đề cho họ đi sâu vào quần chúng tham gia các hoạt động trong xã hội trong những trường hợp thuận tiện, đều là những biện pháp tương đối có hiệu quả. Đối với những giáo sư nghiệp vụ tương đối khá, ngoài việc họ dạy học ra, lại còn nghiên cứu thêm một môn sử chuyên môn như lịch sử sử học, lịch sử tư tưởng hoặc nghiên cứu một số bài chuyên về việc giảng dạy và soạn ra những bài rất tốt, đó lại càng dễ đề cao hơn so với việc chuyên nghiên cứu một môn sử cận đại hoặc sử cổ đại. Bởi vì mặt nghiên cứu lịch sử của những thời đại gián đoạn tương đối rộng,

(1) Trong *Phê phán chính trị kinh tế học*, trang 167 xuất bản năm 1955.

(2) Trong *Mao Trạch Đông tuyển tập* cuốn thứ 3, trang 801, Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1953.

đòi hỏi tri thức chuyên môn rất nhiều mặt, nếu muốn hiểu rõ một cách tương đối sâu đối với mỗi bộ phận chuyên môn, thường rất khó khăn về mặt thời gian và sức lực. Hơn nữa, theo một thời đại gián đoạn để khảo sát một bộ phận chuyên môn của nó, thường thường cũng không được đầy đủ. Tất nhiên là nghiên cứu sử chuyên môn có cái khó khăn riêng của nó. Nhưng về mặt đề cao nghiệp vụ nhất định sẽ có một ít hiệu quả. Đối với những giáo sư trẻ tuổi, cần phải nắm vững công cụ văn pháp, đó là một điều rất cần. Bất cứ nghiên cứu một môn gì, học tập về văn pháp là một điều cần phải nhớ kỹ. Lúc còn trẻ thì học tương đối dễ, lúc đã già thì nhất định phải kém đi. Học tập cổ văn cũng là một điều rất cần. Phương pháp đã có truyền thống của nước ta là trước hết mỗi người phải học thuộc mấy chục bài. Biện pháp đó cũng là một phương pháp học tập tương đối có hiệu quả, có thể tiến hành thử xem.

Về mặt sắp xếp bài vở thì các bài vở của hệ Lịch sử trường Sư phạm cao đẳng rất chú trọng về những bài có tính chất tổng hợp. Các sử cổ đại, trung cổ, cận đại và hiện đại của Trung-quốc và thế giới, thêm vào sử Á Phi, cộng tất cả là chín loại, hầu hết toàn là bài nghiệp vụ. Cách bố trí hợp lý như vậy có thể thích hợp với các bài trung học, những người cùng học sau khi tốt nghiệp có thể tương đương với giáo sư trung học. Nhưng họ có một khuyết điểm là cơ hội tiếp xúc với những vấn đề học thuật nổi tiếng trên lịch sử tương đối ít, những khoa mục có liên quan đến lịch sử có thể giúp thêm cho trình độ lại đọc rất ít, không đi sâu vào việc học tập chuyên môn và lãnh vực tri thức cũng tương đối kém. Nên cần phải rút bớt số giờ nói chung của những bài thuộc chín loại một cách thích hợp để tăng thêm vấn đề đọc các bài văn học, sử chuyên môn và các sách chuyên môn. Đó cũng là một điều có lợi cho việc hiểu rõ thành quả văn hóa đối với những người đồng học.

Nội dung của vấn đề lấy « cổ » dùng cho « kim » tất nhiên không những là nói rõ qui luật phát triển của xã hội và phân tích phê phán thành quả văn hóa, mà hai cái đó cần phải chú trọng nhất là nội dung và đó cũng là công tác rất khó.

4. VẤN ĐỀ TỈ TRỌNG, TRƯỚC SAU VÀ SO SÁNH GIỮA « CỎ » VÀ « KIM »

Trong bài của đồng chí Bá Tán còn đề ra vấn đề tỉ trọng, trước sau của « cổ » và « kim » và phân biệt về « cổ kim ». Nặng « kim » nhẹ « cổ » cố nhiên không phải là vấn đề có thể hiểu rõ một cách đơn giản để làm tỉ trọng cho bài học. Nhưng tỉ trọng của bài học vẫn có thể thể hiện vấn đề nặng « kim » nhẹ « cổ ». Một mặt về nội dung giảng dạy đều phải quán triệt tinh thần lấy « cổ » dùng cho « kim ». Một mặt khác là giữa bài và bài phải có một tỉ lệ thích hợp, đó cũng lại là việc rất cần. Bởi vì bất cứ về mặt gì, nói rất nhiều về sử cổ đại mà rất ít nói về sử cận đại, hiện đại, cũng không có thể nói là chú trọng tri

thức của cận đại, hiện đại, mà trí thức của cận đại hiện đại rất cục vắn có ích cho ngày nay. Đó tức là lời của đồng chí Bá Tán đã nói : « *Sử cận đại, hiện đại là lịch sử trước nhất của chúng ta, nó có sẵn một ý nghĩa hiện thực to lớn* ». Ngoài ra, cần phải nói sử cận đại và hiện đại so với sử cổ đại và trung cổ thì phong phú hơn. Tình hình sử thế giới về mặt đó rất rõ rệt. Thế giới trên lịch sử cận đại và hiện đại đã phát triển, rất mật thiết và phức tạp, không những xuất hiện nền công nghiệp và khoa học phát triển một cách cao độ, mà còn xuất hiện chủ nghĩa Mác – Lê-nin, phong trào công nhân quốc tế, các nước xã hội chủ nghĩa và mặt trận xã hội chủ nghĩa. Thời đại của sử cận đại và hiện đại Trung-quốc tương đối ngắn, nhưng « *sự tiến bộ của 20 năm sau phong trào « Ngũ tứ », không những vượt qua 80 năm trước đó mà còn vượt quá trước đó mấy ngàn năm* » (1), nội dung văn phong phú vô cùng. Đồng chí Bá Tán nói về mặt sử cận đại và hiện đại : « *Không nên vì làm cho nó đầy đủ tỉ lệ mà đem những sự thực của lịch sử không cần thiết nhét vào, nếu làm một cách quá đáng thì chẳng khác gì dẫn học sinh vào một cái chợ đông người, kết quả sẽ làm cho người ta hoa mắt mà không có một cái gì kết quả cả* ». Bởi vì công tác nghiên cứu lịch sử cận đại và hiện đại của chúng ta thời gian quá ngắn nên trường hợp đó có thể là có. Nhưng đó chỉ là do ở vấn đề trình độ của những người có thể giảng dạy, mà không phải do ở chỗ ít ỏi về bản thân của sử cận đại và hiện đại. Và cũng không nhất định yêu cầu mỗi một người phải theo một tỉ lệ hoàn toàn giống nhau để tiến hành học tập. Trong những bài cần phải điều chỉnh thì tỉ trọng về cổ kim có thể cố định. Trong những bài lựa ra để điều chỉnh thì có thể thay đổi một tí. Chỉ cần những bài có thể học được, một vài học sinh nào đó có thể học thêm một ít về cổ sử. Có thể bồi dưỡng một số ít người chuyên nghiên cứu về cổ sử. Đã có những trường học quá rút ngắn vấn đề cổ sử, nên có những khó khăn trong vấn đề giảng dạy, đó là một vấn đề không đúng.

Hiện tại việc bố trí « kim » trước « cổ » sau trong việc giảng dạy lịch sử ở các công xưởng, theo như đồng chí Bá Tán đã nói thì không thích hợp. Bố trí từ « cổ » đến « kim », một mặt phù hợp với sự phát triển tuần tự của lịch sử, một mặt khác cũng phù hợp với sự phát triển tuần tự về tâm lý học tập của học sinh, theo thứ tự từ cấp dưới lên cấp trên và từ giản đơn đến phức tạp. Nếu thay đổi phương pháp đó nhất định sẽ có khó khăn và kết quả sẽ tương đối kém. Thí dụ trước hết: muốn nói về lịch sử hiện đại của Trung-quốc, trước nhất phải trao đổi những tình hình chủ yếu của lịch sử cận đại Trung-quốc với hình thế thế giới, đã chiếm nhiều thời gian lại trao đổi không được rõ ràng, kết quả vẫn không bằng việc giảng dạy từ « cổ » đến « kim ».

(1) Trong *Bàn về chủ nghĩa dân chủ mới*, Mao Trạch Đông tuyển tập cuốn thứ 2, trang 696, Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1952.

Việc phân biệt « cổ kim » trong vấn đề giảng dạy lịch sử thì không có gì sai, nhưng phải xem ở tình hình cụ thể. Như đồng chí Bá Tán đã nói, đưa người cổ và việc cổ lên hiện tại mà so sánh để mặt sát những cái không đúng của họ, đó là một việc sai lầm. Nhưng tính chất của sự việc thì giống nhau mà chỉ khác nhau về thời đại, về điều kiện. Việc so sánh « cổ » và « kim » để phân tích những cái sai và đúng của nó về mặt giảng dạy lịch sử cũng có những sáng kiến rất tốt. Thí dụ đem vấn đề Thương Ưởng, Dương Viêm, Vương An Thạch, Trương Cư Chính và Khang Hữu Vi sửa đổi pháp luật kết hợp với thời đại của họ để tiến hành phân tích những cái sai và đúng, đem các cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng, Ngô Quăng, Hoàng Cản, Vương Tiều Ba, Lý Tự Thành và Thái-bình-thiên-quốc cũng kết hợp với thời đại của họ để tiến hành phân tích so sánh, sợ rằng đó đều là những việc chưa chắc đã làm được. Đồng chí Bá Tán tuy không tán thành vấn đề so sánh « cổ » và « kim », nhưng trong bài của đồng chí phần thứ hai đã dùng đến mấy cái để so sánh, không phải chỉ so sánh riêng về « cổ » và « kim » trong nước mà còn so sánh đến « cổ » và « kim » ngoài nước. Những sự so sánh đó của đồng chí Bá Tán vẫn còn nhiều ưu điểm. Vấn đề không phải ở chỗ không cần phải so sánh, mà là ở chỗ cần phải so sánh như thế nào.

TRẦN BÍCH QUANG

dịch theo cuốn bán nguyệt san *Hồng Kỳ*
xuất bản ngày 1 tháng 6 năm 1959

CUỘC ĐẠI HỘI LẦN THỨ XXI

CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN XÔ VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở CÁC NƯỚC PHƯƠNG ĐÔNG

CUỘC Đại hội lần thứ XXI của Đảng Cộng sản Liên-xô là cái mốc vô cùng quan trọng trong đà phát triển của nhân dân Liên-xô và của toàn thể nhân loại tiến bộ.

Những nguyên lý lý luận đã nêu trong bản báo cáo của đồng chí N. S. Khrushchov và trong các nghị quyết của Đại hội lần thứ XXI là một tấm gương soi sáng trong việc phát triển một cách có sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Những nguyên lý đó cũng là cương lĩnh cơ sở về khoa học của thời kỳ quá độ bước sang chủ nghĩa cộng sản. Như trong nghị quyết của Đại hội đã có nêu : ngày nay nhân dân Liên-xô đang bước vào một thời kỳ mới trong đà phát triển của mình — thời kỳ xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên một qui mô rộng lớn. Kế hoạch 7 năm của nền kinh tế quốc dân Liên-xô năm 1959 — 1965, đó là một cương lĩnh hùng vĩ, nó sẽ tạo cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản, nó sẽ đảm bảo thắng lợi của chủ nghĩa xã hội trong cuộc thi đua kinh tế với chủ nghĩa tư bản.

Khi nói về những sự biến chuyển lịch sử đã xảy ra ở các nước phương Đông, đồng chí Khrushchov có nhận định rằng : hàng loạt các nước phương Đông tuy không phải là nước xã hội chủ nghĩa nhưng cũng không thể nào khoác hệ thống đế quốc vào các nước ấy được.

Kiểm điểm về tình hình thi hành nghị quyết của Đại hội lần thứ XX, Đại hội đã có nhận định rằng : Các nhà Đông phương học xô-viết đã đạt được những kết quả đáng kể như : đã nghiên cứu được những vấn đề quan trọng trước mắt ; trong các tác phẩm khoa học đã xuất bản thì nội dung của nó được phong phú và đảm bảo về chất lượng ; đã tăng cường đấu tranh với hệ tư tưởng tư sản, với bọn theo chủ nghĩa xét lại và tiến hành nhiều cuộc tranh luận khoa học về các vấn đề lý luận quan trọng.

Các nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ XXI cũng đã biểu thị được ý nghĩa vô cùng trọng đại của hệ thống thế giới xã hội chủ nghĩa đối với vận mệnh của nhân loại. Chính vì vậy mà các nhà Đông phương học xô-viết đang đặt trọng tâm nghiên cứu về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của các nước dân chủ nhân dân ở châu Á, mà trước hết là nghiên cứu công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa vĩ đại. Tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi giữa nhân dân Liên-xô và nhân dân Trung-quốc ngày càng được củng cố. Đó là một đảm bảo vững chắc cho hòa bình trên toàn thế giới. Những âm mưu của bọn phản động quốc tế và của bọn theo chủ nghĩa xét lại Nam-tư đã bị thất bại, chúng không gây mâu thuẫn giữa hai dân tộc Liên-xô và Trung-quốc.

Những sự kiện thay đổi lớn lao ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa kể ra cũng có nhiều vấn đề rất phức tạp, mà muốn nghiên cứu một cách toàn diện về lịch sử đất nước Trung-hoa thì phải đòi hỏi nhiều cố gắng mới đạt được. Chính vì thế cho nên những vấn đề như : những đặc điểm của sức phát triển ; những sự thay đổi trong việc hình thành nền kinh tế xã hội ; những đặc điểm phát triển của hệ thống tư tưởng và văn hóa, đều nằm trong phạm vi nghiên cứu khoa học của các nhà Hán học xô-viết.

Ngoài ra, Đại hội Đảng lần thứ XXI còn đề ra nhiệm vụ cho tất cả cán bộ khoa học phải hết sức chú trọng nghiên cứu tình hình nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ, nước Cộng hòa nhân dân Triều-tiên và nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ; phải có trách nhiệm tổng hợp kinh nghiệm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước dân chủ nhân dân ở châu Á ; nghiên cứu quá trình đấu tranh của nhân dân Triều-tiên và của nhân dân Việt-nam vì nền độc lập dân tộc.

Sự hợp tác kinh tế giữa các nước trong phe xã hội chủ nghĩa ngày càng được mở rộng. Song, đến nay việc nghiên cứu những quan hệ kinh tế giữa Liên-xô với các nước trong phe xã hội chủ nghĩa vẫn chưa được giữ một địa vị thích đáng.

Ngày nay, các nhà bác học Liên-xô còn tìm đủ mọi cách để mở rộng hơn nữa mối quan hệ và sự hợp tác về nghiên cứu khoa học với các nhà bác học nước Cộng hòa nhân dân Triều-tiên, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa và nước Cộng hòa nhân dân Mông-cổ.

Thực tế hiện nay có rất nhiều tài liệu vô cùng phong phú để chúng ta có thể đi sâu vào nghiên cứu sự tan rã của hệ thống thực dân, nghiên cứu bước tiến triển đi đến tiêu diệt chế độ thực dân. Các nhà Đông phương học xô-viết còn đặt trọng tâm nghiên cứu các đề tài như : những phương pháp thâm nhập chính trị, kinh tế và hệ thống tư tưởng của chủ nghĩa tư bản vào các nước phương Đông ; nghiên cứu chế độ chính trị, kinh tế và con đường phát triển của các quốc gia có chủ quyền ở phương Đông. Đặc biệt đi sâu vào nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến chủ nghĩa tư bản nhà nước, đồng thời có phân tích bản

chất nền kinh tế xã hội của nhà nước ấy. Nhưng nhiệm vụ trung tâm trước mắt là nghiên cứu về sự tương quan của nền kinh tế, chính trị của các nước phương Đông; nghiên cứu những điều kiện đối nội đối ngoại và những nguyên nhân các nước có khả năng phát triển theo con đường không phải tư bản chủ nghĩa cũng như nghiên cứu việc phân phối lực lượng xã hội ở các nước đó.

Như mọi người đã rõ, Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân ở hàng loạt các nước phương Đông có chủ quyền đã đạt được những kết quả rực rỡ. Song, đến nay việc nghiên cứu phong trào công nhân của các nước phương Đông vẫn còn trong phạm vi chật hẹp.

Cuộc khủng hoảng lâu dài của chế độ ruộng đất thuộc địa và nửa thuộc địa ở các nước phụ thuộc là một sự kiện vô cùng quan trọng làm tan rã hệ thống thực dân của chủ nghĩa đế quốc. Trong những năm sau chiến tranh, hàng loạt các nước phương Đông đã tiến hành cải cách ruộng đất, song, chúng ta chưa thật chú trọng để tiến hành nghiên cứu những sự biến đổi ấy, đặc biệt là chưa đặt vấn đề nghiên cứu sự phân hóa giai cấp trong tầng lớp nông dân; vấn đề đấu tranh của giai cấp công nhân để giữ quyền lãnh đạo trong phong trào nông dân ở giai đoạn phát triển mới này là một vấn đề rất quan trọng cần phải được chú ý; phong trào giải phóng dân tộc chống chủ nghĩa đế quốc đã trở nên sâu sắc và những điều kiện khách quan tạo hoàn cảnh thuận lợi cho việc phát triển chủ nghĩa tư bản dân tộc ở một số lớn các nước Á Phi là những sự kiện mà chúng ta phải quan tâm tới để nghiên cứu. Tiếc thay, một số vấn đề như đã nêu trên chúng ta tiến hành còn yếu ớt, mà các vấn đề đó lại là những vấn đề rất quan trọng hiện nay.

Hiện nay, các Viện như : Viện Đông phương học, Viện Trung-quốc học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô; các cơ quan nghiên cứu về khoa học các nước phương Đông của các nước cộng hòa trong liên bang; các Viện Ngôn ngữ học và Văn học thế giới thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô; các cơ quan liên lạc văn hóa đối ngoại và Hội các nhà văn Liên-xô đang phối hợp công tác, xúc tiến việc nghiên cứu các vấn đề trên.

Như chúng ta đã rõ, đến mùa hè năm 1960, ở Lê-nin-grát sẽ tổ chức cuộc Hội nghị khoa học quốc tế lần thứ 25 của các nhà nghiên cứu về các vấn đề phương Đông và sau đấy cũng có cuộc Đại hội quốc tế lần thứ 13 của các nhà Hán học. Các nhà Đông phương học xô-viết cùng hợp tác với các nhà nghiên cứu của các nước dân chủ nhân dân, với các nhà bác học tiến bộ châu Âu, châu Á, châu Phi và châu Mỹ để phản ánh tất cả những sự thay đổi căn bản trong đã phát triển khoa học phương Đông, đồng thời đề nêu lên những thành tựu mà nhân dân phương Đông đã đạt được trong cuộc đấu tranh vì nền độc lập dân tộc và tiến trên con đường phát triển mới.

Kinh nghiệm lịch sử của nền khoa học Liên-xô chứng minh rằng : Nhà nước xô-viết, Đảng, Ban chấp hành Trung ương Đảng luôn luôn quan tâm đến sự phát triển khoa học của các nước phương Đông cũng như nhân dân Liên-xô rất chú ý theo dõi tình hình các nước phương Đông hiện nay và trong lịch sử quá khứ. Vì vậy nên chúng ta sẽ đạt được kết quả trong việc nghiên cứu góp phần cống hiến vào sự nghiệp xây dựng xã hội cộng sản.

TRƯƠNG NHƯ NGẠN

Trích dịch tạp chí « *Những vấn đề
Đông phương học* » Số 1 — 1959

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ

Адрес редакции: ДРВ, Ханой, улица Хан Тхюен, 16-18

Телефон: 1083

№6 август 1959

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — О работе Партии на идеологическом и культурном фронтах. (В связи с годовщиной Августовской революции).	1
ДАНГ ВЬЕТ ТХАНЬ — Когда образовался рабочий класс во Вьетнаме?	11
ЧАН КУОК ВЬОНГ — Одна из проблем исторической географии: политические центры нашей страны в древности	23
ТИЕМ ТЭ — Изыскания по вопросу об особенностях исторического развития феодального общества во Вьетнаме (<i>продолжение</i>)	39
ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (<i>продолжение</i>)	51

ОБМЕН МНЕНИЯМИ

ЛОНГ ДИЕН И ВАН ТХАНЬ — По поводу статьи Нгуен Лыонг Битя „Некоторые соображения об археологических работах французских колонизаторов во Вьетнаме в прежнее время“.	60
НГУЕН ДЫК СЫ — Некоторые замечания о 3 и 4 томах „Краткой истории вьетнамской литературы“ (издательство Комитета по изучению литературы, истории и географии)	66

СПРАВОЧНАЯ ЛИТЕРАТУРА

ЧАН ХЮИ БА — О положении города Тханг-лонга в период династии Ли	77
БАТЬ ТХО ЗИ — Древность и современность в преподавании истории	82
★ XXI Съезд К.П.С.С. и задачи востоковедения (Советский журнал „ПРОБЛЕМЫ ВОСТОКОВЕДЕНИЯ“ № 1-1959).	95

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

越南史學院編輯

地址：河內韓詮街16-18號 — 電話：1083

1959年8月第六期

目錄

論著

- 黨的思想和文化工作過程概述——爲紀念八月革命14周年而作——..... 陳輝燎 (1)
- 越南工人階級何時形成？..... 鄧越聲 (11)
- 我們祖國古代的各個政治中心——一個歷史地理學問題——..... 陳國旺 (23)
- 試對越南封建社會的歷史發展特點來一個查研(續)..... 瞻濟 (39)
- 從詩歌文學中看看越南革命運動(續)..... 陳輝燎 (51)

意見討論

- 再論阮良壁先生的“對於過去法殖民主義者在越南的考古工作的幾點認識” 隆田、萬成 (60)
- 對“越南文學史初稿”(文史地出版社出版)第三、四冊的一些意見..... 阮得事 (66)

參考資料

- 試論李朝昇龍城的位置..... 陳輝柏 (77)
- 歷史教學上的古與今..... 白壽彝 (82)
- 蘇共第廿一屆大會和東方各國的科學研究任務(蘇聯“東方學問題”雜誌1959年第一期) (95)

本刊和其他由越南史學院編著的各種書籍是由
文史地出版社出版
訂購處：越南書刊出版所
(地址：河內二徵烈女街32號)

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Việt-nam

16-18, Rue Hàn Thuyên, Hà-nội — Téléphone : 1083

N° 6 — AOÛT 1959

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU — A l'occasion de l'anniversaire de la Révolution d'Août, coup d'œil rétrospectif sur le travail idéologique et culturel du Parti	1
ĐẶNG VIỆT THANH — Quand s'est formée la classe ouvrière vietnamienne ?	11
TRẦN QUỐC VƯỢNG — Une question de géographie historique : les centres politiques du Việt-nam dans l'Antiquité	23
CHIÊM TẾ — À la recherche des particularités du développement historique de la société féodale vietnamienne (suite)	39
TRẦN HUY LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (suite)	51

ÉCHANGES D'OPINIONS

LONG ĐIỀN et VẠN THÀNH — En lisant l'article de Nguyễn Lương Bích : « Quelques remarques à propos des travaux archéologiques effectués par les colonialistes français au Việt-nam »	60
NGUYỄN ĐỨC SỰ — Quelques remarques à propos de l'« <i>Essai sur l'histoire de la littérature vietnamienne</i> » tomes III et IV, publiés par les éditions « Littérature Histoire Géographie »	66

NOTES ET DOCUMENTS

TRẦN HUY BÁ — Essai sur l'emplacement de la citadelle de Thăng-long sous les Lý	77
BẠCH THỌ DI — L'« ancien » et le « moderne » dans l'enseignement de l'histoire	82
— Le 21e Congrès du Parti communiste de l'URSS et les recherches scientifiques dans les pays d'Orient (article traduit de la revue soviétique « <i>Questions d'études orientales</i> » N° 1-1959).	95

POUR LA REVUE
ET LES LIVRES



DES

**ÉDITIONS « LITTÉRATURE
HISTOIRE — GÉOGRAPHIE »**

les commandes sont à adresser au

BUREAU D'EXPORTATION DU LIVRE ET DE LA PRESSE

== 32, Rue Hai Bà Trưng, Hà-nội — Việt-nam ==

NHÀ XUẤT BẢN VĂN SỬ ĐỊA

16-18, HÀN THUYỀN — HÀ-NỘI

ĐÃ XUẤT BẢN:

VỀ THẤT THỦ KINH ĐÔ

ĐINH XUÂN LÂM và TRIỀU DƯƠNG

Sưu tầm, chú thích, chỉnh lý và giới thiệu

★ Về «Thất thủ kinh đô» là một tác phẩm dân gian trước kia được phổ biến sâu rộng trong vùng Bình-Trị-Thiên, lần đầu tiên được sưu tầm và nghiên cứu một cách đầy đủ và có hệ thống.

★ Đứng trên quan điểm nhân dân, tác giả bài về đã cung cấp nhiều tài liệu lịch sử đáng tin cậy và đôi khi chưa đâu có về một thời kỳ lịch sử oanh liệt đồng thời cũng vô cùng đau thương của dân tộc, chủ yếu từ lúc giặc Pháp nổ súng gây hấn ở Thuận-an (1883) đến khi vua Hàm-nghĩ bỏ kinh thành chạy ra Bắc (1885).

★ Bài về cũng đã dựng lại hình ảnh khá trung thực về một số nhân vật tiêu biểu hồi bấy giờ: từ những con người yêu nước thương dân, kháng chiến đến cùng như Tôn-thất Thuyết, Trần Xuân Soạn, đến bọn phản nước hại nòi như Nguyễn Văn Tường và bè lũ.